Tạng Ngữ Hiện Đại, Tập 1 (Losang Thonden; Việt dịch Konchog Kunzang Tobgyal)

Từ điển — tra cứu lẻ

TẠNG NGỮ HIỆN ĐẠI Tập I

Soạn giả: Losang Thonden Việt dịch: Konchog Kunzang Tobgyal

LIBRARY OF TIBETAN WORKS & ARCHIVES VIET NALANDA FOUNDATION

Vietnamese-Tibetan Version

Copyright©2011 Viet Nalanda Foundation/ Zangpo Project (USA)

First edition 1,000 copies

For free distribution only

English-Tibetan Version

Copyright©1984 (Revised) The Library of Tibetan Works and Archives (India)

First Edition 1980

Second Revised Edition 1984

Reprint 1991, 1993, 1999, 2001, 2003, 2004

Third Edition 2005

ISBN 81-86470-39-5

THÔNG TRI CỦA BẢN VIỆT NGỮ

Ngày 15 tháng 11 năm 2011

Bản tiếng Việt của tập sách Modern Tibetan Language, Vol.1 do Konchog Kunzang Tobgyal chuyển ngữ, hiện tại chưa phải là bản dịch hoàn chỉnh và đang được hiệu đính. Bản dịch này (2011) hiện đang được lưu hành nội bộ cho các sinh viên thuộc Đề Án Zangpo Project cũng như được đăng tải trên trang nhà Viet Nalanda Foundation để quý vị hữu duyên có thể dùng làm tài liệu học tập cá nhân.

Thư Viện Library of Tibetan Works and Archives (LTWA) đã cho phép Viet Nalanda Foundation (VNF) dịch và ấn hành 1.000 bản tiếng Việt để hỗ trợ cho việc học Tạng Ngữ đối với người hữu duyên. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc in ấn trái phép vì lý do thương mại. Bản tiếng Anh do LTWA giữ bản quyền, bản tiếng Việt do VNF giữ bản quyền.

Mọi đóng góp ý kiến xin hoan hỷ gửi đến projectzangpo@hotmail.com hoặc vietnalanda@ymail.com.

VIET NALANDA FOUNDATION

DISCLAIMER OF THE VIETNAMESE TRANSLATION

November 15, 2011

The Vietnamese version of Modern Tibetan Language, Vol.1 was translated by Konchog Kunzang Tobgyal. It is currently not the final translation and is in the process of being edited. This current version (2011) is being internally circulated among students of Zangpo Project as well as posted on the Viet Nalanda Foundation home page so that Dharma fellows of good fortune can use as a personal learning support document.

The Library of Tibetan Works and Archives (LTWA) gave Viet Nalanda Foundation (VNF) the rights to translate and print 1,000 copies only to support Vietnamese students who wish to learn the Tibetan language. We are not responsible for unauthorized printing. The English version is copyrighted by LTWA. The Vietnamese version is copyrighted by VNF.

Please send all comments or suggestions to projectzangpo@hotmail.com or vietnalanda@ymail.com.

VIET NALANDA FOUNDATION

Đăng ký bản quyền 1984 (Bản hiệu đính tiếng Anh): Library of Tibetan Works and Archives (Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng)

Lần xuất bản thứ nhất 1980
Lần xuất bản thứ hai (hiệu đính) 1984
In lại: 1991, 1993, 1999, 2001, 2003, 2004
Lần xuất bản thứ ba 2005
ĐĂNG KÝ BẢN QUYỀN BẢN GỐC ANH NGỮ

Cấm sao chép, cất giữ trong một hệ thống lưu trữ hay chuyển phát dưới mọi hình thức hay bằng bất kỳ phương tiện nào, điện tử, cơ khí, sao chụp, thu ghi hay các phương tiện khác, bất kỳ nội dung nào của cuốn sách này mà không được sự đồng ý trước tiên bằng văn bản của nhà xuất bản.

ISBN: 81-86470-39-5

Ấn hành bởi Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng, Dharamsala, 176215, Ấn Độ và in tại nhà in Indraprastha Press (CBT), 4 Bahadur Shah Zafar Marg, Tân Đề Ly - 110002.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thư viện các tác phẩm và tư liệu lưu trữ Tây Tạng, do đức Đạt Lai Lạt Ma sáng lập để bảo tồn và phát huy văn hóa và ngôn ngữ Tây Tạng, hân hạnh ấn hành cuốn sách này, Tạng ngữ Hiện đại của tác giả Losang Thonden, nhà nghiên cứu ngôn ngữ của Thư viện.

Sáu năm trường nghiên cứu cùng với quá trình làm việc miệt mài và thảo luận với vô số các học giả ngôn ngữ bản địa và ngoại quốc được kết tinh trong tác phẩm này mà sự sâu sắc, truyền cảm và tính hợp lý trong việc trình bày tiến trình học Tạng ngữ chưa từng được thể hiện trong bất kỳ cuốn sách giáo khoa Tạng ngữ nào đã được xuất bản.

Tạng ngữ Hiện đại là cuốn sách giáo khoa toàn diện và cập nhật, dùng để giảng dạy Tạng ngữ thông qua Anh ngữ, cũng là sự đúc kết các kinh nghiệm do ông Thonden thu thập được qua những năm tháng giảng dạy Tạng ngữ cho nhiều học viên Ấn độ và ngoại quốc trong các khóa học do Thư viện tổ chức.

Nhu cầu về cuốn sách này lớn cho đến nỗi chúng tôi đã phải cho in lại bản hiệu đính này trước khi ấn hàng cuốn thứ 2.

Gyatsho Tshering Giám đốc Tháng mười, 1983

PHỤ CHÚ

Cuốn Tạng ngữ Hiện đại này là một công cụ rất hữu ích cho các học viên Tạng ngữ và đã được tái bản tám lần kể từ lần ấn hành đầu tiên vào năm 1980.

Bản hiệu đính thứ ba này được soạn thảo trên máy tính. Các sai sót về ngôn ngữ và chính tả đã được sửa chữa.

Ban Ấn hành LTWA

LỜI TÁC GIẢ: BẢN HIỆU ĐÍNH THỨ 2

Mục đích chủ yếu của cuốn sách giáo khoa “ Tạng ngữ Hiện đại ” này là một là nhằm đáp ứng sự quan tâm ngày càng lớn của các người nước ngoài đối với văn hóa Tây Tạng. Tuy nhiên, nó cũng có mục đích giúp đỡ những người Tạng không có điều kiện tiếp cận ban đầu ngôn ngữ dân tộc của họ.

Bởi vì cách tốt nhất để học Phật giáo Tây Tạng là sử dụng Tạng ngữ nên Thư viện các tác phẩm và Tư liệu lưu trữ Tây Tạng – một trung tâm văn hóa Tây Tạng – đã tổ chức nhiều lớp học. Trong khi giảng dạy tại Thư viện, tôi đã nhận diện được một số vấn đề chung đối với học viên không phải là người Tạng. Điều này được tôi lưu tâm khi soạn thảo cuốn sách này cùng với các ý kiến hữu dụng của các học giả và nhiều sinh viên.

Tôi đã tập trung vào phương ngữ Lhasa và tuân thủ quy tắc văn phạm và ngôn ngữ. Một số chủ đề văn phạm, như động từ, danh từ và cụm từ được trình bày chi tiết hơn. Một số thành ngữ thông tục được chọn để sử dụng trong mối quan hệ với các quy tắc văn phạm thông thường. Các đặc điểm khác bao gồm dịch từng từ (sát nghĩa), phiên âm và dịch nguyên câu. Còn có phần bài tập để học viên tự đánh giá sự tiến bộ của

mình và trong bản hiệu đính này, phần giải đáp nằm ở cuối sách. Như vậy, cuốn sách này có thể mang đến cho học viên một căn bản Tạng ngữ vững chắc.

Tôi hy vọng cuốn sách này sẽ đóng góp vào công cuộc tiên phong giảng dạy tiếng Tạng hiện đại. Để hỗ trợ việc học Tạng ngữ đàm thoại, một băng ghi âm dựa trên nội dung cuốn sách này đang được chuẩn bị thực hiện.

Tôi xin được cảm ơn nhiều học giả Tây Tạng và ngoại quốc đã khích lệ, ca ngợi cuốn 'Tạng ngữ Hiện đại' và đóng góp những ý kiến quý giá để cải thiện nội dung. Đa số các ý kiến vừa nói được thể hiện trong bản hiệu đính này. Phần trình bày tổng quát cũng được cải tiến. Tôi đặc biệt cảm ơn ông Gyatsho Tshering, giám đốc Thư viện các tác phẩm và Tư liệu lưu trữ Tây Tạng đã hiệu đính phần dịch sang Anh ngữ. Tôi cũng biết ơn những người đã có quan hệ hợp tác tốt và giúp tôi soạn thảo cuốn sách này.

Losang Thonden

MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản
Lời tác giả
Ký hiệu phiên âm
Ký hiệu chấm câu
Các chữ viết tắt
1. Khái lược về mẫu tự Tây Tạng 17
1. Ba mươi phụ âm với phát âm chuẩn xác
2. Phụ âm Tây Tạng sắp xếp theo cách phát âm
3. Ba mươi phụ âm đã chuyển tự
4. Kiểu viết U-chän
5. Tập đọc
6 Mẫu tự Tây Tạng viết theo kiểu U-me
7. Từ vựng
2. Bốn nguyên âm
1. Ví dụ về nguyên âm 26
2. Cách đánh vần phụ âm kết hợp với nguyên âm
3. Bốn nguyên âm kết hợp với ba mươi phụ âm
3. Sơ đồ phát âm chính xác các nguyên âm 32 1. Ký hiệu phiên âm (a) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn (b) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn, xuống giọng (c) Ký hiệu phiên âm trường độ dài (d) Ký hiệu phiên âm trường độ dài, xuống giọng 2. Từ vựng
4. Các chữ Phạn được Tây Tạng hóa 41 1. Sáu chữ viết ngược 2. Năm chữ phát âm nặng
5. Mười phụ âm thay đổi cách phát âm khi có chữ tiếp đầu hay chữ chồng trên 43
1. Ví dụ
6. Ba chữ chồng trên 46
1. Chữ ¼-
2. Chữ ¾-
3. Chữ Å-
7. Bốn chữ chèn dưới 51
1. Chữ ◌ (ya-ta)
2. Chữ ◌ (ra-ta)

3. Chữ ◌ (la-ta)
4. Chữ ◌ (wa-sur)
5. Bài tập 1
6. Từ vựng
8. Tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và hậu tiếp vĩ ngữ 63
1. Năm tiếp đầu ngữ
2. Mười tiếp vĩ ngữ
3. Hai hậu tiếp vĩ ngữ
4. Bài tập 2
9. Nhận diện căn bản ngữ 69
1. Trong một từ, bất kỳ chữ nào kết hợp với một nguyên âm
2. Mọi chữ chồng trên hoặc chèn dưới
3. Mọi từ chỉ bao gồm một chữ
4. Từ bao gồm hai chữ
5. Từ bao gồm ba chữ
6. Từ bao gồm ba chữ
7. Bài tập 3
10. Đại từ 72 1. Đại từ nhân xưng 2. Đại từ chỉ định
3. Đại từ nhân xưng chỉ sử dụng trong văn viết 4. Bài tập 4
11. Liên từ theo nghĩa của trợ động từ ‘to be’ (là) 78
1. Sự khác biệt giữa ¼ïhü và »Ûm-q-¼ïhü 2. Ba liên từ khác 3. Bài tập 5
12. Bốn thể phủ định: ¤- ¤Û- ¤Ûm- ¤ïh- 87
1. ¤Ûm. và ¤. với các liên từ
2. Thể nghi vấn qÅ- với các liên từ
3. Thể nghi vấn phủ định với các liên từ
4. Bảng tóm tắt liên từ và động từ chỉ sự hiện hữu
5. Có và Không
6. Bài tập 6
13. Trợ động từ ‘to be’ chỉ sự hiện diện, hiện hữu 98
1. Những động từ khác chỉ sự hiện diện
2. Sở hữu cách
3. Cụm chữ phủ định ¤ïhü và ¤Ûü với các động từ chỉ sự hiện diện
4. Thể phủ định với sở hữu cách
5. Cụm chữ nghi vấn qÅ. Với các động từ chỉ sự hiện hữu
6. Cụm chữ qÅ. Trong sở hữu cách
7. Thể nghi vấn phủ định với động từ chỉ sự hiện diện
8. Thể nghi vấn phủ định với sở hữu cách

9. Sử dụng ‘Có’ và ‘Không’ với những động từ chỉ sự hiện hữu

10. Chú thích chi tiết về các cụm chữ nghi vấn

11. Bài tập 7

14. Bảy gián tiếp cách - vị trí cách 119 1. Ví dụ về cách phối hợp 2. Tặng cách-vị trí cách sử dụng với động từ

3. Bài tập 8

15. Năm sở hữu cách 126

1. Ví dụ với GÛ-và GÛÅ-, ˆÛ- và ˆÛÅ-, HÛ- và HÛ-Å-

2. Ví dụ với »Û- , »ÛÅ- và ºÛ-, Å-

3. Ví dụ với »Û-, »ÛÅ- và ºÛ- , Å- sau nguyên âm

4. Các ví dụ khác

5. Sự quan trọng của »Û- và ºÛ

6. Bài tập 9

16. Hậu tố động từ trong ba thì 138

1. Câu nghi vấn

2. Thể nghi vấn phủ định

3. Hậu tố động từ rút gọn trong văn nói

4. Bài tập 10

17. Tính từ và đại từ chỉ định 151 1. Tính từ và đại từ chỉ định đặt sau danh từ 2. Tính từ và đại từ chỉ định dùng với với các cách (a) Sở hữu cách (b) Gián tiếp cách - Vị trí cách (c) Công cụ cách hay tác nhân cách 3. Ví dụ trong các câu hoàn chỉnh

18. Giới từ 156 1. Giới từ Tây Tạng luôn luôn đi kèm một gián tiếp cách - vị trí cách 2. Bài tập

19. Từ vựng mới 161

20. Cụm liên từ ˆP.ü »P.ü ºP.ü 165 1. Cách kết hợp 2. Cách phát âm »P- & ºP- trong văn nói

21. Đại từ nghi vấn 172 1. = cái gì (a) Cấu trúc của ’Bất cứ cái gì’ (b) = ’Bất cứ cái gì’, ‘bất cứ thứ gì’, ‘mọi thứ’ (c) = Từ cái gì (d) = ”Bởi bất kỳ cái gì” và “bởi bất kỳ loại gì” (e) = Của cái gì (f) Bài tập 11 2. = Khi (a) Cấu trúc của ‘Mỗi lúc’ (b) = ’Luôn luôn’ hoặc ‘không bao giờ’ (c) / = ’Khi’ hoặc ‘Trong lúc’ (d) Sử dụng / và (e) Bài tập 12 3. ‘’Cái nào’ và những thể liên quan (a) = ’Nào’ (b) = ’Trong’ (c) = ’Của cái nào’ (d) ’Mà’ nối với một mệnh đề phụ (e) Bài tập 13 4. = ’Đâu/Ở đâu’ và các thể liên quan

(a) = “Mọi nơi ” và ‘Bất kỳ nơi nào’ (b) Cấu trúc của ‘Bất kỳ nơi đâu’ (c) và = ‘’Làm sao … mà … lại có thể’

(d) Bài tập 14 5. = ’Từ đâu’ và các thể liên quan (a) = ’Khắp nơi’ và ‘Bất kỳ nơi nào’ (b) Cấu trúc của “ Bất cứ nơi nào”, “Bất cứ đường nào” và “Theo bất kỳ cách

nào”. (c) Bài tập 15 6. = “Bao nhiêu” và các thể liên quan (a) = “Vào (lúc/ngày…) ”

(b) = “Bao nhiêu (trong số đó) ” (c) = ’Bao nhiêu’ sau mệnh đề chính (d) Bài tập 16 7. = ’Tại sao’ (a) = “Vì lý do gì ” 8. = “Ra sao” (a) = ’Bằng cách nào’ và ‘Theo kiểu nào’ (b) = ‘’Loại … gì’ (c) Bài tập 17 9. Đại từ nghi vấn nhân xưng ‘Ai’ (a) = ‘Ai’ (b) = ’Của ai’ (c) = ‘Ai ’ (Bởi ai) (d) = ’Bởi bất kỳ ai ’ hoặc ‘Không do ai’ (e) = ‘’Chẳng có ai’ (f) / = ’Với ai’ (g) = ’Ai ’ (h) Bài tập 18

22. Cụm nguyên thể 247
1. Cụm nguyên thể »G- và Mãü
2. Sử dụng nguyên thể kép
3. Ví dụ hỗn hợp về động từ nguyên thể
4. Bài tập 19
23. Các động từ chủ định và vô chủ định 254
1. Một số động từ thông dụng
2. Quy tắc sử dụng
3. Đại từ đi kèm các động từ vô chủ định (a) Sử dụng cách (b) Đại từ đơn giản
4. Bài tập 20
24. Sử dụng cụm từ ,ãP- 262

1. ,ãP- với vai trò là động từ chính (a) ,ãP- = (đã) có được (b) ,ãP- = đã xảy ra 2. ,ãP.ü với vai trò là túc từ của một động từ - túc từ ở thì quá khứ (a) Sau một động từ vô chủ định chính, cụm từ ,ãPđược sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 1 (b) Với một động từ vô chủ định chính, cụm từ ,ãP.ü được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 2 và 3 3. Bài tập 21

25. Số đếm 271
1. Các cụm từ đếm số
2. Hai cách đếm số hàng ngàn
3. Đếm các số trên 100
4. Vị trí của các đơn vị đếm số
5. Phần trăm
6. Phần tư
7. Bài tập 22
Giải đáp bài tập 285

Bài tập 1
Bài tập 2
Bài tập 3
Bài tập 4
Bài tập 5
Bài tập 6

Bài tập 7
Bài tập 8
Bài tập 9
Bài tập 10
Bài tập 12
Bài tập 13
Bài tập 14
Bài tập 15
Bài tập 16
Bài tập 17
Bài tập 18
Bài tập 19
Bài tập 20
Bài tập 21
Bài tập 22

Ký hiệu phiên âm

ä chỉ nguyên âm biến tính a.

ü chỉ nguyên âm biến tính u.

ö chỉ nguyên âm biến tính o.

ò chỉ nguyên âm biến tính o.

è chỉ nguyên âm biến tính e.

: Đặt sau một nguyên âm để chỉ sự phát âm kéo dài của một nguyên âm.

Đặt trên và sau một nguyên âm hay tiếp vỹ ngữ để chỉ sự xuống giọng.

_ Đặt dưới một phụ âm để chỉ thanh giọng thấp.

Đặt trên một phụ âm để chỉ thanh giọng cao.

; Chỉ âm nửa mũi (partially nasal) của tiếp vỹ ngữ (n) và (ng).

‘ Đặt dưới một phụ âm để chỉ sự phát âm cục bộ (partial pronunciation) của một từ.

. Đặt dưới một chữ để chỉ âm quặt lưỡi (cerebro-retroflex) trong Tạng ngữ.

Dấu chấm câu - Để phân cách các âm tiết (-)

, Để phân ngữ đoạn (,)

/ Để chỉ sự kết thúc của câu hay ngữ đoạn.

Chữ viết tắt

adj. tính từ imp. mệnh lệnh cách c. túc từ lit. văn viết compl. túc từ neg. phủ định col. văn nói p. quá khứ demos. chỉ định pl. số nhiều exist. hiện hữu pres. hiện tại expr. kinh

nghiệm s. số ít fut. tương lai v. động từ H. kính trọng vr. động từ hóa inf. nguyên thể

1. zôh-»ÛG-;-DºÛ-Pô-vôhü Khái lược về mẫu tự Tây tạng

Mẫu tự Tây Tạng bao gồm 30 phụ âm và 4 nguyên âm. Các phụ âm được gọi là GÅ¾-,ïh- (sä: -ch’e`:) hoặc ;Ù-¾Û- (ka-li). Các nguyên âm được gọi là h,PÅ- (y_ang) hoặc Í×-¾Û- (a-li). 1. 1 Ba mươi phụ âm với phát âm chuẩn xác

1. ;- (ka) D- (k’a) G- (k’a) P- (nga)

2. T- (cha) V- (ch’a) W- (ch’a) Z- (nya)

3. b- (ta) f- (t’a) h- (t’a) m- (na)

4. q- (pa) w- (p’a) z- (pa) ¤- (ma)

5. ®- (tsa) ±- (tsa) ²- (tsa) ¶- (wa)

6. (sha) ¸- (sa) º- (ha) »- (ya)

7. ¼- (ra) ¾- (la) Á- (sha) Å- (sa)

8. È- (ha) Í- (a)

1. 2 zôh-»ÛG-;-¤h-ÅÞ¤-Tß-O-iG-Ÿm-HÛ-h,ï-zü Phụ âm Tây Tạng sắp xếp theo cách phát âm

Âm không bật Âm bật Âm bật Âm không bật Thanh giọng cao Thanh giọng cao Thanh giọng thấp Thanh giọng thấp

;- (ka) D- (k’a) G- (k’a) P- (nga)

T- (cha) V- (ch’a) W- (ch’a) Z- (nya)

b- (ta) f- (t’a) h- (t’a) m- (na)

q- (pa) w- (p’a) z- (p’a) ¤- (ma)

®- (tsa) ±- (ts’a) ²- (ts’a) ¶- (wa)

Á- (sha) (sha) »- (ya)

Å- (sa) ¸- (sa) ¼- (ra)

È- (ha) º- (ha) ¾- (la)

1. 3 GÅ¾-,ïh-ÅÞ¤-TßºÛ-hG-V-º,Û-±ß¾ü Ba mươi phụ âm đã chuyển tự (hệ chữ La Tinh hay cách viết)

;- KA D- KHA G- GA P- NGA

T- CA V- CHA W- JA Z- NYA

b- TA f- THA h- DA m- NA

q- PA w- PHA z- BA ¤- MA

®- TSA ±- TSHA ²- DZA ¶- WA

ZHA ¸- ZA º- A »- YA

¼- RA ¾- LA Á- SHA Å- SA

È- HA Í- A

1. 4 hzÞ-Tm-º,Û-ÇePÅ-ˆÛ-hqï-¼ÛÅü Kiểu viết U-chän

1. 5 >ÀôG-¢ôP.ü = Tập đọc

;- T- b- q- ®
D- V- f- w- ±-
G- W- h- z- ²-
¶- ¸- º- »-
Á- Å- P- Z- m-
¤- ¼- ¾- È- Í-
G- h- z- ¤- º-
G- P- h- m- z¤- º- ¼- ¾- Åh- Å-
1. 6. hzÞ-¤ïh-ˆÛ-;-hqü

Mẫu tự Tây Tạng viết theo kiểu U-me

1. 7 ¤ÛP-±ÛG-ºGº-ŸÛG = Từ vựng

;-D- (ka-k’a) = mẫu tự

;-z- * (ka-wa:) = cột, trụ

;-Á- (ka-sha) = nấm trắng

D-z- * (k’a-wa:) = tuyết (lit.)

D-»- (k’a-ya) = sự chú ý (đến người khác)

P- (nga) = tôi

P-¾- (nga-la) = về phía tôi, vào tôi, vì tôi

V- (ch’a) = một cặp, một phần

W- (ch’a) = trà

W-¤- (ch’a-ma) = Đồ pha trà

Z- (nya) = cá

Z-q- (nya-pa) = ngư phủ

f-m- (t’a-na) = ngay cả, ít nhất

f-¤- (t’a-ma) = thấp nhất, cuối cùng, hạ đẳng, tệ nhất

q-w- (pa-p’a) = cha

Í-¤- (a-ma) = mẹ

w-¤- (p’a-ma) = cha mẹ

z-¼- (p’a-ra) = chuồng bò

¤-¤- (ma-ma) = người giữ trẻ

m-±- (na-ts’a) = ốm, bệnh, đau

±Ð- (ts’a) = muối

±-D- (ts’a-k’a) = tập bắn

±-¾- (ts’a-la) = hàn

±-z- (ts’a-wa:) = nhiệt, sốt, nhiệt độ

»- (ya) = một cái lẻ (trong một cặp)

¾- (la) = đèo (núi)

Á- (sha) = thịt

Å- (sa) = đất, nơi chốn, đât đai

Í-¼- (a: ra) = moustache

* Khi z- (pa) là thành phần của một từ, nó luôn luôn được phát âm là (wa).

2. h,PÅ-zŸÛü = Bốn nguyên âm

Bốn nguyên âm i, u, e, o được hình thành bằng cách thêm bốn dấu nguyên âm ‘ ’ (ki-ku), ‘ ’ (shab-kyu), ‘ ’ (deng-po) and ‘ ’ (na-ro) vào phần trên hay phần dưới của phụ âm thứ 30 (a). 2.1 h,PÅ-zŸÛºÛ-hqï-¤±ômü = Ví dụ về nguyên âm ÍÛ- ÍÞ- Íï- Íô- Cách viết nguyên âm

Í: A ki-ku = I : ÍÛ- Í: A shab-kyu = U : ÍÞ- Í: A deng-po = E : Íï- Í: A na-ro = O : Íô- Nguyên âm không được viết Í- (a) hiện hữu trong tất cả 29 phụ âm. Nó không được xem như một nguyên âm riêng biệt vốn có thể kết hợp với 29 phụ âm để hình thành

một âm tiết hay một từ bởi vì nó đã hiện diện trong đó. Không có chữ Í- (a), các phụ âm bị xem là ‘vô hồn’ ÆôG-¤ïh-.

2.2. GÅ¾-,ïh-¾-h,PÅ-¢¼-bï-¢ô¼->ÀôG-,-±ß¾ü Cách đánh vần phụ âm kết hợp với nguyên âm

; : ka ki-ku = ki : ;Û- ; : ka shab-kyu = ku : ;Ý- ; : ka deng-po = ke : ;ï- ; : ka na-ro = ko : ;ô- D : ka ki-ku = ki : DÛ- D : ka shab-kyu = ku : DÞ- D : ka deng-po = ke : Dï-

D : ka na-ro = ko : Dô-
G : ka ki-ku = ki : GÛ-
G : ka shab-kyu = ku : GÝ-
G : ka deng-po = ke : Gï-
G : ka na-ro = ko : Gô-
P : nga ki-ku = ngi : PÛ-

P : nga shab-kyu = ngu: PÞ-

P : nga deng-po = nge: Pï-

P : nga na-ro = ngo: Pô-

2.3 GÅ¾-,ïh-ÅÞ¤-Tß-¾-h,PÅ-zŸÛ-¢¼-zü Bốn nguyên âm kết hợp với ba mươi phụ âm

;Û- (ki) ;Ý- (ku) ;ï- (ke) ;ô- (ko)

DÛ- (ki) DÞ- (ku) Dï- (ke) Dô- (ko)

GÛ- (ki) GÝ- (ku) Gï- (ke) Gô- (ko)

PÛ- (ngi) PÞ- (ngu) Pï- (nge) Pô- (ngo)

TÛ- (chi) Tß- (chu) Tï- (che) Tô- (cho)

VÛ- (chi) Vß- (chu) Vï- (che) Vô- (cho)

WÛ- (chi) Wâ- (chu) Wï- (che) Wô- (cho)

ZÛ- (nyi) Zà- (nyu) Zï- (nye) Zô- (nyo)

bÛ- (ti) bà- (tu) bï- (te) bô- (to)

fÛ- (ti) fÞ- (tu) fi- (te) fô- (to)

hÛ- (ti) hÝ- (tu) hï- (te) hô- (to)

mÛ- (ni) mÝ- (nu) mï- (ne) mô- (no)

qÛ- (pi) qÞ- (pu) qï- (pe) qô- (po)

wÛ- (pi) wÞ- (pu) wï- (pe) wô- (po)

zÛ- (pi) zÞ- (pu) zï- (pe) zô- (po)

¤Û- (mi) ¤Þ- (mu) ¤ï- (me) ¤ô- (mo)

®Û- (tsi) ®ß- (tsu) ®ï- (tse) ®ô- (tso)

±Û- (tsi) ±ß- (tsu) ±ï- (tse) ±ô- (tso)

²Û- (tsi) ²â- (tsu) ²ï- (tse) ²ô- (tso)

¶Û- (wi) ¶â- (wu) ¶ï- (we) ¶ô- (wo)

ŸÛ- (shi) ŸÝ- (shu) Ÿï- (she) Ÿô- (sho)

¸Û- (si) ¸Þ- (su) ¸ï- (se) ¸ô- (so)

ºÛ- (hi) ºÞ- (hu) ºï- (he) ºô- (ho)

»Û- (yi) »Þ- (yu) »ï- (ye) »ô- (yo)

¼Û- (ri) ¼Þ- (ru) ¼ï- (re) ¼ô- (ro)

¾Û- (li) ¾Þ- (lu) ¾ï- (le) ¾ô- (lo)

ÁÛ- (shi) ÁÝ- (shu) Áï- (she) Áô- (sho)

ÅÛ- (si) ÅÞ- (su) Åï- (se) Åô- (so)

ÈÛ- (hi) Èà- (hu) Èï- (he) Èô- (ho)

ÍÛ- (i) ÍÞ- (u) Íï- (e) Íô- (o)

3. zôh-Å+h-ˆÛ-O-GhPÅ-zXôh-±ß¾-h,PÅ-»ÛG-GÛ-¼ïºÞ-¤ÛG Sơ đồ phát âm chính xác các nguyên âm

Trường độ Trường độ Trường độ Trường độ

ngắn ngắn, xuống giọng dài dài, xuống giọng

a a` a: a

i i` i: i

u u` u: u

e e` e: e

o o` o: o

ò ò` ò: ò

è è` è: è

ä ä` ä: ä

ü ü` ü: ü

ö ö` ö: ö

3.1 . O-GhPÅ-ˆÛ-hqï-¤±ôm-DG Ví dụ về hệ thống phiên âm

(a) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn

Ký hiệu Tạng ngữ Phiên âm Tương tự Anh ngữ Nghĩa

a Í-¤- (a-ma) art Mẹ

i ¼Û- (ri) react Núi

u hzÞ-¤- (u-ma) rune Giữa

e ¤ï- (me) maiden Lửa

o ¤±ô- (ts’o) morality Biển

ò ¼ôGÅ-q- (òg-pa) object Người giúp

è Í-DÞ- (è-k’u) alone Chú, cậu

ä Gh-¤ô- (k’ä-mo) telephone Tiếng cười

ü GÝÅ-q- (kü-pa) Như Đức ngữ ü Tôi (lit.)

ö ¤ôÅ-q- (mö-pa) ” ” ” ö Mong muốn

(b) Ký hiệu phiên âm trường độ ngắn, xuống giọng

Ký hiệu Tạng ngữ Phiên âm Tương tự Anh ngữ Nghĩa

a` ¸PÅ- (sang`) sung Đồng

i` zTÛPÅ- (ching`) thing Trói buộc

u` zÁÝ¤Å- (shum`) krumm (tiếng Đức) Khóc (H.)

e` fïPÅ- (teng) menge (tiếng Đức) Thời đại

o ºfô¤Å- (tom) aplomb Lầm lẫn

ò =ôG-=ôG- (tòg-tò) ? Sự phô trương

è (Không tồn tại trong Tạng ngữ)

ä` Å+h- (kä`) ? Ngôn ngữ, tiếng động

ü` hzÞÅ- (ü`) ? Trung tâm

ö` ÇtôÅ- (pö`) ? Nhang

(c) Ký hiệu phiên âm trường độ dài

Ký hiệu Tạng ngữ Phiên âm Tương tự Anh ngữ Nghĩa

a: »¼- (ya:) yard Trên, trong

i: ¤ÛºÛ- (mi:) tea Thuộc về con người

u: GÝ¼- (ku:) soon Lều

e: ¤ïºÛ- (me:) gay (thuộc) lửa

o: ¼ôz-¼ôz- (rob-rò) robber Vắn tắt

ò: mô¼- (nò:) normal Của cải

è: (Không tồn tại trong Tạng ngữ)

ä: PºÛ- (ngä:) air Của tôi

ü: hzÞºÛ- (ü:) süß (German) (thuộc về) đầu

ö: »ô¾- (yö:) öse Trôi qua

(Đức ngữ) (thời gian)

(d) Ký hiệu phiên âm trường độ dài, xuống giọng

Ký hiệu Tạng ngữ Phiên âm Tương tự Anh ngữ Nghĩa

a ¾GÅ- (la`:) ? Thể kính cẩn

i ¤ÛÅ- (mi`:) ? Bởi con người

u hzÞGÅ- (u`:) ? Sự hô hấp

e wïzÅ- (pe`:) ? Đến (H.)

o wôGÅ- (pò`:) ? Lương

ò fôG- (tò`:) lost Mái nhà

è (Không tồn tại trong Tạng ngữ)

ä PÅ- (ngä`:) ? Bởi tôi

ü ÅÞÅ- (sü`:) ? Bởi ai

ö zôh- (pö`:) ? Tây Tạng

3.2. ¤ÛP-±ÛG-ºGº-ŸÛG = Từ vựng

GÛ-GÝ- (k'i-k'u) = Tên nguyên âm thứ nhất

qÞ-GÝ- (pu-k'u) = Trẻ con

ÁôG-GÝ- (shu-k'u) = Giấy

GŸÝÝ-GÝ- (shu-k'u) = Cái đuôi

Zï-qô- (nye-po) = Gần kề

¼Đ-Tô- (ra-cho) = Sừng (lit.)

±-DÞ- (ts'a-k'u) = Mặn

;Ý-ÁÝ- (ku-shu) = Trái táo

Å- (sa) = Trái đất

Vß- (ch'u) = Nước

¤ï- (me) = Lửa

hÝ-z- (t'u-wa) = Khói

ŸĐ-¤ô- (sha-mo) = Nón

ŸÛ-¤Û- (shi-mi) = Mèo

Ÿô- (sho) = Sữa đông

¶-¤ô- (wa:-mo) = Chồn

®Û-®Û- (tsi-tsi) = Chuột

ÍÞ-ÅÞ- (u-su) = Vớ

¼Û-¤ô- (ri-mo) = Tranh

ZÛ-¤- (nyi-ma) = Mặt trời

Zô-V- (nyob-ch'a) = Mua sắm

m-±- (na-ts'a) = Bệnh

mÝ-¤- (nu-ma) = Vú

mï-®ô- (ne-tso) = Con két

zÞ- (p’u) = Con trai

zÞ-¤ô- (p’u-mo) = Con gái

¼-¤ô- (ra-mo) = Dê cái

ºô-¤- (ho-ma) = Sữa

h-¼- (t’a:-ra) = Sữa (của) bơ

±-qô- (ts’a-po) = Nóng

Åô-Åô- (so-so) = Khác biệt

4. ¾ïGÅ-¢¼->ÀôG-fzÅ-ÅÞ-hGôÅ-qºÛ-»Û-Gï-DG Các chữ Phạn được Tây Tạng hóa

4.1. ¾ôG-»ÛG-iâG = Sáu chữ viết ngược

‡- / ^- a- Ã- >Äú _ da ta da na k’a ky’a

Cách đánh vần

b : ta lo` = ta : ‡
f : ta lo` = t’a : /-
h : ta lo` = da : ^-
m : na lo` =

_
na : a-
Á: sha lo` = k’a : Ã- : ka-sha lo` = ky’a: >Äú

ÍÛ-h¤-GÝ-¼Þ-¼ -¤ ¾-;ø-mÛ-b-»-¤Û ü Idam guru rat-na mandala-kam nir-ya-ta-ya-mi/
Con kính dâng mạn đà la trân quý này cho các tôn sư.

4.2. ¤fÞG-qô-¿Sü = Năm chữ phát âm nặng

JË- jË- zË- ³Ë- _Ë- g’a d’a b’a z’a d’a

Cách đánh vần

G: k’a ha-ta` = g’a : JË- h: t’a ha-ta` = d’a : jË-

z: p’a ha-ta` = b’a : zË ² : ts’a ha-ta` = z’a: ³Ë- ^ : da ha-ta` = d’a: _Ë-

m-¤ô-zÞjkÌ-»ü = Con xin quy y Phật

na-mo buddha ya

m-¤ô-jË©-»ü = Con xin quy y Pháp

na-mo dharma ya

m-¤ô-Å -»ü = Con xin quy y Tăng

na-mo sangha ya

5. ºwÞ¾-z¯ïGÅ-ˆÛÅ-O-GhPÅ-zNå¼-zºÛ-»Û-Gï-zTßü Một số chú ý khi phát âm

Khi có chữ tiếp đầu (tiền tố) hay khi có chữ chồng trên, năm phụ âm có hai gạch ở dưới được phát âm với thanh giọng cao và năm phụ âm có một gạch dưới được phát âm không bật hơi, tiền mũi hóa với thanh giọng thấp.

;- D- G- P- T- V- W- Z-

b- f- h- m- q- w- z- ¤-

®- ±- ²- ¶- Ÿ- ¸- º- »-

¼- ¾- Á- Å- È- Í-

5.1. Ví dụ:

Bật hơi G- W- h- z- ²- Thanh giọng thấp, mềm k'a ch'a t'a p'a ts'a

Không bật hơi L- X- l- ¡- µ- Thanh giọng thấp, cứng ga ja da ba za

Tiền mũi hóa ºGº- ºWº- ºhº- ºzº- ¤²º- Thanh giọng thấp, trầm mga mja mda mda mza

Không bật hơi P- Z- m- ¤- »- Thanh giọng thấp, mềm nga nya na ma ya

Không bật hơi Q- n- ©- G»º- Thanh giọng cao, cứng ng a ny a na ma ya

6. ¤Gô-Tm-GÅÞ¤ü (¼-, ¾-, Å-) Ba chữ chồng trên

6.1. ¼-¤Gô-zTß-GZÛÅü (ran-go chu-nyi) ¼ được chồng trên 12 phụ âm

@- L- Q- X- d- _ _ ka ga nga ja nya ta

rka rga rnga rja rnya rta

l- n- ¡- ©- ¯- µ- _ _ da na ba ma tsa dza

rda rna rba rma rtsa rdza

Cách đánh vần

¼ : ra ka-ta` = ka : @-
¼ : ra ka-ta` = ga : L-

_
¼ : ra nga-ta` = nga : Q-
¼ : ra cha-ta` = ja : X-
¼ : ra nya-ta` =

_
nya :
¼ : ra ta-ta` = ta : d-
¼ : ra ta-ta` = da : l-

_
¼ : ra na-ta` = na : n-
¼ : ra pa-ta` = ba : ¡-

_
¼ : ra ma-ta` = ma : ©-
¼ : ra tsa-ta` = tsa : ¯-
¼ : ra ts'a-ta` = dza : µ-
6.2. ¾-¤Gô-zTßü (lan-go chu)

¾- được chồng trên 10 phụ âm

¿K- Q- ¿U- ¿Y- _ ka ga nga cha ja lka lga lnga lcha lja

¿e- ¿k- ¿t- ¿~- ¿Ë- ta da pa ba lha lta lda lpa lba lha

Cách đánh vần

¾ : la ka-ta` = ka :

¾ : la ka-ta` = ga : ¿K-

_
¾ : la nga-ta` = nga : ¿S-
¾ : la cha-ta` = cha : ¿U-
¾ : la cha-ta` = ja : ¿Y-
¾ : la ta-ta` = ta : ¿e-
¾ : la ta-ta` = da : ¿k-
¾ : la pa-ta` = pa : ¿t-
¾ : la pa-ta` = ba : ¿~-
¾ : la ha-ta` = lha : ¿Ë-
6.3. Å-¤Gô-zTß-GTÛG (san-go chuk-chi)

Å- được chồng trên 11 phụ âm

ÇK- ÇS- - Çe- Çk- _ _ ka ga nga nya ta da ska sga snga snya sta sda

Ço- Çt- Ç~- Ç¨- °- _ _ na pa ba ma tsa sna spa sba sma stsa

Cách đánh vần

Å : sa ka-ta` = ka :

Å : sa ka-ta` = ga : ÇK-

_
Å : sa nga-ta` = nga : ÇS-

_
Å : sa nya-ta` = nya : -
Å : sa ta-ta` = ta : Çe-
Å : sa ta-ta` = da : Çk-

_
Å : sa na-ta` = na : Ço-
Å : sa pa-ta` = pa : Çt-

Å : sa pa-ta` = ba : Ç~-

_
Å : sa ma-ta` = ma : Ç¨-
Å : sa tsa-ta` = tsa : °-
7. ºhôGÅ-Tm-zŸÛü Bốn chữ chèn dưới

Bốn chữ chèn dưới »-, ¼-, ¾-, ¶- và các ký tự tương ứng là: ○ (ya-ta) ○ (ra-ta) ○ (la-ta) ○ (wa-sur)

7.1. Chữ (ký tự) chèn dưới ○ (ya-ta) ˆ- E- H- r- x- ,- ¥- kya ky’a ky’a cha ch’a ch’a nya hya kya khya gya pya phya bya mya hya

Cách đánh vần

; : ka ya-ta = kya : ˆ-
D : ka ya-ta = kya : E-
G : ka ya-ta = ky’a: H-
q : pa ya-ta = cha : r-
w : p’a ya-ta = ch’a: x-
z : pa ya-ta = cha : ,-
¤ : ma ya-ta = nya : ¥-
È : ha ya-ta = hya :
Lưu ý: Cách phát âm các chữ r-, x-, ,-, ¥- cũng tương tự như: T-, V-, W-, Z-. Các ví dụ khác về cách đánh vần chữ ○ (ya-ta) kết hợp với các nguyên âm. ka ya-ta = kya ki-ku = kyi : ˆÛ- ka ya-ta = kya shab-kyu = kyu : Eã- ka ya-ta = ky’adeng-po = kye : Hï- pa ya-ta = cha na-ro = cho : rô- p’aya-ta = ch’a k’i-k’u = ch’i : xÛ- p’aya-ta = ch’a shab-kyu = ch’u : ,ã- ma ya-ta = nya ·eng-po = nye: ¥ï- ha ya-ta = hya na-ro = hyo : ha ya-ta = hya k’i-k’u = hyi :

ma ya-ta = nya shab-kyu = nyu : ¥ã- p’a ya-ta = ch’a deng-po = ch’e: ,ï- p’aya-ta = cha na-ro = ch’o: xô- pa ya-ta = cha k’i-k’u = chi : rÛ- k’a ya-ta = ky’ashab-kyu = ky’u: Hã- k’a ya-ta = ky’adeng-po = ky’e: Eï- ka ya-ta = kya na-ro = kyo : ˆô-

7.2. Chữ (ký tự) chèn dưới ○ (ra-ta) =- F- I- c- g- i- ta t’a t’a ta t’a t’a na kra khra gra tra thra dra nra

s- y- ƒ- §- Æ- É- ta t’a t’a ma sa rha pra phra bra mra sra hra

Cách đánh vần

; : ka ra-ta = a : =- t

D : ka ra-ta = t’a : F- G : ka ra-ta = t’a : I- b : ta ra-ta = a : ct

f : ta ra-ta = t’a : g- h : ta ra-ta = t’a : i- m : na ra-ta = na :

q : pa ra-ta = a : s- t

w : pa ra-ta = t’a : y-

z : pa ra-ta = t’a : ƒ-

¤ : ma ra-ta = ma : §-

Å : sa ra-ta = sa : Æ-

È : ha ra-ta = rha : É-

Các ví dụ khác về cách đánh vần chữ ◌ (ra-ta) kết hợp với các nguyên âm.

ka ra-ta = ta ki-ku = ti : =Û- ka ra-ta = t’a shab-kyu = t’u : Fâ- ka ra-ta = t’a deng-po = t’e : Iï- ta ra-ta = ta ki-ku = ti : cÛ- t’a ra-ta = t’a shab-kyu = t’u : gâ- t’a ra-ta = t’a deng-po = t’e : ïï- pa ra-ta = ta ki-ku = ti : sÛ- p’ara-ta = t’a shab-kyu = t’u : yâ- p’ara-ta = t’a deng-po = t’e : ƒi- na ra-ta = na k’i-k’u = ni : mara-ta = ma shab-kyu = mu : §â- sa ra-ta = sa deng-po = se : Æï- ha ra-ta = rha na-ro = rho : Éô-

7.3. Chữ (ký tự) chèn dưới ◌ (la-ta) >À- JÀ- zÀ- ½À- ÇÀ- ¹-* Īa Īa Īa Īa Īa da kla gla bla rla sla zla

Cách đánh vần kết hợp với các nguyên âm.

ka la-ta` = Īa ki-ku = i : >ÀÛ- k’a la-ta` = Īa shab-kyu = u : JÀâ- p’a la-ta` = Īa deng-po = e : zÀï- ra la-ta = Īa na-ro = o : ½Àô- sa la-ta = Īa deng-po = e : ÇÀï- sa la-ta = da shab-kyu = du : ¹â-

Ví dụ:

>À->Àô- (Īa-Īo) = Man rợ, hoang dại

JÀô-z- (Īo-wa:) = Phổi

zÀ-¤- (Īa-ma) = Đạo sư

½ÀâP- (Īu;ng) = Không khí

ÇÀ-qô- (Īa-po) = Pha loãng (trà)

¹-z- (da-wa:) = Trăng, tháng

*: Ngoại trừ ‘¹-’ được phát âm là ‘da’, 5 chữ chèn dưới khác được phát âm là ‘Īa’.

7.4. Chữ (ký tự) chèn dưới ◌ (wa-sur) Nó thường được sử dụng với 13 phụ âm:

;Đ- DĐ- GĐ- ZÑ- hĐ- ®Đ- ±Đ- ka k’a k’a nya t’a tsa ts’a kwa khwa gwa nywa dwa tswa tshwa

ŸĐ- ¸Đ- ¼Đ- ¾Đ- ÁĐ- ÈÑ- sha sa ra la sha ha

zhwa zwa rwa lwa shwa hwa

Ví dụ:

;Đ-»ï- (ka-ye) = Một cách xưng hô (lit.)

DĐ-b- (k’a-ta) = Quạ

GĐ-q- (k’a-pa) = Một loại ngựa có vạch ở giữa mặt

ZÑ- (nya) = Bắp chân

hĐ-yâG- (ta- t’u`:) = Trẻ mồ côi

¯Ó- (tsa) = Cỏ

±Đ- (ts’a) = Muối

ŸĐ-¤ô- (sha-mo) = Nón ¸Đ-wô- (sa-p’o) = Một loại tầm ma

¼Đ-Tô- (ra-cho) = Sừng ¾Đ-z- (la-wa:) = Một loại vải len trắng

ÁĐ-z- (sha-wa:) = Hươu

ÈÑ- (ha) = Mép quần áo (lit.)

7.5. Bài tập I hqôh-,ÛÅü = Chính tả @- ÇS- Q- Ço- °- µ- ¿k- ˆ- H- u- x- ¥- F-

ƒ- Æ- Çe- ¿U- n- >À- ¹- ˆã- Eã- xã- |ô- Iâ- Fâ- GÝ- ½À- zÀ- d- ¿S- ¿k- Å+ï-

Çoï- ¤ô- ¯Û- ¿Ëà- >Àâ- nô-
Çtä- ¥ã- ©ô- ¿Y- Çe- ÉÛ- ¿Ëô-
@Ý- ÁÝ- £æ- Bï- LÝ- uÛ- ,-
O- A- L- Éâ- ¿e- ¿tsï- ¬Û- Oï- FÛ- Çoô- ¹â- yô-
7.6. ¤ÛP-±ÛG-ºGº-ŸÛG = Từ vựng

Mã-¤- (gyu-ma) = Ruột Q-¤- (ng_a-ma) = Đuôi trâu Yak d- (ta) = Ngựa

lô- (do) = Cục đá

nô-qô- (_n o-po) = Nhọn

_ ©- (ma) = Vết thương

©ôºô- (m_o:) = Bà nội (ngoại)

¯- (tsa) = Thần kinh, mạch

¯Û- (tsi) = Véc ni

µ-¤- (za-ma) = Bình đất sét

_ ¿S- (nga) = Năm

¿Uï- (che) = Lưỡi

¿eï-z- (te-wa:) = Chính, rốn

¿Ë- (lha) = Trời (chúa)

¿Ë-¤ô- (lha-mo) = Nữ thần, kịch Tây Tạng

Å+ï- (ke) = Cổ

Å+Ý-¹- (kun-da) = Người phối ngẫu (H.)

ÇK- (ga) = Yên ngựa

ÇS-¤ô- (ng_a-mo) = Trước đây _ GÝ- (nyu-k’u) = Bút

Çe-¼ï- (ta-re) = Rìu

Ço-D- (_n a-ka) = Chủng loại

Çtä- (pu) = Tóc

Çtôºô- (po:) = Ông nội (ngoại)

EÛ- (ky’i) = Chó

xã-q- (ch’u-pa) = Đồ (quần áo) Tây Tạng xï-¤- (ch’e-ma) = Bột, chất tán thành bột

‚- (ch’a) = Chim

‚ÛºÞ- (ch’iu) = Chim nhỏ

‚-hï- (ch’a-t’e) = Gà trống ‚-¤ô- (ch’a-mo) = Gà mái C- (ta) = Tóc

O- (da) = Âm thanh, phát âm

8. ÇSôm-XïÅ-»P-GÅÞ¤-HÛ-Pô-vôhü Tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ và hậu tiếp vĩ ngữ

8.1. ÇSôm-ºWâG-¿Sü = Năm tiếp đầu ngữ G- h- z- ¤- º- k’a t’a p’a ma ha

ga da ba ma ‘a

G được sử dụng trước T-Z-b-h-m-®-Ÿ-¸-»-Á-Å- h ” ” ” ;-G-P-q-z-¤- z ” ” ” ;-G-T-Z-b-h-m-®-²-Ÿ-¸-Á-Å- ¤ ” ” ” D-G-P-V-W-Z-f-h-m-±-²- º ” ” ” D-G-V-W-f-h-w-z-±-²-

Năm tiếp đầu ngữ dưới đây phải được phát âm như sau:

G (k’a) như là k’ao

h (t’a) như là t’ao

z (p’a) như là p’ao

¤ (ma) như là mao

º (ha) như là hao

Cách phát âm những từ có tiếp đầu ngữ

Gbï- k’ao ta deng-po = te

hGÝ- t’ao ga shab-kyu = gu

zTß- p’ao cha shab-kyu = chu

¤Dô- mao k’a na-ro = k’o

ºGô- hao ga na-ro = go

GTß- k’ao cha shab-kyu = chu

hqï- t’ao pa deng-po = pe

z;Ý- p’ao ka shab-kyu = ku

¤Gô- mao ga na-ro = go

ºhÛ- hao da k’i-k’u = di

zŸÛ- p’ao sha k’i-k’u = shi

¤Vß- mao ch’a shab-kyu = ch’u

ºhÝ- hao da shab-kyu = du

GhÝ- k’ao da shab-kyu = du

_ hzÞ- t’ao Wa shab-kyu = u

8.2. XïÅ-ºWâG-zTßü = Mười tiếp vĩ ngữ

G- P- h- m- z- ¤- º- ¼- ¾- Å- ka nga t’a na p’a ma ha ra la sa ga nga da na ba ma ‘a ra la sa

Cách phát âm những từ có tiếp vĩ ngữ

; : ka k’a = ka`: ;G-

; : ka nga = ka;ng ;P- ; : ka t’a = kä`: ;h- ; : ka na = kä;n ;m-

10 tiếp vĩ ngữ sau được sử dụng sau bất kỳ 30 phụ âm nào:

;G- (ka`:) DG- (k’a`:) GG- (k’a`:) PG- (nga`:) ;P- (ka;ng) DP- (ka;ng) GP- (k’a;ng) PP- (nga;ng) ;h- (kä`:) Dh- (k’ä`:) Gh- (k’ä`:) Ph- (ngä`:) ;m- (kä`:n) Dm- (k’ä;n) Gm- (kä;n) Pm- (ngä;n) ;z- (kèb) Dz- (k’èb) Gz- (k’èb) Pz- (ngèb) ;¤- (kam) D¤- (k’am) G¤- (k’am) P¤- (ngam) ;º- (ka) Dº- (k’a) Gº- (k’a) Pº- (nga) ;¼- (kar) D¼- (k’ar) G¼- (k’ar) P¼- (ngar) ;¾- (käl) D¾- (k’äl) G¾- (k’äl) P¾- (ngäl) ;Å- (kä`:) DÅ- (k’ä`:) GÅ- (k’ä`:) PÅ- (ngä`:)

8.3. »P-ºWâG-GZÛÅü = Hai hậu tiếp vĩ ngữ

h- được sử dụng sau m- ¼- ¾- Å- ” ” ” G- P- z- ¤-

h- Thông thường thì theo kiểu viết chữ Tây Tạng hiện đại, hậu tiếp vĩ ngữ ‘ ’ không được

sử dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp các động từ được chia thì quá khứ và kết thúc

với các chữ m-, ¼-, ¾- thì hậu tiếp vĩ ngữ ‘h-’ được hiểu ngầm là vẫn hiện hữu ở đó mặc dù nó không được viết ra.

hqï¼m. = Ví dụ:

Cổ điển Hiện đại Nghĩa

h- xÛmh- xÛm- (ch’in) = Đã đi

Hã¼h- Hã¼- (ky’ur) = Đã trở thành (lit.)

¼ô¾h- ¼ô¾- (röl) = Đã thưởng thức (”)

Å-fzÅ- GhPÅ- Åï¤Å- ¾ïGÅ- tèb dang sem leg Phương tiện Âm điệu Tâm Tốt Phương pháp Giai điệu Tim Đẹp

8.4. Bài tập 2

GÁ¤-GÅ¾-±ÛG-n¤Å-¢ô¼->ÀôG-Mzü Đánh vần các chữ sau

GÁ¤- GÅ¾- h;¼- hzP- zTG- zhG- ¤P¼- ¤f¼- ºhÛ¼- ºfÞP- ¼ÛGÅ- GPÅ- wm- Dz- ÇK¤- G¸º- Z¾- PÅ- ¿UGÅ- VGÅ- zzÅ- Gô¤Å- ÇePÅ- xÛm- ¼ïh- ºhÝG- »Ûm- »ôh- mÅ- O- ¬- d- h - »ÛG- ÁïÅ- ÇÀ-

9. ¤ÛP-G·Û-PôÅ-º²Ûm-,-±ß¾. Nhận diện căn bản ngữ (chữ gốc)

1 2 3 4

z Oæ z Å-

1 là tiếp đầu ngữ = ÇSôm-ºWâG 2 là căn bản ngữ (chữ gốc) = ¤ÛP-GŸÛ- 3 là tiếp vĩ ngữ = XïÅ-ºWâG 4 là hậu tiếp vĩ ngữ = »P-ºWâG Việc nhận diện căn bản ngữ từ bất kỳ từ nào được tiến hành như sau:

9.1. Trong một từ được tạo thành từ bất kỳ số chữ nào, chữ kết hợp với một nguyên âm luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

Dô- ¤ô- zÅÞ- zhÝh- wïzÅ- ºhïGÅ-;Û- ŸÝGÅ-

Ngoại lệ: Các thành phần sau của 1 từ: ºÛ-, ºÞ-, ºô-. Ví dụ: PºÛ-, GºÞ-, ¾ºô.

9.2. Mọi chữ chồng trên hoặc chèn dưới, kết hợp hay không kết hợp với một nguyên âm, là căn bản ngữ. Ví dụ:

@m- ÇK¤- Qm- ¿Uï- >ÀâP- JÀÛP- zMh- hĐPÅ- hĐGÅ- ±Đ- 9.3. Mọi từ chỉ bao gồm 1 chữ, kết hợp hay không kết hợp với một nguyên âm, luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

D- P- V- W- Z- ¼- Á- Å- w- »- ¾- 9.4. Trong 1 từ bao gồm 2 chữ, chữ đầu tiên luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

Dz- GP- PÅ- »Å- fG- hG- ¤¼- w¼- mP- z¼- º¤- 9.5. Các từ bao gồm 3 chữ:

(a) Nếu chữ cuối cùng là 1 tiếp vĩ ngữ (ngoại trừ ‘ Å-’) thì chữ chính giữa luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

z;G- zbP- ºzh- ¤mm- ºWz- ºW¤- h;¼- ºh¤- (b) Nếu chữ cuối cùng là ‘ Å-’ và chữ chính giữa là một phụ âm chẳng phải là phụ tố (tiếp đầu, tiếp vĩ ngữ…) thì chữ chính giữa luôn luôn là căn bản ngữ. Ví dụ:

z;Å- ¤DÅ- zTÅ- GŸÅ- G»Å- z¸Å- z®Å- (c) Nếu chữ cuối cùng là ‘ Å-’ và 2 chữ đầu tiên là phụ tố thì: - chữ thứ hai là căn bản ngữ trong 9 từ sau:

GhÅ- GmÅ- GÅÅ- hGÅ- h¤Å- zhÅ- ¤hÅ- ºGÅ- ºhÅ- - và chữ thứ 1 là căn bản ngữ trong 14 từ sau:

¼GÅ- ¾GÅ- mGÅ- zGÅ- zPÅ- GPÅ- ¼PÅ- ¾PÅ- mPÅ- ÅPÅ- zzÅ- ¼zÅ- ¼¤Å- m¤Å-

9.6. Trong những từ bao gồm 4 chữ, chữ thứ hai luôn luôn là căn bản ngữ

¤PGÅ- ºWGÅ- zbGÅ- ºwGÅ- h¤PÅ- ºzPÅ- GhPÅ-

9.7. Bài tập 3

Hãy nhận diện căn bản ngữ trong các từ sau:

GP- ¾- »ôm- bm- ¤VôG- ¤Pº- zºÛü ü h;ôm- ¤VôG- hï- ¾- xG- º±¾- ¾ôü ü GP- GÛÅ- O- h,PÅ- GÅÞPÅ- q- »Ûü ü ºW¤- qºÛ- h,PÅ- ¾- xG- º±¾- ¾ôü ü

10. ¤ÛP-±z-DG Đại từ

10.1. GP-¸G-GÛ-¤ÛP-±z- = Đại từ nhân xưng Ngôi thứ 1 Ngôi thứ 2 Ngôi thứ 3

P- Eïh-¼P- DôP- nga ky’e-ra;ng ko;ng Tôi Anh (chị…) Anh ta, cô ta

P-±ô- Eïh-¼P-±ô- DôP-±ô- ngan-ts’o ky’e-ra;ng-ts’o ko;ng-ts’o Chúng tôi Các anh (chị…) Họ

10.2. uÛ-¾-Ez-qºÛ-¤ÛP-±z. = Đại từ chỉ định Khi đại từ ở số nhiều, chữ GÛ- trong w-GÛ-, »-GÛ-, ¤-GÛ- được thay thế bởi ±ô- như sau:

ºhÛ- w-GÛ- * hï- ** »-GÛ- ¤-GÛ- di p’a-k’i t’e ya-k’i ma-k’i Cái này Cái kia Cái kia Cái ở trên kia Cái ở dưới kia

ºhÛ-±ô- w-±ô- hï-±ô- »-±ô- ¤-±ô- di-ts’o p’a-ts’o t’e-ts’o ya-ts’o ma-ts’o Những cái này Những cái kia Những cái kia Những cái ở trên kia Những cái ở dưới kia

Chú thích:

*: Chỉ cái mà người ta hiện có thể thấy được. Ví du: Cái người đàn ông đằng kia kìa.

**: Chỉ cái mà người ta hiện không thể thấy được. Ví du: Cái người đàn ông mà chúng ta đã đề cập.

10.3. Đại từ nhân xưng chỉ sử dụng trong văn viết

Khi được chuyển sang số nhiều thì chữ ‘ ±ô-’ được thêm vào sau mỗi đại từ ở số ít. Ở sau số 1 và 5, người ta cũng có thể sử dụng ‘ TG-’ thay cho ‘±ô-’. Ngôi thứ 1

Số Tạng ngữ Phát âm Nghĩa Số ít + Số nhiều Số ít + Số nhiều

1. Pïh- + ±ô-/TG nge`: + ts’o/cha`: Tôi + Số nhiều = Chúng tôi

2. PôÅ- + ±ô- ngö`: + ts’o ”+” = ”

3. ym- + ±ô- t’ä;n + ts’o ”+” = ”

4. Dô-zô- + ±ô- k’o: + ts’o ”+” = ”

5. zhG- + ±ô-/TG da`: + ts’o/cha`: ”+” = ”

6. GÝÅ- + ±ô- kü`: + ts’o ”+” = ”

7. GÝÅ-q- + ±ô- k’ü-pa + ts’o ”+” = ”

8. GÝÅ-ym- + ±ô- k’ü`:- t’ä;n + ts’o ”+” = ”

9. GÝÅ-ºzPÅ-+ ±ô- k’ü`:-ba;ng + ts’o ”+” = ”

(Chú ý: Các số từ 5 đến 9 là thể kính cẩn khi ám chỉ đồ vật)

Ngôi thứ 2

Số Tạng ngữ Phát âm Nghĩa Số ít + Số nhiều Số ít + Số nhiều

1. Eôh-+ ±ô- kyö`:+ ts'o Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...)

2. Eôh-¼P-+ ±ô- ky'ö-ra;ng+ts'o " + "= "

3. ZÛh-¼P-+ nyi`:-ra;ng (Chỉ ở số ít)

4. ZÛh-+ ±ô- nyi`: + ts'o Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...)

5. Eïh-+ ±ô- ky'e`: + ts'o " + "= "

6. -ZÛ h-+ ±ô- ku-nyi`: + ts'o " + "= "

7. - ¤VôG-+ n¤-q- ku-ch'ò`: + _nam-pa Anh (chị...)+số nhiều= Các anh (chị...) 8. &¤Û-¤VôG-+ n¤-q- mi-ch'o`: + _nam-pa " + " = " _ 9. &¤Û-Xï-+n¤-q- mi-je + n am-pa " + "= "

10. &¤Û-hzP-+n¤-q- mi-wa;ng + _nam-pa " + " = " 11. ¤VôG- - + ch'o`: + ku (Chỉ ở số ít)

(Chú ý: Các số từ 5 đến 11 là thể kính cẩn khi ám chỉ đồ vật)

Ngôi thứ 3

Số Tạng ngữ Phát âm Nghĩa Số ít + Số nhiều Số ít + Số nhiều

1. DôP- + ±ô- k'o;ng + ts'o Anh ta/chị ta+số nhiều = Họ

2. DôP- + n¤-±ô- k'o;ng + _nam-tso " + " = "

_ 3. DôP- + n¤-q- k'o;ng + nam-pa " + " = "

4. Dô-¼P- + ±ô- k'o-ra;ng + tso " + " = "

5. Dô-q- + ±ô- k'o-pa + tso " + " = "

6. Dô-¤ô- + ±ô- k'o-mo + tso " + " = "

7. Dô- + ±ô- ko + tso " + " = "

8. ¤ô- + mo chị ta (số ít)

(Chú ý: Các số từ 1 đến 3 là thể kính cẩn khi ám chỉ đồ vật)

10.4. Bài tập 4

Chuyển các đại từ sau sang số nhiều

P- Eïh-¼P- DôP- »-GÛ- ¤-GÛ- ºhÛ- ÇÀôz-yâG- w-GÛ- ym- GÝÅ- Dô-q- Dô-zô- Dô-¤ô- hï-GÝÅ-ym-

11. Liên từ theo nghĩa của trợ động từ 'to be' (là)

»Ûmü ¼ïhü »Ûm-q-¼ïhü Khác với các liên từ Anh ngữ như is, was, are, were ... ba liên từ cơ bản sau không thể hiện thì được chia và số lượng (số ít hay số nhiều). Dịch sát

nghĩa là ‘IS’ (là). Thì được chia được thể hiện ở ngữ cảnh của câu.

»Ûmü Được sử dụng cho ngôi thứ 1.

¼ïhü và »Ûm-q-¼ïhü Được sử dụng cho ngôi thứ 2 và 3.

Ngôi thứ 1 Ngôi thứ 2 Ngôi thứ 3

P-»Ûm- Eïh-¼P-¼ïhü DôP-¼ïhü Tôi là Anh(chị…) là Anh ta/chị ta là nga yi;n/ ky’e-ra;ng re`:/ k’o;ng re`:/ Tôi là Anh(chị…) là Anh ta/chị ta là

P-±ô-»Ûmü Eïh-¼P-±ô-¼ïhü DôP-±ô-¼ïhü Chúng ta là Các anh (chị…) là Họ là nga;n-ts’o yi;n/ ky’e-ra;ng-ts’o re`:/ k’o;ng-ts’o re`: Chúng ta là Các anh (chị…) là Họ là

Ví dụ:

1. P-ÇÀôz-yâG-»Ûmü Tôi/học sinh/là (dịch sát nghĩa) nga Īob- tu yi;n/ Tôi là (một) học sinh

2. P-±ô-ÇÀôz-yâG-»Ûmü Chúng tôi/học sinh/là (dịch sát nghĩa) nga;n-ts’o Īob-tu yi;n/ Chúng tôi là học sinh

3. Eïh-¼P-zôh-q-¼ïhü Bạn/Tây Tạng/là (dịch sát nghĩa) ky’e-ra;ng p’ö-pa re`:/ Bạn là (một) người Tây Tạng

4. Eïh-¼P-±ô-zôh-q-¼ïhü Các bạn/Tây Tạng/là (dịch sát nghĩa) ky’e-ra;ng-ts’o p’ö-pa re`:/ Các bạn là người Tây Tạng

5. DôP-mP-q-¼ïhü Anh ta/Phật tử/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng na;ng-pa re`:/ Anh ta là Phật tử

6. DôP-±ô-mP-q-¼ïhü Họ/Phật tử/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng-ts’o na;ng-pa re`:/ Họ là Phật tử

7. P-hGï-Lm-»Ûmü Tôi/giáo viên/là (dịch sát nghĩa) nga ge-gä;n yi;n/ Tôi là giáo viên

8. P-±ô-hGï-Lm-»Ûmü Chúng tôi/giáo viên/là (dịch sát nghĩa) nga;n-ts’o ge-gä;n yi;n/ Chúng tôi là giáo viên

9. DôP-Íï¤-VÛ-¼ïhü Anh ta/bác sĩ/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng äm-ch’i re`:/ Anh ta là bác sĩ

10. DôP-±ô-Íï¤-VÛ-¼ïhü Họ/bác sĩ/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng-ts’o äm-ch’i re`:/ Họ là bác sĩ

11. ºhÛ- GÝ-¼ïh.
Đây/cây bút/là (dịch sát nghĩa)
_ di nyu-k’u re`:/
Đây là cây bút
12. ºhÛ-±ô- - GÝ-¼ïhü
Đây/những cây bút/là (dịch sát nghĩa)
_ din-ts’o nyu-k’u re`:/
Đây là những cây bút

13. w-GÛ-DP-q-¼ïhü Kia/căn nhà/là (dịch sát nghĩa) p’a-k’i k’a;ng-pa re`:/ Kia là (một) căn nhà

14. w-±ô-DP-q-¼ïhü Kia/những căn nhà/là (dịch sát nghĩa) p’an-ts’o k’a;ng-pa re`:/ Kia là những căn nhà

15. hï-ÁôG-GÝ-¼ïhü Kia/tờ giấy/là (dịch sát nghĩa) t’e shu-k’u re`:/ Kia là tờ giấy

16. hï-±ô-ÁôG-GÝ-¼ïhü Kia/những tờ giấy/là (dịch sát nghĩa) t’e-ts’o shu-k’u re/ Kia là những tờ giấy

17. »-GÛ-vÛm-q-¼ïhü Trên kia/đám mây/là (dịch sát nghĩa) ya-k’i tin-pa re`:/ Trên kia là đám mây

18. »-±ô-vÛm-q-¼ïhü Trên kia/những đám mây/là (dịch sát nghĩa) yan-ts’o tin-pa re`:/ Trên kia là những đám mây

19. ¤-GÛ-G®P-qô-¼ïhü Dưới kia/con sông/là (dịch sát nghĩa) ma-k’i tsa;ng-po re`:/ Dưới kia là con sông

20. ¤-±ô-G®P-qô-¼ïhü Dưới kia/những con sông/là (dịch sát nghĩa) ma;n-ts’o tsa;ng-po re`:/ Dưới kia là những con sông

11.1. Sự khác biệt giữa ¼ïhü và »Ûm-q-¼ïhü

¼ïhü được sử dụng cho những câu xác định

»Ûm-q-¼ïhü được sử dụng cho những câu bất định (‘có thể’) hqï¼-mü = Ví dụ:

1. DôP-ÇÀôz-yâG-ŸÛG-¼ïhü Cô ta/học sinh/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng Īob- t’u shig re`:/ Cô ta là một học sinh (xác định)

2. DôP-ÇÀôz-yâG-ŸÛG-»Ûm-q-¼ïhü Cô ta/học sinh/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng Īob- tu shig yi;n-pa re`:/ Cô ta có thể là một học sinh (bất định)

11.2. Ngoài ra, còn có 3 liên từ khác với chút khác biệt về nghĩa.

»Ûm-HÛ-¼ïhü (Tôi nghĩ)

»Ûm-q-ºiü (Tôi giả định rằng)

»Ûm-z¸ô-ºhÝG (Dường/hình như)

Ví dụ:

1. DôP-Íï¤-VÛ-»Ûm-HÛ-¼ïhü Cô ta/bác sĩ/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng äm-ch’i yi;n-ky’i re`:/ Tôi nghĩ rằng cô ta là bác sĩ

2. DôP-¤Û-±P-»G-qô-ŸÛG-mÅ-»Ûm-q-ºiü Cô ta/gia đình/tốt/một/từ/xuất thân (dịch sát nghĩa) k’o;ng mi-ts’a;ng yag-po shig-nä yi;n-pa- da/ Tôi cho (giả định) rằng cô ta xuất thân từ một gia đình tốt

3. DôP-hGï-Lm-ŸÛG-»Ûm-z¸ô-ºhÝG Cô ta/giáo viên/một/là (dịch sát nghĩa) k’o;ng ge-gä;n shig yi;n-so-du/ Hình như cô ta là một giáo viên

4. DôP-Bï-h¤m-Åï¤Å-z¸P-qô-ŸÛG-»Ûm-z¸ô-ºhÝG Cô ta/phụ nữ/bụng/tốt/một/là ko;ng kye-mä;n sem-sa;ng-po shig yi;n-so-du/ Hình như cô ta là một phụ nữ tốt bụng

5. ºhÛ-zôh-qºÛ-¸-DP-»Ûm-HÛ-¼ïhü Đây/Tây Tạng/nhà hàng/là di pö-pä: sa-k'a;ng yi;n-ky'i-re`:/ Tôi nghĩ rằng đây là một nhà hàng Tây Tạng

11.3. Bài tập số 5

(a) Điền »Ûmü hoặc ¼ïhü vào những chỗ trống sau:

1. ºhÛ- GÝ- - - - - - - - - - - 8. P-±ô-hGï-Lm- - - - - - - - - 2. w-±ô-¤ï-bôG- - - - - - - - - - 9. DôP-Íï¤-VÛ- - - - - - - - -

3. P-I-q- - - - - - - - - - - - 10. ºhÛ-±ô-PºÛ-hïz- - - - - - - - 4. Eïh-¼P-±ô-ÇÀôz-yâG- - - - - - 11. hï-±ô-G®P-¤- - - - - - - - - 5. P-±ô-ÇÀôz-yâG- - - - - - - - - 12. w-GÛ- - ¤- - - - - 6. DôP-¤Û-Åï¤Å-z¸P-qô-ŸÛG- - - 13. »-GÛ-¤Û- - - - - - - - - - - - 7. Eïh-¼P-uP-qô- - - - - - - - 14. ºhÛ-±ô-@Ýz-ˆG- - - - - - - -

(b) Dịch sang tiếng Việt

1. ºhÛ-P-±ôºÛ-Lm-¾GÅ-ˆÛ-xG- G- »Ûm-q-ºiü
2. w-GÛ- - ¤-ŸÛG-»Ûm-z¸ô-ºhÝG
3. DôP-±ô-GÅÞ¤-Çtäm-¤Vïh-»Ûm-HÛ-¼ïhü
4. zÞ-¤ô-w-±ô-¤Û-±P-Vïm-qô-ŸÛG-GÛ-»Ûm-q-ºiü

(c) Dịch sang tiếng Tạng

1. Đây là bàn tay của tôi
2. Đây là những người con của họ
3. Kia là cái nón của anh ta
4. Đây là cái túi xách của cô ta

12. hGG-O-zŸÛ. ¤- ¤Û- ¤Ûm- ¤ïhü Bốn thể phủ định

12.1. ¤Ûmü và ¤ü với các liên từ: Xác định »Ûmü trở thành phủ định (¤-»Ûmü) " ¼ïhü " " (¤-¼ïhü) Ví dụ:

1. P-zÞ-»Ûmü P-zÞ-¤ô-¤Ûmü Tôi/cậu bé/là Tôi/cô bé/không phải nga p'u yi;n/ nga p'u-mo mä;n/ Tôi là (một) cậu bé Tôi không phải là (một) cô bé

2. P-±ô-ÇÀôz-yâG-»Ûmü P-±ô-hGï-Lm-¤Ûmü Chúng tôi/học sinh/là Chúng ta/giáo viên/không phải ngan ts'o Īob- t'u yi;n`:/ ngan ts'o ge-gä;n mä;n/ Chúng tôi là học sinh Chúng tôi không phải là giáo viên

3. DôP-Íï¤-VÛ-¼ïhü DôP-mh-q-¤-¼ïhü Cô ta/bác sĩ/là Cô ta/bệnh nhân/không phải k'o;ng äm-ch'i re`:/ k'o;ng nä-pa ma-re`:/ Cô ta là (một) bác sĩ. Cô ta không phải là (một) bệnh nhân

12.2. Thể nghi vấn qÅ- với các liên từ Thông thường, trong những câu xác định, liên tự »Ûmü được sử dụng cho ngôi thứ nhất và ¼ïhü cho các ngôi thứ 2 và thứ 3. Tuy nhiên, trong những câu nghi vấn, ngôi thứ 1 và thứ 2 lại thay đổi động từ (ngôi thứ

1 là ¼ïhü và ngôi thứ 2 là »Ûmü) và cụm nghi vấn qÅü được cộng thêm vào.

Ngôi P- »Ûmü trở thành ¼ïh-qÅü trong câu nghi vấn Thứ 1 P-±ô-

Ngôi Eïh-¼P- ¼ïhü trở thành »Ûm-qÅü trong câu nghi vấn Thứ 2 Eïh-¼P-±ô-

Ngôi DôP- ¼ïhü trở thành ¼ïh-qÅü trong câu nghi vấn Thứ 3 DôP-±ô-

Ví dụ:

1. P-¼ÛG-q-nô-qô-¼ïh-qÅü = Tôi có thông minh không? 2. Eïh-¼P-zôh-q-»Ûm-qÅü = Bạn có phải là (một) người Tạng? 3. DôP-I-q-¼ïh-qÅü = Anh ta có phải là (một) tu sĩ?

12.3. Thể nghi vấn phủ định với các liên từ:

Ví dụ:

1. P-iP-qô-¤-¼ïh-qÅü 2. Eïh-¼P-zôh-q-¤Ûm-qÅü Tôi/trung thực/không/à? Bạn/người Tây Tạng/không phải à ? / nga tang-po ma re pä/ ky'e-ra;ng pö-pa mä;n pä/ Tôi không trung thực à? Bạn không phải là người Tây Tạng à?

3. DôP-Å+Ý-AP-¤-¼ïh-qÅü 4. DôP-±ô-ºfôG-q-¤-¼ïh-qÅü Anh ta/một mình(H.)/không ở à? / Họ/du mục/không phải à? / ko;ng ku-kya;ng ma re pä/ k'o;ng-tso dog-pa ma re pä/ Anh ta không ở một mình à? Họ không phải là người du mục à?

12.4. Bảng tóm tắt liên từ và động từ chỉ sự hiện hữu:

Liên từ

Ngôi Khẳng định Nghi vấn Xác định Phủ định Xác định Phủ định

1 »Ûm- ¤Ûm- ¼ïh-qÅ- ¤-¼ïh-qÅ- 2 ¼ïh- ¤-¼ïh- »Ûm-qÅ- ¤Ûm-qÅ- 3 ¼ïh- ¤-¼ïh- ¼ïh-qÅ- ¤-¼ïh-qÅ-

Động từ chỉ sự hiện hữu và sở hữu

Ngôi 1 »ôh- ¤ïh- ºhÝG-GÅ- ¤Û-ºhÝG-GÅ-

Ngôi 2 ºhÝG- ¤Û-ºhÝG- »ôh-qÅ- ¤ïh-qÅ-

Ngôi 3 ºhÝG- ¤Û-ºhÝG- ºhÝG-GÅ- ¤Û-ºhÝG-GÅ-

12.5. 'Có' và 'Không'

Liên từ cũng được sử dụng để chỉ 'Có' và 'Không'.

Có (thể kính cẩn) Không (thể kính cẩn)

¾GÅ-»Ûmü ¾GÅ-¤Ûmü ¾GÅ-¼ïhü ¾GÅ-¤-¼ïhü ¾GÅ-»Ûm-q-¼ïhü ¾GÅ-¤Ûm-q-¼ïhü ¾GÅ-»Ûm-HÛ-¼ïhü ¾GÅ-»Ûm-HÛ-¤-¼ïhü ¾GÅ-»Ûm-q-ºiü ¾GÅ-¤Ûm-q-ºiü ¾GÅ-»Ûm-z¸ô-ºhÝG ¾GÅ-»Ûm-z¸ô-¤Û-ºhÝG 1. Eïh-¼P-z=-ÁÛÅ-¾GÅ-»Ûm-qÅü ¾GÅ-»Ûmü P-z=-ÁÛÅ-»Ûmü Bạn/Tashi (H.)/là?/ H. Vâng/ Tôi/Tashi/là ky'e-ra;ng tashi-la yi;n-pä/ la-yi;n nga Tashi yi;n/ Bạn có phải là Tashi không? Vâng, tôi là Tashi.

2. Eïh-¼P-Å+Ý-AP-»Ûm-qÅü ¾GÅ-¤Ûmü P-GTÛG-qÞ-¤Ûmü Bạn/một mình(H.)/ở? H. Không/Tôi/một mình/không ở ky’e-ra;ng ku-kya;ng yi;n-pä/ la-mä;n nga chig-pu mä;n/ Bạn đang ở một mình? Không, tôi không ở một mình

3. Eïh-¼P-GZÛÅ-zÞ-Çtäm-»Ûm-qÅü
Các bạn/hai anh em/là?/
_ ky’e-ra;ng nyi: pu-pü;n yi;n-pä/
Các bạn là anh em?
4. ¾GÅ-¤Ûmü P-GZÛÅ-VßP-VßP-mÅ-IôGÅ-qô-»Ûmü
H. không/tôi/hai/nhỏ/từ lúc/bạn/là
_ la-mä;n/ nga-nyi chu;ng-ch’ung nä tog-po yi;n/
Không, chúng tồi là bạn từ lúc tuổi thơ
5. Eïh-¼P-±ô-ŸÛP-q-¤Ûm-qÅü
Các bạn pl./nhà nông/không?
ky’e-ra;ng-tso shi;ng-pa mä;n-pä/
Các bạn không phải là nhà nông à?
6. ¾GÅ-¤Ûmü P-±ô-º|ôG-q-»Ûmü H. Không/chúng tôi/du mục/là la-mä;n/ nga;n-ts’o dog-pa yi;n/ Không, chúng tôi là du mục

7. P-±ô-È à¼-z¯ôm-Vïm-qô-¤-¼ïh-qÅü
Chúng tôi/siêng năng/không/là?
nga;n-ts’o hur-tsö;n ch’en-po ma re pä/
Chúng tôi không siêng năng à?
8. ¾GÅ-¼ïhü Eïh-¼P-±ô-È à¼-z¯ôm-Vï-ÁôÅ-±ô-¼ïhü
H.Vâng/các bạnpl./siêng năng/nhất/là
la-re`:/ ky’e-ra;ng hur-tsö;n che-shö`: re`:/
Vâng, các bạn siêng năng nhất
9. DôP-hGï-Lm-ŸÛG-¤-¼ïh-qÅü
Anh ta/giáo viên/một/không/là?
k’o;ng ge-gä;n shig ma re pä/
Anh ta không phải ta giáo viên à?
10. ¾GÅü »Ûm-HÛ-¼ïhü H. Vâng/Tôi nghĩ la/ yi;n-ky’i re`:/ Vâng, tôi nghĩ như vậy

11. DôP-Bô-qô-¤-¼ïh-qÅü
Anh ta/nghèo/không/là?
k’o;ng kyo-po ma re pä/
Anh ta không nghèo à?
12. ¾GÅü »Ûm-HÛ-¤-¼ïhü H. Không/Tôi không nghĩ la/ yi;n-kyi-ma-re`:/ Không, tôi không nghĩ như vậy

13. DôP-DôP-±ôºÛ- Å -ºGï¾-Å-¤-¼ïh-qÅü
Anh ta/của Họ/không/là?

k’o;ng k’o;ng-ts’ö: Ïö-kä:-sa ma re pä/
Anh ta không phải là người mà họ có thể dựa vào à?
14. ¾GÅ-¼ïh. DôP-DôP-±ôºÛ-¾G-q-G»Å-q-¼ïhü
H.Vâng/anh ta/của họ/tay/phải/là
la-re`:/ k’o;ng k’o;ng-ts’ö: lag-pa yä:-pa re`:/
Vâng, anh ta là cánh tay phải của họ
15. ¿Ë-DP-ºhÛ- P -q- P -q-ŸÛG-¤-¼ïh-qÅü
Chùa/này/xưa/xưa/một/không phải/là?
_ _ la-k’a;ng di nying-pa nying-pa shig ma re pä/
Đây không phải là một ngôi chùa rất, rất xưa à?
16. ¾GÅ-ºôP.ü Ÿï-iG- P -q-ŸÛG-»Ûm-z¸ô-ºhÝG
H. Vâng/rất xưa/một/hình như
_ la-ho;ng/ she- ta: nying-pa shig yi;n-so du/
Vâng, hình như nó rất xưa.
17. DôP-GZÛÅ-¤±ï-¤-¤-¼ïh-qÅü
Anh ta/hai/sinh đôi/không/là?
_ k’o;ng-nyi ts’e-ma ma re pä/
Họ không phải là (anh em) sinh đôi à?
18. ¾GÅü »Ûm-q-ºiü H. Vâng/Tôi cho là/ la, yi;n-pa- da/ Vâng, tôi cho là như vậy.

19. M-G¼-¾ÞP-q-ŸÛ-zhï-Ÿïh-qô-TÛ-¤-¼ïh-qÅ.
Ấn Độ/nước/thanh bình/rất/một/không/là?
gya-k’a: lu;ng-pa shi-de shi-po-chi ma re pä/
Ấn Độ không phải là một nước rất thanh bình à?
20. ¾GÅ-¼ïhü ¾ÞP-q-ºhÛ-ŸÛ-zhï-Vï-ÁôÅ-ÁÛG-¼ïhü
H. Vâng/nước/này/hòa bình/lớn nhất/một/là
la-re`: lung-pa di shi-de che-shö shig re`:/
Vâng, đây là một trong những nước thanh bình nhất.
12.6. Bài tập 6

(a) Chuyển sang thể phủ định:

1. P-ÇÀôz-yâG-»Ûmü = Tôi là (một) học sinh.

2. DôP-»P-ÇÀôz-yâG-¼ïhü = Anh ta cũng là (một) học sinh.

3. DôP-±ô-±P-¤-hGï-Lm-¼ïhü = Họ đều là giáo viên.

4. ºhÛ-±ô-DôP-GÛ-qÞ-GÝ-¼ïhü = Đó là những đưa con của anh ta.

5. w-GÛ-P-±ôºÛ-DP-q-¼ïhü = Kia là căn nhà của chúng tôi.

6. »-GÛ-Gm¤-Iâ-»Ûm-q-ºiü = Tôi cho rằng có một máy bay ở trên kia.

7. ºhÛ-GÅ¼-q-»Ûm-HÛ-¼ïhü = Tôi nghĩ rằng cái này là mới.

8. ºhÛ-Eïh-¼P-GÛ-»Ûm-qÅü = Cái này có phải của bạn không?

9. ¾GÅ-»Ûm. ºhÛ-PºÛ-»Ûm. = Vâng, đó là của tôi.

10. w-±ô-DôP-GÛ-¼ïh-qÅ. = Những cái này của anh ta phải không?

11. ¾GÅ-¼ïhü w-±ô-DôP-GÛ-¼ïhü = Vâng, những cái này là của anh ta. 12. ¤-GÛ-d-»Ûm-q-ºiü = Tôi cho rằng có một con ngựa ở dưới đó.

13. ¤-GÛ-ïï¾-¼ïhü = Có một con la ở dưới đó.

14. ÁÛP-bôG-ºhÛ-±ô-¤P¼-¤ô-¼ïhü = Những trái cây này ngọt ngào.

15. ºhÛ-»P-¤P¼-¤ô-¼ïhü = Cái này cũng ngọt.

16. ºhÛ-¤P¼-¤ô-¤P¼-AP-¼ïhü = Cái này rất ngọt.

17. w-±ô-Bå¼-¤ô-¼ïhü = Những cái kia (có vị) chua.

18. ºhÛ-Bå¼-¤ô-Bå¼-AP-¼ïhü = Cái này rất chua.

19. um-h¤¼-qô-h¤¼-AP-¼ïhü = Mắt anh ta rất đỏ.

20. ºhÛ-ï-iG-¾Å-ÇÀ-qô-¼ïhü = Cái này rất dễ.

13. Trợ động từ ‘to be’ chỉ sự hiện diện, hiện hữu

»ôh. ºhÝG »ôh-q-¼ïhü »ôG-¼ïhü Ba động từ cơ bản này chỉ sự hiện hữu nhưng không thể hiện thì được chia và số lượng (ít/nhiều).

»ôhü được dùng cho ngôi thứ 1.

ºhÝG và »ôG-¼ïhü được dùng cho ngôi thứ 2 và 3. ºhÝG diễn tả một câu xác định và »ôG-¼ïhü diễn tả một câu tổng quát (chung chung).

Ví dụ:

1. P-ºhÛ¼-»ôhü
Tôi/ở đây/hiện diện.
nga dä: yö`:/
Tôi ở đây.
2. Eïh-¼P-w-GÛ¼-ºhÝG
Bạn/ở đó/hiện diện.
ky’e-ra;ng p’a-k’ä: du/
Bạn ở đó.
3. DôP-ºhÛ-q¼-GTÛG-¾-ºhÝG
Anh ta/quanh đây/ở đâu đó/hiện diện.
k’o;ng di-pa: chi-la du/
Anh ta ở quanh quẩn đâu đây.
4. DôP-w-GÛ¼-»ôG-¼ïhü
Anh ta/ở đó/hiện diện.

k’o;ng pa-kä: yò re`:/
Anh ta ở đó.
5. P-GÅô¾-Çeôm-¾-»ôhü
Tôi/bữa tiệc/hiện diện.
nga sö:-tö;n la yö`: /
Tôi (đã) hiện diện ở bữa tiệc.
6. DôP-»P-GÅô¾-Çeôm-¾-ºhÝG
Anh ta/cũng bữa tiệc/hiện diện.
k’o;ng ya;ng sö:-tö;n la du/
Anh ta cũng (đã) hiện diện ở bữa tiệc.
(Câu xác định: Tôi đã trông thấy anh ta ở bữa tiệc.)
7. DôP-±ô-»P-GÅô¾-Çeôm-¾-»ôG-¼ïhü
Họ/cũng bữa tiệc/hiện diện.
k’o;ng-ts’o ya;ng sö:-tö;n la yò`: re`:/
Họ cũng (đã) hiện diện ở bữa tiệc.
(Câu chung chung: nhưng tôi (đã) chẳng thấy Họ.)
8. zôh-¾-G»G-¤P-qô-»ôG-¼ïhü
Tây Tạng/trâu yak/nhiều/hiện diện.

_
p’ö`: la ya`: ma;ng-po yò re`:/
Ở Tây Tạng có nhiều trâu yak.
(câu chung chung)
9. M-G¼-¾-±-z-Vïm-qô-ºhÝG
Ấn Độ/nhiệt độ/lớn/hiện diện.
gya-k’a: la ts’a-wa: chen-po du/
Ở Ấn Độ rất nóng.
(câu xác định: theo kinh nghiệm của tôi)
»ôG-¼ïhü được sử dụng thay cho »ôh-q-¼ïhü trong văn nói. 13.1. Những động từ khác chỉ sự hiện diện

Có 4 động từ khác chỉ sự hiện diện với một chút khác biệt về nghĩa.

»ôh-q-»Ûm-q-¼ïh. / »ôG-»Ûm-q-¼ïh. (có thể)

»ôh-q-»Ûm-HÛ-¼ïhü / »ôh-ˆÛ-¼ïhü (nghĩ)

»ôh-q-»Ûm-q-ºiü / »ôh-q-ºiü (cho rằng)

»ôh-qºÛ-z¸ô-ºhÝG / »ôh-z¸ô-ºhÝG (dường như)

Ví dụ:

1. DôP-h-¿e-º²Ûm-IÔ¼-»ôh-q-»Ûm-q-¼ïhü
Anh ta/ngay lúc này/hiện diện/có thể.

ko;ng ta;n-ta zin- t’a: yö-pa yin-pa re`:/
Anh ta có thể đang ngồi trong lớp ngay lúc này đây.
2. Í×-¾Åü DôP-ºhÛ¼-»ôG-»Ûm-q-¼ïhü
Ồ, tôi hiểu/anh ta/ở đây/hiện diện/có thể.
a:-lä:/ k’o;ng dä: yò`: yi;n-pa-re`:/
Ồ, tôi hiểu. Vậy là anh ta ở đây.
3. hï-¼ÛP-JÀÛP-;¼-¤Û-¤P-qô-»ôh-q-ºiü
Hôm nay/công viên/người/nhiều/hiện diện/cho rằng.
t’e-ri;ng Īing-ka: mi ma;ng-po yö-pa- da/
Tôi cho rằng có nhiều người ở buổi cắm trại hôm nay.
4. DôP-±ô¼-JÀ-V-»G-qô-»ôh-q-»Ûm-HÛ-¼ïhü
Họ/lương/tốt/hiện hữu/nghĩ.
k’o;ng-ts’o: la-ch’a yag-po yö-pa yi;n-ky’i-re/
Tôi nghĩ rằng Họ được trả lương cao.
5. DôP-¾-zÞ-¾ôm-Ÿï-iG-»ôh-z¸ô-ºhÝG
Anh ta/nợ/nhiều/hiện hữu/hình như.
k’o;ng-la pu-lö;n she- ta: yö:-so-du/
Hình như anh ta thiếu nợ rất nhiều.
13.2. Sở hữu cách

Những động từ diễn tả sự hiện hữu cũng diễn tả sự sở hữu. Trong những câu diễn tả sự sở hữu, tặng cách được sử dụng sau đại từ. Tặng cách phổ biến nhất trong văn nói

là ¾-. Ví dụ:

1. P¼-hïz-»G-qô-ŸÛG-»ôhü
Tôi/sách/hay/một/hiện hữu.
nga: t’eb yag-po chi yö`:/
Tôi có một cuốn sách hay.
2.
Eïh-¼P-¾-xG- G-»G-qô -ŸÛG-ºhÝG
Bạn/bút/tốt/hiện hữu.
_ ky’e-ra;ng la cha:- nyu yag-po chi du/
Bạn có một cây bút tốt.
3. DôP-¾-EÛ-»G-qô-ŸÛG-»ôG-¼ïhü
Cô ta/chó ngoan/hiện hữu.
k’o;ng-la k’yi yag-po chi yò re`:/
Cô ta có một con chó ngoan.
4. DôP-±ô¼-Í-»ôºô- P -Xï-qô-hï-ºiÅ-¤P-qô-»ôh-q-ºiü
Họ/chó con đẹp/như vậy/nhiều/hiện hữu.
k’o;ng-ts’ò: a-yò: nyi;ng-je-po t’en-dä ma;ng-po yö-pa- da/

Tôi cho rằng họ có nhiều chó con.
5. DP-q-ºhÛ-¾-DP-¤ÛG-zTß-»ôG-¼ïhü
Nhà/này/phòng/mười/hiện hữu.
k’a;ng-pa di la k’a;ng-mi`: chu yò re`:/
Căn nhà này có 10 phòng.
6. DP-¤ÛG-¼ï-¾-ÇKïºÞ-DÞP-GZÛÅ-GZÛÅ-»ôG-¼ïhü
Phòng/mỗi/cửa sổ/hai/hai hiện hữu.

_ _
k’a;ng-mi`: re la ge-k’u;ng nyi:- nyi yò re`:/
Mỗi phòng có 2 cửa sổ.
13.3. Cụm chữ phủ định ¤ïhü và ¤Ûü với các động từ chỉ sự hiện diện.

Xác định »ôhü trở thành phủ định ¤ïhü ” »ôhü ” ” ¤Û-ºhÝG

Ví dụ:

1. P-ºhÛ¼-»ôhü P-w-GÛ¼-¤ïhü Tôi/ở đây/hiện diện Tôi/ở đó/không hiện diện nga dä: yö`:/ nga p’a-k’ä: mä`:/ Tôi ở đây. Tôi (đã) không ở đó.

2. Eïh-¼P-ºhÛ¼-ºhÝG Eïh-¼P-w-GÛ¼-¤Û-ºhÝG Bạn/ở đây/hiện diện. Bạn/ở đó/không hiện diện.

ky’e-ra;ng dä: du/ ky’e-ra;ng pa-k’ä: min du/ Bạn ở đây. Bạn (đã) không có ở đó.

3. DôP-»-GÛ¼-ºhÝG DôP-»-GÛ¼-¤Û-ºhÝG Anh ta/trên đó/hiện diện. Anh ta/trên đó/không hiện diện. k’o;ng ya-k’ä: du/ k’o;ng ya-k’ä: min du/ Anh ta ở trên đó. Anh ta không ở trên đó.

13.4. Thể phủ định với sở hữu cách

1. P¼-hÝG-ÇÀôG- P -q-Eôm-mÅ-¤ïhü
Tôi/quần áo/cũ/nào/không hiện hữu.

_
nga: t’ug-lò`: nyi;ng-pa ky’ö;n-nä mä`:/
Tôi chẳng có quần áo cũ nào.
2. hïP-ÅP-Eïh-¼P-¾-hGï-Lm-¤Û-ºhÝG
Những ngày này/bạn/thầy giáo/không hiện hữu.
t’eng-sa;ng ky’e-ra;ng la ge-gä;n min du/
Bạn không có (một) gia sư trong những ngày này.
3. hïP-ÅP-DôP-¾-h¤ÛGÅ-zÅ¾-¾Å-;-»ôG-¤-¼ïhü Những ngày này/anh ta/công việc cụ thể/không hiện hữu. _ t’eng-sa;ng k’o;ng la mig-sä: lä:-ka yò`: ma re`:/ Anh ta không có một công việc cụ thể nào trong những ngày này.

4. ºhÛ-l-¼¤-Å-¾¼-»ôG-¤-¼ïhü
Cái/Dharamsala/không hiện hữu.
di da-ram-sa-la: yò`: ma re`:/

Không có cái này ở Dharamsala.
5. qÞ-GÝ-ºhÛ¼-w-¤-»ôh-ˆÛ-¤-¼ïhü
Đứa trẻ/này/cha mẹ/không hiện hữu/nghĩ.
pu-ku dä: p'a-ma yö-kyi ma re`:/
Tôi nghĩ rằng đứa trẻ này không có cha mẹ.
6. zôh-¾-±-z-»ôG-¤-¼ïhü
Tây Tạng/nhiệt độ/không hiện hữu.
p'ö`: la ts'a-wa: yò ma re/
Ở Tây Tạng không nóng.
Chữ q- ở cuối câu chuyển câu xác định sang câu nghi vấn.
7. P¼-DG-»ôG-¤-¼ïh-qü*
Tôi/chê trách/không hiện hữu?
nga: k'a`: yò`: ma-re-pa:/
Tôi sẽ trong bị chê trách, phải không?
8. Eïh-¼P-±ô¼-DP-¤ÛG-ºfô¾-q-¤ïh-qü*
Các bạn/phòng dư/không hiện hữu?
ky'e-ra;ng-ts'ò: k'a;ng-mi t'ö:-pa mä-pa:/
Các bạn không có phòng dư, phải không?
9. DôP-¾-hïP-ÅP-¾Å-;-»ôG-¤-¼ïh-qü*
Anh ta/những ngày này/công việc/không hiện hữu?
k'o;ng la t'eng-sa;ng lä:-ka yò ma-re-pa:/
Anh ta không có việc trong những ngày này, phải không?
10. qÞ-GÝ-ºhÛ¼-w-¤-Çtäm-¤Vïh-ÅÞ-GP-»ôG-¤-¼ïh-qü* Đứa trẻ/này/cha mẹ/người thân/chẳng có ai/không hiện hữu? pu-k'u dä: p'a-ma pün-ch'e`: su-k'a;ng yò`: ma-re-pa:/ Đứa trẻ này chẳng có cha mẹ lẫn người thân, phải không?

* cấu trúc câu trên áp dụng cho tất cả.

13.5. Cụm chữ nghi vấn qÅ. Với các động từ chỉ sự hiện hữu.

1. Eïh-¼P-h-¼PÅ-º²Ûm-IÔ¼-»ôh-qÅü Bạn/sáng nay/lớp học/hiện hữu? ky'e-ra;ng t'a-ra;ng zin-t'a: yö-pä/ bạn có trong lớp sáng nay không?

2. Eïh-¼P-h-GÛm-G¸Û¤-ÁG-¾-»ôh-qÅü
Bạn/ít phút trước/nhà/hiện hữu?
ky'e-ra;ng t'a-k'i;n sim-sha`: la yö-pä/
Bạn có ở nhà vài phút trước không?
3. hï-hÝÅ-P-DôP-¤Z¤-hÝ-ºhÝG-GÅü*
Trong lúc ấy/tôi/anh ta/với/hiện hữu?
_ t'e-t'ü nga k'o;ng nyam-tu du-k'ä`:/
Lúc đó, tôi có ở bên anh ta không?
4. D-Å-DôP-hqï-¤²ôh-DP-¾-ºhÝG-GÅü*

Hôm qua/anh ta/thư viện/hiện diện?
k’ä:-sa k’o;ng pe;n-zö`:-k’a;ng la du-k’ä/
Hôm qua, anh ta có mặt ở thư viện không?
* GÅ. được sử dụng thay cho qÅ. Khi đông từ kết thúc với G- (tiếp vĩ ngữ).

13.6. Cụm chữ qÅ. Trong sở hữu cách:

1. Eïh-¼P-¾-xG-hPÞ¾-¿kP-PïÅ-»ôh-qÅü
Bạn/tiền/đủ/hiện hữu?
_ ky’e-ra;ng la ch’a:- ngü: da;ng-nge`: yö-pä/
Bạn có đủ tiền không?
2. Eïh-¼P-¾-ºhÛ-q¼-Ÿ¾-º±ô¼-»ôh-qÅü
Bạn/quanh đây/người quen/hiện hữu?
ky’e-ra;ng la di-pa shä;n-tsò: yö-pä/
Bạn có người quen nào quanh đây không?
3. P¼-DP-¤ÛG-GZÛÅ-¿ËG-ºhÝG-GÅü
Tôi/phòng/hơn hai cái nữa/còn lại hiện hữu?

_
nga: ka;ng-mi`: nyi: Īa du-kä/
Tôi có hơn hai cái phòng không?Có còn hai cai phòng nào cho tôi không?
4. DP-¤ÛG-ºhÛ¼-Vß-DP-GÅP-uôh-VzÅ-£GÅ-ºhÝG-GÅü
Phòng này/phòng tắm/liền kề/hiện hữu?
k’a;ng-mi`: dä: ch’u-k’a;ng-sa;ng-chö`: chèb- da du-k’ä/
Có phòng tắm trong căn phòng này không?
5. DôP-±ô¼-ÇoÝ¤-ºDô¼-GÅ¼-q-ŸÛG-ºhÝG-GÅü
Họ/xe mới/một/hiện hữu?

_
k’o;ng-ts’ò: n um-kor sa:-pa shig du-k’ä/
Bọn học ó một chiếc xe mới không?
13.7. Thể nghi vấn phủ định với động từ chỉ sự hiện diện

1. Eïh-¼P-±ôGÅ-ºhÝ-ZÛ-¤-hP-qô¼-¤ïh-qÅü
Bạn/buổi họp/ngày đầu tiên/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng ts’ò;n-du nyi-ma t’a;ng-pò: mä:-pä/
Bạn có ở buổi họp trong ngày đầu tiên không?
2. Eïh-¼P-GÛ- - ¹-ºhÛ¼-¤ïh-qÅü
Người phối ngẫu của bạn/ở đây/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng k’i ku;n-da dä: mä:-pä/
Vợ/chồng bạn không có ở đó hả?
3. P-±ô-¤ÛP-GŸÝP-ºhÛºÛ-mP-¾-¤Û-ºhÝG-GÅü
Chúng tôi/danh sách/này/trong/không hiện hữu?

nga;n-ts’o mi;ng-shu;ng di: na;ng-la mi;n-du-k’ä`:/
Chúng tôi không có tên trong danh sách này à?
4. DôP-±ô-fôG-;¼-¤Û-ºhÝG-GÅü
Họ/trên lầu/không hiện hữu?
k’o;ng-ts’o t’ò:-ka: mi;n-du-k’ä/
Họ không có ở trên lầu à?
5. Eïh-¼P-GÛ-Wô-¾GÅ-Áôh-¾-¤Û-ºhÝG-GÅü
Anh của bạn/dưới nhà/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng k’i ch’o-la shö`:-la min-du k’ä/
Anh của bạn không có ở dưới nhà à?
13.8. Thể nghi vấn phủ định với sở hữu cách

1. Eïh-¼P-¾-hGôPÅ-±ß¾-Eôm-mÅ-¤ïh-qÅü
Bạn/ý kiến/không chút nào/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng la go;ng-ts’ü: ky’ö;n-nä mä-pä/
Bạn có ý kiến gì không?
2. Eïh-¼P-¾-Í-z-¤ïh-qÅü Bạn/con/không hiện hữu? ky’e-ra;ng la a-wa: mä-pä/ bạn không có con à?

3. P-±ô¼-qÞ-GÝ-¤Û-ºhÝG-GÅü
Chúng ta/con/không hiện hữu?
nga;n-tsò: pu-k’u mi;n-du-k’ä/
Chúng ta không có con à?
4. DôP-±ô¼-hPÞ¾-»ôG-¤-¼ïh-qÅü
Họ/tiền/không hiện hữu?

_
k’o;ng-tsò: nyü: yò`: ma-re-pä/
Họ không có tiền à?
5. DôP-¾-qÞ-GÝ-¤-º,¼-ŸÛG-»ôG-¤-¼ïh-qÅü
Cô ta/trẻ/trẻ nhỏ/không hiện hữu?
_ k’o;ng la pu-k’u ma:-ja: chi yò`: ma-re-pä/
Cô ta không có con thơ à?
6. Eïh-¼P-¾-hÝÅ-±ôh-ºfô¾-q-¤ïh-qÅü
Bạn/thời gian/dư/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng la t’ü:-ts’ö t’ö:-pa mä-pä/
Bạn không có dư thời gian à?
7. Eïh-¼P-¾-hGôPÅ-ºV¼-GP-»P-¤ïh-qÅü
Bạn/đề nghị/nào/không hiện hữu?
ky’e-ra;ng la go;ng-ch’a: k’a;ng-ya;ng mä-pä/
Bạn không có đề nghị nào à?
13.9. Sử dụng ‘Có’ và ‘Không’ với những động từ chỉ sự hiện hữu

Có (thể kính cẩn) Không (thể kính cẩn)

¾^-»ôhü ¾^-¤ïhü ¾^-ºhÝG ¾^-¤Û-ºhÝG ¾^-»ôG-¼ïhü ¾^-»ôG-¤-¼ïhü

¾^-»ôh-q-»Ûm-HÛ-¼ïhü / ¾^-»ôh-ˆÛ-¼ïhü ¾^-¤ïh-q-»Ûm-HÛ-¼ïhü ¾^-»ôh-q-»Ûm-q-ºiü / ¾^-»ôh-q-ºiü ¾^-¤ïh-q-ºiü ¾^-»ôh-qºÛ-z¸ô-ºhÝG / ¾^-»ôh-z¸ô-ºhÝG ¾^-»ôh-z¸ô-¤Û-ºhÝG ¾^-»ôh-q-»Ûm-q-¼ïhü / ¾^-»ôG-»Ûm-q-¼ïh.ü ¾^-¤ïh-q-»Ûm-q-¼ïhü

Ví dụ:

1. hïP-ÅP-Eïh-¼P-ºhÛ¼-»ôh-qÅü
Những ngày này/bạn/ở đây/hiện hữu?
t’e;ng-sa;ng ky’e-ra;ng dä: yö-pä/
Bạn có ở đây trong những ngày này không?
2. ¾GÅ. P-ºhÛ¼-»ôhü
H. Tôi/ở đây/hiện diện.
la, nga dä: yö/
Có, tôi ở đây.
3. Íï¤-VÛ-¾GÅ-hïP-ÅP-ºhÛ¼-»ôG-¼ïh-qÅü
Bác sĩ(H.)/những ngày này/ở đây/hiện diện?
äm-ch’i-la`: t’e;ng-sa;ng dä: yò-re-pä/
Bác sĩ có ở đây trong những ngày này không?
4. ¾GÅü ºhÛ¼-»ôG-¤-¼ïhü
H. Ở đây/không hiện diện.
la, dä: yò-ma-re`:/
Không, (anh ta) không có ở đây.
5. Eïh-¼P-¾-»z-»Þ¤-»ôh-qÅü
Bạn/cha mẹ(H.)/hiện hữu?
ky’e-ra;ng la yèb-yum yö-pä/
Bạn có cha mẹ không?
6. ¾GÅ-»ôhü »Ûm-mºP-DôP-n¤-±ô-ºhÛ¼-¤ïhü
H. Có/nhưng họ(H.)/ở đây/không hiện diện.
la-yö`:/ yi;n-nä: ko-na-tso dä:-mä`:/
Có, nhưng họ không có ở đây.
7. Eïh-¼P-¾- - ¤Vïh-»z-GTÛG-»Þ¤-GTÛG-»ôh-qÅü
Bạn/thân thuộc/cùng cha mẹ/hiện hữu?
ky’e-ra;ng la kum-ch’e`: yèb-chi`:-yum-chi`: yö-pä/
Bạn có anh chị em ruột không?
8. ¾GÅ-»ôhü P¼-Í-¿UG-¾GÅ-GTÛG-hP-Wô-¾GÅ-GTÛG-»ôhü H. Có/Tôi/chị lớn H./một/và anh lớn/một/hiện hữu. la-yö`: nga: a-cha`:-la`: chig t’a;ng ch’o-la`: chig yö`:/ Có, tôi có một anh lớn và một chị lớn.

9. ºhÛºÛ-zMãh-¾-C-zŸ¼-¤Dm-ºhÝG-GÅü

Chung quanh đây/thợ cắt tóc/hiện diện?
di:- gyü`:-la ta-sha:-k'ä;n du-k'ä/
Có người thợ cắt tóc nào ở quanh đây không?
10. ¾GÅü Eôm-mÅ-»ôh-z¸ô-¤Û-ºhÝG
H./không có ai/không hiện diện/hình như.
la, ky'ö;n-nä yö-so-min-du/
Không, dường như chẳng có ai.
11. zÞ-¤ô-ºhÛ¼-¿e-dôGÅ-¸ïh-¤Dm-¤Û-ºhÝG-GÅü
Cô gái/này/giám hộ/làm/không hiện hữu?
p'u-mo dä: ta-tò`: che-kä;n min-du-k'ä/
Chẳng có ai chăm sóc cô gái này à?
12. ¾GÅü ÅÞ-GP-¤Û-ºhÝG

H. Chẳng có ai/không hiện diện. la, su-k'a;ng min-du/ Không, chẳng có ai.

13. ºhÛ-q¼-zôh-qºÛ-¸-DP-»ôG-¼ïh-qÅü
Chung quanh đây/Tây Tạng/nhà hàng/hiện hữu?
di-pa p'ö-pä: sa-k'a;ng yò-re-pä/
Có một nhà hàng Tây Tạng nào quanh đây không?
14. ¾GÅü D-ÁÅ-ÁÛG-»ôh-q-ºiü H. Vài cái/một/hiện hữu/cho rằng la, k'a-shä: chi yö-pa-da/ Tôi nghĩ rằng (cho rằng) có vài cái.

13.10. Chú thích chi tiết về các cụm chữ nghi vấn:

G¤ü P¤ü h¤ü m¤ü z¤ü ¤¤ü º¤ü ¼¤ü ¾¤ü Å¤ü b¤ü được sử dụng trong văn viết và qÅü PÅü GÅü được sử dụng trong văn nói.

qÅü * được sử dụng cho các thì quá khứ. PÅü được sử dụng cho các thì quá khứ nhưng chỉ sau động từ kết thúc bằng với P-. GÅü chỉ được sử dụng cho các thì tương lai mà thôi.

Cụm chữ nghi vấn của thể văn viết (ngoại trừ cụm b¤.) được sử dụng phù hợp với chữ tương ứng cuối cùng của động từ.

b¤ü được sử dụng sau 1 động từ kết thúc với hậu tiếp vĩ ngữ h-. * qÅ- được sử dụng ngay sau động từ để chỉ thì quá khứ. Tuy nhiên, khi qÅ. được sử dụng sau một thành

phần bổ sung của động từ chính thì nó có thể chỉ cả ba thì (xem mục 16.1.).

(a) Ví dụ về những cụm chữ nghi vấn dùng chung với động từ:

Văn viết Văn nói Nghĩa

(z;º-) zTG-G¤ü zTG-GÅü (Bạn) có sẽ hủy đơn hàng?

(»Û-Gï-) GbP-P¤ü GbP-GÅü (Bạn) có sẽ gởi thư?

(»Û-Gï-) zbP-P¤ü zbP-PÅ-/qÅü (Bạn) có (đã) gởi thư? (ÁÛP-) GTh-h¤ü GTh-GÅü (Bạn) có sẽ đốn (củi)?

(GŸÅ-) Zm-m¤ü Zm-GÅü (Bạn) có sẽ nghe nhạc?

(ÁÛP-) zbz-z¤ü zbz-qÅü (Bạn) có (đã) trồng cây không?

(ºGô-) z¯¤-¤¤ü z¯¤-GÅü (Chúng ta) sẽ bắt đầu?

(Vß-) zbô¼-¼¤ü zbô¼-qÅü (Bạn) có (đã) tưới (nước)?

(Z¾-Å-) zTº-º¤ü zTº-GÅü (Bạn) có sẽ làm giường?

wÞ¾-¾¤ü wÞ¾-qÅü (Bạn) có (đã) cho?

z¿eÅ-Å¤ü z¿eÅ-qÅü (Bạn) có (đã) nhìn?

z¿e-º¤ü z¿e-GÅü (Bạn) có (sẽ) nhìn?

xÛmh-b¤ü xÛm-qÅü (Bạn) có (đã) đi?

(b) Cụm chữ nghi vấn dùng chung với danh từ:

Văn viết Văn nói Nghĩa

ºhÛ-xG-G¤ü ºhÛ-xG-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) bàn tay?

ºhÛ-±P-P¤ü ºhÛ-±P-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) cái tổ?

ºhÛ- h -h¤ü ºhÛ- h -¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) giọng nói?

ºhÛ-um-m¤ü ºhÛ-um-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) con mắt?

ºhÛ-Dz-z¤ü ºhÛ-Dz-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) cây kim?

ºhÛ-ÇK¤-¤¤ü ºhÛ-ÇK¤-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) cái hộp?

w-GÛ-ºWº-º¤ü w-GÛ-ºWº-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) cái cầu vồng?

ºhÛ-hq¼-¼¤ü ºhÛ-hq¼-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) tấm hình?

ºhÛ-z¾-¾¤ü ºhÛ-z¾-¼ïh-qÅü Đây có phải là len?

ºhÛ-¿UGÅ-Å¤ü ºhÛ-¿UGÅ-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) thanh sắt?

ºhÛ-d-º¤ü ºhÛ-d-¼ïh-qÅü Đây có phải là (một) con ngựa?

13.11. Bài tập 7

(a) Điền »ôhü ºhÝG »ôh-q-¼ïhü vào chỗ trống.

P-ÇÀôz-IÔ¼-…….. ºhÛ- P -Xï-qô…….. DôP-±ô-w-GÛ¼-…….. P-±ô-ºhÛ¼- …….. zôh-¾-¼Û-¤fô-qô-¤P-qô- …. ºhÛ-»G-qô- …….. Eïh-¼P-±ô-GÅô¾-Çeôm-¾- …. ¼Û-ºhÛ-¤fô-q-…….. DôP-±ô-zôh-¾-…….. DôP-»-GÛ¼- …….. zôh-¾-G»G-¤P-qô-…… P-M-G¼-¾- …….. hï-¼ÛP-Fô¤-¾-¤Û-¤P-qô…… ¼Û-¾-Åï¤Å-Tm- …….. P-±ô¼-hPÞ¾-¤P-qô… …….. DôP-¾-zÞ-GZÛÅ- ……..

(b) Chuyển sang câu phủ định.

P-mP-¾-ºhÝG-GÅü P¼-EÛ-GZÛÅ-ºhÝG-GÅü Eïh-¼P-w-GÛ¼-»ôh-qÅü Eïh-¼P-¾-hïz-¿YP-DÞ-»ôh-qÅü DôP-xÛ-M¾-¾-ºhÝG-GÅü DôP-¾-¾Å-;-ºhÝG-GÅü DôP-zôh-¾-»ôG-¼ïh-qÅü DôP-±ô¼-xG-¾Å-ºhÝG-GÅü (c) Dịch sang tiếng Tạng.

1. Anh ta có quần áo không?
2. Anh ta (đã) ở trong chợ?
3. Có phải Cô này là người thân của cô ta?
4. Họ có con không?
5. Cô ta có ở trên đó không?

14. ¾-hôm-zhÝmü Bảy gián tiếp cách - vị trí cách

Có 7 gián tiếp cách - vị trí cách. Chúng đóng vai trò như các giới từ ĐẾN, TẠI, TRONG và VÌ. Cách sử dụng như sau:

ÅÞ- sử dụng sau từ kết thúc với Å- hÝ- ” ” ” ” ” “ P-h-m-¤-¼-¾- bà- ” ” ” ” ” “ G-z- và h-iG-* ¼- / ¼Þ ” ” ” ” ” “ º- và ¤fº-¤ïh-** ¾- / m- ” ” “ mọi tiếp vĩ ngữ.

ÅÞ- hÝ- bà- ¼Þ- m- được sử dụng trong văn viết. ¾- và ¼- được sử dụng trong văn nói.

14.1. Ví dụ về cách phối hợp

(a) Gián tiếp cách - vị trí cách sử dụng với danh từ

Văn viết Văn nói Nghĩa

fÞGÅ-ÅÞ-/ m- fÞGÅ-¾- Trong tâm thức(H.)

hqï-¤²ôh-DP-hÝ- hqï-¤²ôh-DP-¾- Đến thư viện

zôh-hÝ- zôh-¾- Đến Tây Tạng

um-hÝ- um-¾- Trong đôi mắt

Á¼-hÝ- Á¼-¾- Đến (về) phương tây

Ÿ¾-hÝ- Ÿ¾-¾- Vào mồm(H.)

xG-bà- xG-¾- Vào (lòng) bàn tay (H.)

Mz-bà- Mz-¾- Trên lưng

;Ým-bà-(Ez-) ;Ým-¾-(Ez-) (trải rộng) khắp nơi

¤fº-¼Þ-/¤f¼-*** ¤fº-¾- Vào lúc cuối (rút gọn)

Å-¼Þ- Å-¾- Về (phía) mặt đất

Å¼-**** Å-¾- ” ” ” (rút gọn)

* Tên của hậu tiếp vĩ ngữ h- ** Các từ không có tiếp vĩ ngữ

*** Khi ¼- được sử dụng sau một từ kết thúc với º-, ví dụ như ‘ ¤fº-’ tiếp vĩ ngữ º- được thay thế

bởi ¼-, và như thế hình thành ¤f¼-. **** Khi ¼- được sử dụng với một từ ¤fº-¤ïh-, ví dụ như Å- ‘ ’ (đất), chỉ cần thêm ¼- Å- sau được mà

không cần dấu (.) ±ïG-, và như thế hình thành Å¼- (‘Xuống đất’).

(b) Tặng cách-vị trí cách sử dụng với động từ

Trong văn nói, khi tặng cách-vị trí cách được sử dụng với động từ thì G- thường được dùng thay cho ¾-. Văn viết Văn nói Nghĩa

ºhïzÅ-ÅÞ-ºIô- ºhïzÅ-G-ºIô- Đi (để) trồng (cây)

¸-¼Þ-ºIô- ¸-G-ºIô- Đi (để) ăn

¸¼-ºIô- ¸-G-ºIô- ” ” ” (rút gọn)

¤W¾-hÝ-ºIô- ¤W¾-G-ºIô- Đi (để) gặp (H.)

>ÀôG-bà-ºIô- >ÀôG-G-ºIô- Đi (để) đọc

Zô-¼Þ-ºIô- Zô-G-ºIô- Đi (để) mua sắm

14.2. Ví dụ với các câu hoàn chỉnh

1. h¤G-¤Û-¤P-Vï-z-Å-¤±¤Å-Å-DÞ¾-DG-¾-»ôG-¼ïhü
Quân đội/phần lớn/vùng biên giới/hiện hữu

_
ma:-mi ma;ng-ch’e-wa sa-ts’am sa-k’ü: ka la yò`:-re`:/
Phần lớn quân đội (đóng) ở vùng biên giới
2. P-±ôºÛ-hPÞ¾-w¾-Vï-z-hPÞ¾-DP-¾-»ôhü
Tiền của chúng tôi/phần lớn/ngân hàng/hiện hữu.

_ _
nga;n-tsö: nyü: p’ä:-ch’e-wa nyü:-k’a;ng la yö`:/
Phần lớn tiền của chúng tôi ở trong ngân hàng.
3. zôh-¾-Åï¤Å-Tm-Çtä-GmG-ºwôm-Vïm-qô-»ôG-¼ïhü
Tây Tạng/thú vật yak/số lượng nhiều/hiện hữu
p’ö`:-la sem-chä;n pu-na`: p’ö;n-ch’en-po yò-re`:/
Ở Tây Tạng có nhiều trâu yak.
4. P-¾ô-¿e¼-M-G¼-¾-±ôP-MG-G-»ôP-GÛ-»ôhü Tôi/mỗi năm/Ấn Độ/kinh doanh/đến pres. c./ nga lo-ta: gya-k’a: la ts’o;ng-gya:-k’a yo;ng-k’i-yö`:/ Tôi đến Ấn Độ để kinh doanh hàng năm.

5. P-¤ï-bôG-zbz-G-ºIô-GÛ-»Ûmü* Tôi/hoa/trồng/đi fut. c./ nga me-tò`: tab-k’a: do-k’i-yi;n/ Tôi sẽ đi trồng hoa.

6. P-D-¾G-¸-G-ºIô-GÛ-»Ûmü* Tôi/thức ăn/ăn/đi fut. c./ nga k’a-la`: sa-k’a`: do-k’i-yi;n/ Tôi sẽ đi ăn.

7. P-Á-Zô-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/thịt/mua/đi fut. c./ nga sha nyo-k'a do-k'i-yi;n/ I am going to buy meat.

8. P-»Û-Gï->ÀôG-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/thư/đọc/đi fut. c./ nga yi-k'e Īo-ka do-ki-yi;n/ Tôi sẽ đi đọc thư.

9. P-¯ïh-¤ô-¯ïh-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/trò chơi/chơi/đi fut. c./ nga tse-mo-tse-k'a do-k'i-yi;n/ Tôi sẽ đi chơi.

10. P-Zô-V-MG-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/mua sắm/làm/đi fut. c./ nga nyob-ch'a gya-k'a do-k'i-yi;n/ Tôi sẽ đi mua sắm.

11. P-GÅ¼-ºHã¼-Zm-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/tin tức/nghe/đi fut. c./ nga sa;ng-gyu: nyä;n-k'a do-k'i-yi;n/ Tôi sẽ đi nghe tin tức.

* GÛ-»Ûmü là túc từ của động từ tương lai (xem Chương 16 'Hậu tố động từ trong ba thì)

14.3. Bài tập 8

(a) Điền các chỗ trống dưới đây với Tặng cách-vị trí cách thích hợp ¾-hômü

1. P-M-G¼----------zÇkh-q-»Ûmü = Tôi (đã) sống ở Ấn Độ.

2. DôP- - ¤-¤W¾----------ºIô-z-¼ïhü = Anh ta đi thăm 1 vị lạt ma.

3. ¼Å---------- Å -hGôÅ-¼ïhü = Nên vẽ trên vải.

4. ºhÛ-D----------VßGÅü = Bỏ vào mồm.

5. ºhÛ----------zŸÝGÅü = Ngồi đây (H.)

6. GmÅ-zÅ+ô¼ ---------- ºIôü = đi hành hương

7. Zm----------ºIôü = đi (đến) để nghe 8. Ç h -V-Áôh----------ºIôü = đi (đến) để nói

9. d-zôm----------ºIôü = đi cởi ngựa

10. Vß-ºfÞP----------ºIôü = đi (đến) để uống nước

(b) Chuyển các gián tiếp cách sau ¾-sang thể văn nói.

1. ¾G-q-¾-¾ïmü = Cầm vào 1 bàn tay

2. xG-¾-zŸïÅü = ” ” ” ” ” H.

3. hqï-¤²ôh-DP-¾-xÛmü = (đã) đi (đến) thư viện

4. zôh-¾-xÛmü = (đã) đi (đến) thư viện Tây Tạn

15. ÍÛ-¿km-¿S.ü Năm sở hữu cách

Có năm sở hữu cách (genitive) trong Tạng ngữ. Chúng cũng được sử dụng như sử

dụng cách (instrumentive) bằng cách thêm chữ Å- ngay sau sở hữu cách (ngoại trừ sở hữu cách ºÛ-). ºÛ-* được thay thế bởi chữ Å- Một luật văn phạm tương tự được áp dụng

cho cả sở hữu cách lẫn sử dụng cách.

GÛ- và GÛÅ- được sử dụng sau những từ kết thúc với G-P- ˆÛ- và ˆÛÅ- ” ” ” ” ” ” ” h-z-Å- HÛ- và HÛÅ- ” ” ” ” ” ” ” m-¤-¼-¾- »Û- và »ÛÅ- ” ” ” ” ” ” ” º- và ¤fº-¤ïh- ºÛ- và Å- ” ” ” ” ” ” ” º- và ¤fº-¤ïh-

15.1. Ví dụ với GÛ- và GÛÅ-, ˆÛ- và ˆÛÅ-, HÛ- và HÛ-Å-

Sở hữu cách Sử dụng cách

1. G»G-GÛ-Q-¤- G»G-GÛÅ-¸Åü
Trâu yak/của/đuôi Trâu yak/bởi/ăn

_
ya`: k’i nga-ma/ ya`: k’i sä`:
Đuôi của trâu yak Ăn bởi trâu yak
2. DôP-GÛ-xG- DôP-GÛÅ-zlzÅü
Anh ta/của/tay(H.) Anh ta/bởi/vỗ tay
K’o;ng k’i ch’a`:/ K’o;ng k’i dèb/
Tay của anh ta Anh ta vỗ tay
3. hGï-Lm-HÛ-¾Å-;- hGï-Lm-HÛÅ-,Åü Giáo viên/của/công việc Giáo viên/bởi/làm ge-gä;n k’i lä:-ka/ ge-gä;n k’i ch’ä`:/ Công việc của giáo viên Làm bởi giáo viên

4. Å+h-ˆÛ-GhPÅ- Å+h-ˆÛÅ-MPÅü
Giọng/của/nói Tiếng động/bởi/tràn ngập
kä`: ki da;ng/ kä`: ki gya;ng/
Giọng nói Tràn ngập bởi tiếng động
5. hô¤-HÛ-Á- hô¤-HÛÅ-¸Åü Gấu/của/thịt Gấu/bởi/ăn t’om k’i sha/ t’om k’i sä`:/ Thịt gấu Bị ăn bởi con gấu

6. M¾-Dz-ˆÛ-¯-FÛ¤Å- M¾-Dz-ˆÛ-Å-zÆâPÅü Quốc gia/của/hiến pháp Quốc gia/bởi/tôn trọng gy’ä:-k’èb kyi tsa- t’im/ gy’ä:-k’èb kyi su;ng/ Hiến pháp của quốc gia Tôn trọng bởi một quốc gia

7. ºDô¼-HÛ-G®ô-zô- ºDô¼-HÛÅ-zÅ+ô¼ü Đề tài/của/chủ Đề tài/bởi/bao bọc k’or ky’i tso:/ k’or ky-i kor/ Chủ đề Bao bọc bởi đề tài

8. hPÞ¾-HÛ-FÛ- hPÞ¾-HÛÅ-z¸ôÅü
Bạc/của/ngai Bạc/bởi/chế tạo

_ _
ngü: k’i t’i/ ngü: ki sö`:/
Ngai bạc Chế tạo từ bạc
9. ¾Å-ˆÛ-ºƒÅ-zÞ- ¾Å-ˆÛ-Å-Ç¨Ûmü Nghiệp/của/quả Nghiệp/bởi/chín mùi _ lä`: kyi dä:-p’u/ lä`: kyi mi;n/ Nghiệp quả Chín mùi bởi nghiệp * xem chú thích ở trang 115

15.2. Ví dụ với »Û-, »ÛÅ- và ºÛ-, Å- sau tiếp vĩ ngữ Cả »Û- lẫn ºÛ- đều được sử dụng sau một từ kết thúc với tiếp vĩ ngữ º- , e.g. ¤Dºü

Nếu sở hữu cách ºÛ- được sử dụng thì nguyên âm ‘i’ có thể được đơn giản thêm vào đầu chữ º- , do đó, tạo thành cụm chữ ¤DºÛ- .

1. m¤-¤DºÛ-¤hôG m¤-¤Dº-»Û-¤hôG
Trời/của/màu Trời/của/màu
nam-k’ä: dò`:/ nam-k’ä: yi dò`:/
Màu trời Màu trời
Trong trường hợp sử dụng cách, nếu chữ ºÛ- được sử dụng thì chữ cuối º- của từ ¤Dº- có thể được thay thế bởi cụm sử dụng cách Å-, do đó, tạo thành cụm chữ ¤DÅ- .

2. m¤-¤DÅ-Ezü m¤-¤Dº-»ÛÅ-Ezü Trời/bởi/che phủ Trời/bởi/che phủ nam-k’ä ky’èb/ nam-k’a yi`: ky’èb/ Che phủ bởi bầu trời Che phủ bởi bầu trời

15.3. Ví dụ với »Û- , »ÛÅ- và ºÛ- , Å- sau ¤fº-¤ïhü

¤fº-¤ïh- có nghĩa là một chữ không có tiếp vĩ ngữ như P- (I). Trong trường hợp này, nếu sở hữu cách ºÛ- được sử dụng thì dấu chấm (.) ±ïG- bị loại bỏ và chữ ºÛ- được thêm vào từ ¤fº-¤ïh-, do đó, tạo thành PºÛ- (của tôi, cái của tôi).

1. PºÛ-¾Å-;- P-»Û-¾Å-;- Tôi/của/công việc Tôi/của/công việc ngä lä:-ka/ nga yi lä:-ka/ Công việc của tôi Công việc của tôi

Trong trường hợp sử dụng cách, cụm sử dụng cách Å- được đơn giản thêm vào từ ¤fº-¤ïh-, do đó, tạo thành cụm chữ PÅ- (bởi tôi).

2. PÅ-,ïhü P-»ÛÅ-,ïhü
Tôi/bởi/làm Tôi/bởi/làm
ngä`: ch’e`:/ nga yi`: ch’e`:/
Tôi làm Tôi làm
3. dÅ-h,ãGÅü d-»ÛÅ-h,ãGÅü
Ngựa/bởi/quăng Ngựa/bởi/quăng

– –
tä`: y u`:/ ta yi`: yu`:/
Quăng bởi ngựa Quăng bởi ngựa
15.4. Các ví dụ khác về sở hữu cách được dùng trong câu

1. w-±ô-Eïh-¼P-±ôºÛ-Å-V-¼ïhü Những cái kia/của bạn/đất/là p’a;n-ts’o ky’e-ra;ng-ts’ö: sa-ch’a re`:/ Kia là những bất động sản của bạn.

2. EÛ-ºhÛ-¤Û-»-GÛºÛ-¼ïhü Chó/này/này/người/kia/trên đó/của/là ky’i di mi ya-k’i: re`:/ Con chó này thuộc về (là của) người đàn ông ở trên kia.

3. ŸÛP-D-¤-GÛ-PºÛ-¼ïhü Cánh đồng/kia/ở dưới kia/của tôi/là shi;ng-k’a ma-k’i ngä: re`:/ Cánh đồng dưới kia là của tôi.

4. hq¼-VÅ-ºhÛ-zÞ-¤ô-w-GÛºÛ-¼ïhü
Máy chụp ảnh/này/cô gái/kia/của/là
par-chä`: di p’u-mo p’a-k’i: re`:/

Cái máy chụp ảnh này là của cô gái kia.
5. ºhÛ-Eïh-¼P-GÛ-zŸÝGÅ-Å-¼ïhü Cái này/nơi ở của bạn/chỗ/là di ky'e-ra;ng-k'i shu:-sa re`:/ Đây là căn nhà của bạn.

6. »-±ô-DôP-±ôºÛ-G»G-»Ûm-q-ºiü
Kia/trên kia/trâu yak của họ/có thể
_ ya;n-ts'o k'o;ng-ts'ö: ya yi;n-pa- da/
Những con trâu yak ở trên kia có thể là của họ.
7. DôP-PºÛ-IôGÅ-qôºÛ-zÞ-Lm-q-¼ïhü Anh ta/bạn tôi/của/con/lớn/là ko;ng ngä: tò-pö`: p'u gä;n-pa re`:/ Anh ta là người con lớn của bạn tôi.

8. zÞ-ºhÛ-DôP-GÛ-Å+Ý-¹ºÛ-Å+Ý-¤Vïh-¼ïhü Cậu bé/này/phối ngẫu của anh ta/của thân thuộc(H.)/là p'u di k'o;ng k'i ku;n-dä: kum-ch'e`: re`:/ Cậu bé này là em của vợ anh ta.

9. DôP-PºÛ-Í-ŸP-*¾GÅˆÛ-zÞ-¤ô-¼ïhü
Cô ta/cậu của tôi(H.)/của con gái/là
k'o;ng-ngä: a-sha;ng la`: ki p'u-mo re`:/
Cô ta là con gái của cậu tôi.
* Í-ŸP-¾GÅü cậu, bác (bên mẹ), Í-DÞ-¾GÅü chú, bác (bên cha).

10. DôP-±ï-¼ÛP-GÛ-IôGÅ-¤ô-¼ïhü Cô ta/Tsering/của bạn/là k'o;ng Tsering k'i tò:-mo re`:/ Cô ta là bạn của Tsering.

11. ºhÛ-P-±ôºÛ-¾ÞP-qºÛ-Åh-¼ïhü Này/đất nước của chúng tôi/của ngôn ngữ/là di nga;n-tsö: lu;ng-pä: kä`: re`:/ Đây là quốc ngữ của chúng tôi.

12. ºhÛ-zôh-qºÛ-¾ÞGÅ-Æô¾-¼ïhü Đây/Tây Tạng/của tập quán/là di p'ö:-pä: lug-sö: re`:/ Đây là tập quán của Tây Tạng.

13. ¾-¤ôºÛ-MzˆÛ-Vß-hï-hÝG-Vß-»Ûm-q-ºiü
Đèo/của đằng sau/của nước/nước độc dược đó/có thể
la-mö: gyèb ki ch'u t'e t'ug-ch'u yi;n-pa- da/
Nước sau đèo có thể độc hại.
14. ºhÛ-M¾-qôºÛ-z®ßm-¤ôºÛ-¤GÝ¾-Mm-¼ïhü Vua này/của phối ngãu/của dây chuyền/là di gyä:-pö: tsü;n-mö: gü:-gyä;n re`:/ Đây là sợi dây chuyền của nữ hoàng.

15. ºhÛ-GŸÝP-GÛ-Ç¨m-DP-ŸÛG-¼ïhü
Chính phủ này/của bệnh viện/một/là
_ di shu;ng k'i mä;n-k'a;ng chi re`:/
Đây là một bệnh viện công.
15.5. Sự quan trọng của »Û-và ºÛ.

Việc sử dụng »Û- và ºÛ- trở thành quan trọng trong sáng tác thơ ca vì vận luật. Ví dụ 1: (Lời Phật dạy)

hGï-ÇÀôP-hG-hP-¤DÅ-n¤Å-ˆÛÅü ü zÆïG-zTh-zl¼-z -GÅï¼-zŸÛm-hÝü ü ¾ïGÅ-q¼-zdG-¾-P--z;ºü ü ÀP-z¼-,- -GÝÅ-xÛ¼-¤Ûmü ü

Các tỳ kheo/và chuyên viên/tất cả/bởi
Đốt/chặt/giũa/của vàng/như
Đẹp đẽ/xem xét/có lệnh của ta
Thực hành/làm/tôn trọng/vì không
_ ge-lo;ng t’a`:-t’a;ng kä`:- n am kyi`:/ seg-chä`: dar-wä: ser-shi;n t’u/ leg-par ta`:-la nga-yi ka/ Ïa;ng-war ch’a-yi k’ü`:-ch’ir mi;n/

Các tỳ kheo và học giả
Giống như vàng được đốt, chặt và gia công
Hãy cẩn thận nghiền ngẫm lời ta
Rồi hẵng chấp nhận, chứ đừng công nhận [ngay] vì sự kính trọng.
Ví dụ 2: Triệu thỉnh Mạn Thù (Phật đại trí)

z¯ï-¿km-Eôh-ˆÛ-¤Eïm-¼z-ºôh-¸ï¼-HÛÅü ü zhG- -GbÛ-¤ÞG-¤Þm-q-¼z-zÅ¾-mÅü ü z;º-hP-zÇem-zTôÅ-GŸÝP-¾ÞGÅ-dôGÅ-q-ü ü - IôÅ-ÇtôzÅ-qºÛù-ÇoP-z-°¾-hÝ-GÅô¾ü ü Từ bi/ngài của trí tuệ/sáng ngời/bởi Tâm con/không hiểu/bóng tối/sáng soi/và Lời của Phật/và luận/giáo lý/hiểu biết của Khôn ngoan/can đảm/của giác ngộ

tse-dä;n kyö-kyi kyen-rèb ö:-ser kyi`:/ dag- Ïö: ti-mug mü;n-pa rèb-sä: nä`:/ ka-t’a;ng tä;n-chö shu;ng-lu`: tòg-pa yi/ _ Ïo- tö pob-pä: n a;ng-wa: tsä:-tu söl/

Với hào quang của Trí Tuệ, hỡi Bậc Từ Bi
Hãy soi sáng bóng tối vây phủ tâm con
Tăng cường sự thông minh và trí tuệ của con
Để con có thể hiểu lời Phật dạy và các bộ luận [giải thích chi tiết].
_ Ví dụ 3: Từ bài ca tình yêu của đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 6 (tsang-ya;ng gya-ts’o)

Á¼-xôGÅ-¼Û-zô-¯ï-mÅü h;¼-GÅ¾-¹-z-Á¼-,ãP.ü

¤-BïÅ-Í-¤ -Ÿ¾-¼Åü
»Ûh-¾-ºDô¼-ºDô¼-,Å-,ãP.ü
Đông/hướng/núi/của ngọn/từ
Trắng/sáng/trăng/mọc
Chưa sinh/mẹ/của mặt
Tâm/quay tròn/làm
shar-ch’ò ri-wö: tse-nä/
kar-sä: da-wa: shar-ch’u;ng/
ma-kye`: a-mä: shä:-rä`:/
yi`:-la kò:-kò: ch’ä`:-ch’u;ng/
Từ đỉnh phía đông của ngọn núi
Tăng tròn và sáng đang mọc
Khuôn mặt của mẹ yêu của tôi
Sống động trở về với tâm trí tôi.

15.6. Bài tập 9

(a) Điền vào chỗ trống các sở hữu cách thích hợp ÍÛ-¿km..

1. DôP----------xG 7 zôh----------Å-V- 2. P-±ô----------mP- 8 ¤ÛG----------G¸Û-¤- 3. G»G----------Á- 9 m¤-¤Dº----------vÛm-q- 4. Gm¤----------Å+¼-¤- 10.M¾-Dz---------- ¤Û-¤P-

5. hq¼----------ÇtÛP-ÁôG 11.z¾----------Çeôh-fÞP- 6. hq¼-VÅ----------GôP-±h- 12.VôÅ----------hôm-hG (b) Dịch sang tạng ngữ

Cái nón của tôi, căn nhà của anh ta, sách của Họ, con trai của chúng tôi, những người con của cô ta, kích thước của tấm hình, vớ (làm bằng) len, bàn tay của bạn, cây bút của bạn.

(c) Làm câu mới với những cụm chữ sau

1. VßºÛ-O- 6. ÇeG-GÛ-¤Vï-z- 11. M-¤±ôºÛ-¡-½ÀzÅ- 2. ÁÛP-GÛ-»¾-G- 7. ÇK¤-HÛ-¿kï-¤ÛG 12. Ÿ¾-¾G-GÛ-ƒô-z- 3. PºÛ-¾ÞP-q- 8. zôh-qºÛ-Ÿ¾-¾G 13. P-±ôºÛ-Åh- 4. GŸÅ-ˆÛ-±ÛG- 9. ¾ÞP-qºÛ-FÛ¤Å- 14. VôÅˆÛ-hôm-hG- 5. Eïh-¼P-GÛ-zÞ- 10. ¤ÛºÛ-¼P-zŸÛm- 15. DôP-GÛ-xG-

16. hÝÅ-GÅÞ¤-,-±ÛG-D-Å+ôP.ü Hậu tố động từ trong ba thì

Trong văn nói Tây Tạng, phải sử dụng các hậu tố động từ (bổ từ) dưới đây sau động từ chính để thể hiện thì đang được chia.

Thì Bổ từ ngôi 1 Bổ từ ngôi 2 và 3

h-¿e-zü GÛ-»ôhü GÛ-ºhÝG (hiện tại)

¤-ºôPÅ-qü GÛ-»Ûmü GÛ-¼ïhü (tương lai)

ºhÅ-qü q-z-»Ûmü q-z-¼ïhü (quá khứ)

Ngôi thứ 1

1. P-»ôP-GÛ-»ôhü Tôi đến pres. c./ nga yo;ng-k'i yö/ Tôi đang đến hay tôi đến.

2. P-»ôP-GÛ-»Ûmü Tôi đến fut. compl./ nga yo;ng-k'i yi;n/ Tôi sẽ đến.

3. P-»ôP-q-»Ûmü Tôi đến past. compl./ nga yo;ng-pa yi;n/ Tôi đã đến.

Ngôi thứ 2

1. Eïh-¼P-»ôP-GÛ-ºhÝG Bạn đến pres. compl./ ky'e-ra;ng yo;ng k'i du`:/ Bạn đang đến hay bạn đến.

2. Eïh-¼P-»ôP-GÛ-¼ïhü Bạn đến fut. compl./ ky'e-ra;ng yo;ng k'i re`:/ Bạn sẽ đến.

3. Eïh-¼P-»ôP-q-¼ïhü Bạn đến past compl./ ky'e-ra;ng yo;ng pa re`:/ Bạn đã đến.

Ngôi thứ 3

1. DôP-»ôP-GÛ-ºhÝG Anh ta đến pres. compl./ k’o;ng yo;ng k’i du`:/ Anh ta/chị ta đang đến hay Anh ta/chị ta đến.

2. DôP-»ôP-GÛ-¼ïhü Anh ta đến fut. compl./ k’o;ng yo;ng k’i re`:/ Anh ta/chị ta sẽ đến.

3. DôP-»ôP-q-*¼ïhü Anh ta đến past compl./ k’o;ng yo;ng pa re`:/ Anh ta/chị ta đã đến.

Ví dụ:

1. P-Fô¤-¾-ºIô-GÛ-**»Ûmü Tôi/chợ/đi fut. compl./ nga t’om-la do k’i yi;n/ Tôi sẽ đi [đến] chợ.

2. P-ÇÀôz-IÔ¼-ºIô-GÛ-»ôhü Tôi/trường/đi pres. compl./ nga Īab- t’a: do k’i yö`:/ Tôi sẽ đi [đến] trường.

3. P-±ô-M-G¼-¾-xÛm-q-»Ûmü Chúng tôi/Ấn Độ/đi past compl./ nga;n-ts’o gya-k’a: la ch’i;n-pa yi;n/ Chúng tôi đã đi [đến] Ấn Độ.

4. Eïh-¼P-ºhÛ¼-zŸÝGÅ-ˆÛ-¼ïhü Ngài/tại đây/ở (H.) fut. compl./ ky’e-ra;ng dä: shu:-ki re`:/ Ngài sẽ ở đây.

5. Eïh-¼P-ºhÛ¼-zŸÝGÅ-ˆÛ -ºhÝG Bạn/tại đây/ở pres. compl./

* q- thường được sử dụng sau mọi tiếp vĩ ngữ. Tuy nhiên, theo qui tắc văn phạm, z- được sử dụng sau

một động từ kết thúc với P- º- ¼- ¾-. ** GÛ- thường được sử dụng sau một động từ ¤fº-¤ïh- trong văn nói mặc dù như thế là sai văn phạm.

ky’e-ra;ng dä: shu: ki du`:/ Bạn đang ở chỗ này.

6. Eïh-¼P-ºhÛ¼-zŸÝGÅ-q-¼ïhü Bạn/tại đây/ở past compl./ ky’e-ra;ng dä: shu: pa re`:/ Bạn đã ở/sống tại nơi này.

7. DôP-xG-¾Å-¾-fïG-GÛ-¼ïhü Cô ta/công việc/đi fut compl./ k’o;ng ch’a:-lä`: la tä: ki re`:/ Cô ta sẽ đi [đến] nơi làm việc.

8. DôP-xG-¾Å-¾-fïG-GÛ-ºhÝG Cô ta/công việc/đi pres. compl./ k’o;ng ch’a:-lä`: la t’ä: k’i du`:/ Cô ta đang đi [đến] nơi làm việc.

9. DôP-xG-¾Å-¾-fïG-q-¼ïhü Cô ta/công việc/đi past compl./ k’o;ng ch’a:-lä`: la t’ä`: pa re`:/ Cô ta đã đi [đến] nơi làm việc.

* q- thường được sử dụng sau mọi tiếp vĩ ngữ. Tuy nhiên, theo qui tắc văn phạm, z- được sử dụng sau

một động từ kết thúc với P- º- ¼- ¾-. ** GÛ- thường được sử dụng sau một động từ ¤fº-¤ïh- trong văn nói mặc dù như thế là sai văn phạm.

[Đối với GÛ-, ˆÛ-, HÛ-, tham khảo phần hậu tố động từ (xem qui tắc sở hữu cách ở muc 13.4.)]

16.1. Cụm nghi vấn qÅ-/ GÅ- qÅ- được sử dụng ở các thì quá khứ và tương lai

GÅ- được sử dụng ở thì hiện tại

1. P-±ô-¾Å-;-,ïh-ˆÛ-¼ïh-qÅü Chúng ta/công việc/làm fut. c. ?/ nga;n-ts'o lä:-ka ch'e-ki re pä/ Chúng ta có làm việc không?

2. P-±ô-¾Å-;-,ïh-ˆÛ-ºhÝG-GÅü Chúng ta/công việc/làm pres. c. ?/ nga;n-ts'o lä:-ka ch'e ki du k'ä`:/ Chúng ta đang làm việc?

3. P-±ôÅ-¾Å-;-,Å-q-¼ïh-qÅü Chúng ta/công việc/làm past c. ?/ nga;n-ts'ö lä:-ka ch'ä pa re pä`:/ Chúng ta đã làm rồi phải không?

4. Eïh-¼P-Ÿ¾-¾G-¤Vôh-ˆÛ-»Ûm-qÅü Bạn/thức ăn/ăn fut. c. ?/ ky'e-ra;ng shä:-la`: chö: ki yi;n pä`:/ Bạn có ăn không ?

5. Eïh-¼P-GÅô¾-W-¤Vôh-ˆÛ-»ôh-qÅü Bạn/trà/uống pres. c. ?/ ky'e-ra;ng sö:-ch'a ch'ö: ki yö pä/

Bạn đang uống trà à ?

6. Eïh-¼P-Ÿ¾-¾G-¤Vôh-q-»Ûm-qÅü Bạn/thức ăn/ăn past c. ?/ ky'e-ra;ng shä:-la`: ch'ö`: pa yi;n pä/ Bạn đã ăn chưa?

7. DôP-ºhÛ¼-wïzÅ-ˆÛ-¼ïh-qÅü Cô ta/tại đây/đến fut. c. ?/ k'o;ng dä: p'e:-ki re pä/ Cô ta sẽ đến đây?

8. DôP-ºhÛ¼-wïzÅ-ˆ-ÛºhÝG-GÅü Cô ta/tại đây/đến pres. c. ?/ k'o;ng dä: p'e:-ki du k'ä`:/ Cô ta đang đến đây?

9. DôP-ºhÛ¼-wïzÅ-q-¼ïh-qÅü Cô ta/tại đây/đến past c. ?/ k'o;ng dä: p'e pa re pä/ Cô ta đã đến đây?

16.2. Thể nghi vấn phủ định

1. PÅ-ÇÀôz-¢ôP-,ïh-ˆÛ-¤-¼ïh-qÅü Tôi/học/làm neg. fut. c. ?/ ngä Īob-jo;ng ch'e-ki ma-re-pä/

Tôi sẽ không học phải không ?

2. P-ÇÀôz-¢ôP-,ïh-ˆÛ-¤Û-ºhÝG-GÅü Tôi/học/làm neg. pres. c. ?/ nga Īob-jo;ng ch'i-ki mi-du-k'ä/ Tôi đang không học à?

3. PÅ-ÇÀôz-¢ôP-¤-,Å-q-¼ïh-qÅü Tôi/học/không/làm past c. ?/ ngä Īob-jo;ng ma-ch'ä-pa re-pä/ Tôi đã không học à?

4. Eïh-¼P-ÇÀôz-¢ôP-GmP-GÛ-¤Ûm-qÅü
Bạn/học/làm neg. fut. c. ?/
_ ky'e-ra;ng Īob-jo;ng n a;ng-k'i mi;n-pä/
Bạn sẽ không học à?
5. Eïh-¼P-ÇÀôz-¢ôP-GmP-GÛ-¤ïh-qÅü
Bạn/học/làm neg. pres. c. ?/
_ ky'e-ra;ng Īob-jo;ng n a;ng-k'i mä;n-pä/

Bạn không [đang] học à?

6. Eïh-¼P-ÇÀôz-¢ôP-¤-GmP-qÅü

Bạn/học/không/làm past c ?/

_ ky’e-ra;ng Īob-jo;ng ma- n a;ng pä/

Bạn đã không học à?

7. DôP-º²Ûm-IÔ¼-wïzÅ-ˆÛ-¤-¼ïh-qÅü Cô ta/lớp/đến neg. fut. c. ?/ k’o;ng zin-t’a: pe:-ki ma-re pä/ Cô ta sẽ không đến lớp à?

8. DôP-º²Ûm-I¼-wïzÅ-ˆÛ-¤Û-ºhÝG-GÅü Cô ta/lớp/đến neg. pres. c. ?/ k’o;ng zin- t’a: p’e:-ki mi;n-du k’ä/ Cô ta [đang] không đến lớp à?

9. DôP-º²Ûm-IÔ¼-¤-wïzÅ-q-¼ïh-qÅü Cô ta/lớp/không/đến past c. ?/ k’o;ng zin- t’a: ma-p’e-pa re-pä/ Cô ta đã không đến lớp à?

10. ¾GÅ-¤-¼ïhü DôP-º²Ûm-IÔ¼-wïzÅ-ÅôP.ü Không/cô ta/lớp/đến past c. ?/ la ma-re`:/ k’o;ng zin- t’a: p’e`:-so;ng/ Không, cô ta đã đến lớp.

DôP-wïzÅ-ÅôP.ü = Cô ta đã đến (Tôi đã trông thấy).

DôP-wïzÅ-ÁG = Cô ta đã đến (Tôi đã nghe thấy).

16.3. w¾-Å+h-hÝ-ˆÛ-±ÛG-D-Å+ôP-zÇeàPÅ-qü Hậu tố động từ rút gọn trong văn nói:

Trong văn nói, đối với một số hậu tố động từ rút gọn thường dùng, cụm nghi vấn GÅü được sử dụng để chỉ thì tương lai ở ngôi số 1 số nhiều và ngôi số 2.

Thể thông thường Thể rút gọn

1. P-±ô-wïzÅ-ˆÛ-»Ûm-qÅü = P-±ô-wïzÅ-GÅü Chúng tôi đến fut. c. ?/ Đến fut. c. ?/ nga;n-ts’o p’e:-ki yi;n-pä/ p’e:-k’ä/ Chúng ta [sẽ] đi không? = Chúng ta [sẽ] đi không?

2. Eïh-¼P-wïzÅ-ˆÛ-»Ûm-qÅü = Eïh-¼P-wïzÅ-GÅü Bạn đến fut. c. ?/ Đến fut. c. ?/ ky’e-ra;ng p’e:-ki yi;n-pä/ p’e:-k’ä/ Bạn sẽ đến? = Bạn sẽ đến?

qÅü được sử dụng để chỉ thì quá khứ ở ngôi thứ 2.

1. Eïh-¼P-wïzÅ-q-»Ûm-qÅü = Eïh-¼P-wïzÅ-qÅü Bạn đến past c. ?/ Đến past c. ?/ ky’e-ra;ng p’e-pa yi;n-pä/ p’e-pä/ Bạn đã đến? = Bạn đã đến?

ˆÛÅü / HÛÅü / GÛÅü được sử dụng để chỉ thì hiện tại ở ngôi thứ 3.

1. DôP-wïzÅ-ˆÛ-ºhÝG = DôP-wïzÅ-ˆÛÅü Anh ta đến pres. c./ pres. c./ k’o;ng p’e:-ki du`:/ k’o;ng p’e:-ki`:/ Anh ta đang đến. = Anh ta đang đến.

Thể thông thường Thể rút gọn

HÛÅü / GÛÅü / ˆÛÅü cũng được sử dụng để chỉ thì hiện tại ở ngôi thứ 1 khi động từ không mang chủ ý.

1. PÅ-ºhÛ-ºiÅ-zÅ¤-HÛ-ºhÝG = PÅ-ºhÛ-ºiÅ-zÅ¤-HÛÅü Tôi/giống/cái này/nghĩ pres. c./ pres. c./ ngä`: di;n dä`: sam-k’i du`:/ sam-k’i`:/ Tôi nghĩ như thế này. = Tôi nghĩ như thế này.

2. P-ºEG-GÛ-ºhÝG = P-ºEG-GÛÅü Tôi [cảm] thấy lạnh pres. c./ pres. c./ nga ky’a:-k’i du`:/ ky’a:-k’i`:/ Tôi cảm thấy lạnh. = Tôi cảm thấy lạnh.

G- được sử dụng để chỉ thì tương lai ở ngôi thứ 1 nhưng động từ lại được sử dụng ở thì quá khứ. Ví dụ:

1. P-±ô-Fô¤-¾-xÛm-G 2. P-Fô¤-¾-xÛm-G Chúng tôi/chợ/đã đi fut. c. ?/ Tôi/chợ/đã đi fut. c. ?/ nga;n-ts’o t’om-la ch’i;n-k’a/ nga t’om-la chi;n-k’a/ Chúng ta sẽ đi chợ? Chúng ta sẽ đi chợ?

3. PÅ-Ÿ¾-¾G-z¸ôÅ-G 4. DôP-¾-xG-¼ôGÅ-ŸÝÅ-G Tôi/thực phẩm/đã làm fut. c. ?/ Anh ta/giúp đỡ/đã làm fut. c. ?/ ngä`: shä:-la`: sö`:-k’a/ k’o;ng la ch’a:-rò`: shü`:-k’a/ Tôi sẽ làm đồ ăn? Tôi sẽ giúp anh ta?

5. ºhÛ-PÅ->ÀôG-G Cái này/tôi/đã đọc fut. c. ?/ di ngä`: Ïò-k’a/ Tôi sẽ đọc cái này?

16.4. Bài tập 10

(a) Điền phần hậu tố động từ thích hợp trong các câu sau:

1. P-±ô-Fô¤-¾-ºIô-..... 7. DôP-ÇÀôz-¢ôP-,ïh-..... 2. DôP-ÇÀôz-IÔ¼-xÛm-..... 8. Eïh-¼P-¾Å-;-,ïh-..... 3. P-±ô-¾Å-DÞPÅ-¾-xÛm-..... 9. PÅ-Å+h-V-zÁh-..... 4. Eïh-¼P-Ÿ¾-¾G-¤Vôh-.... 10. P-±ôÅ-ÇÀôz-¢ôP-,Å- .....

5. P-»Û-Gï-ºƒÛ- ..... 11. DôP-GÛÅ-zÅ¤- - zbP-..... 6. DôP-GÛÅ-xG-ƒÛÅ-GmP-.... 12. Eïh-¼P-GÛÅ-hGôPÅ-q-zŸïÅ-... (b) Dịch sang Tạng ngữ.

1. Tôi đang đi. 11. Tôi đang ăn. 2. Cô ta đang đến. 12. Bạn đã đến?. 3. Họ đã đến. 13. Bạn sẽ làm việc ở đây? 4. Bạn đã làm (việc ấy). 14. Cô ta có đến không? 5. Chúng tôi sẽ đến. 15. Họ có đi [đến] trường không? 6. Họ sẽ trao nó cho bạn. 16. Họ đang đến? 7. Họ đã trao nó cho tôi. 17. Tôi sẽ [phải] đến? 8. Tôi sẽ không làm điều đó. 18. Bạn có đi [đến] lớp? 9. Cô ta đến kìa. 19. Không phải là cô ta đang đến đây à? 10. Cô ta đang uống trà.

17. Tính từ và đại từ chỉ định

17.1. Tính từ và đại từ chỉ định được đặt sau danh từ.

DP-q-ºhÛ- (k’a;ng-pa di) = Cái nhà này

DP-q-w-GÛ- (k’a;ng-pa p’a-k’i) = Cái nhà kia

DP-q-ºhÛ-±ô- (k’a;ng-pa di-ts’o) = Những cái nhà này

DP-q-w-±ô- (k’a;ng-pa p’a-ts’o) = Những cái nhà này kia

DP-q-»-GÛ- (k’a;ng-pa ya-k’i) = Cái nhà kia ở trên kia

DP-q-¤-GÛ- (k’a;ng-pa ma-k’i) = Cái nhà kia ở dưới kia

DP-q-GÅ¼-q- (k’a;ng-pa sa:-pa) = nhà mới

DP-q-½ P -q- (k’a;ng-pa nying-pa) = nhà cũ

17.2. Tính từ và đại từ chỉ định sử dụng trong các cách sau:

(a) Sở hữu cách:

DP-q-ºhÛºÛ- (k’a;ng-pa di:) = Của căn nhà này

DP-q-w-GÛºÛ- (k’a;ng-pa p’a-k’i:) = Của căn nhà kia

DP-q-ºhÛ-±ôºÛ- (k’a;ng-pa di-ts’ö:) = của những căn nhà này

DP-q-w-±ôºÛ- (k’a;ng-pa p’a-ts’ö:) = của những căn nhà kia

DP-q-»-GÛºÛ- (k’a;ng-pa ya-k’i:) = của căn nhà ở trên đó

DP-q-¤-GÛºÛ- (k’a;ng-pa ma-k’i:) = của căn nhà ở dưới đó

DP-q-GÅ¼-qºÛ- (k’a;ng-pa sa:-pä:) = của căn nhà mới

_ DP-q- P -qºÛ- (k’a;ng-pa nyi;ng-pä) = của căn nhà cũ

(b) Gián tiếp cách - Vị trí cách

DP-q-ºhÛ¼- (k’a;ng-pa dä:) = đến căn nhà này

DP-q-w-GÛ¼- (k’a;ng-pa p’a-k’ä:) = đến căn nhà kia

DP-q-ºhÛ-±ô¼- (k’a;ng-pa di-ts’ò:) = đến những căn nhà này

DP-q-w-±ô¼- (k’a;ng-pa p’a-ts’ò:) = đến những căn nhà kia

DP-q-»-±ô¼- (k’a;ng-pa yan-ts’ò:) = đến những căn nhà ở trên đó

DP-q-¤-±ô¼- (k’a;ng-pa ma-ts’ò:) = đến những căn nhà ở dưới đó

DP-q-GÅ¼-q¼- (k’a;ng-pa sa:-pa:) = đến căn nhà mới

DP-q- P -q¼- (k’a;ng-pa nyi;ng-pa:) = đến căn nhà cũ

(c) Công cụ cách hay tác nhân cách

DP-q-ºhÛÅ- (k’a;ng-pa di`:) = bởi căn nhà này

DP-q-w-GÛÅ- (k’a;ng-pa p’a-ki`:) = bởi căn nhà kia

DP-q-ºhÛ-±ôÅ- (k’a;ng-pa di-ts’ö`:) = bởi những căn nhà này

DP-q-w-±ôÅ- (k’a;ng-pa p’an-ts’ö`:) = bởi những căn nhà kia

DP-q-»-±ôÅ- (k’a;ng-pa yan-ts’ö`:) = bởi những căn nhà kia ở trên kia

DP-q-¤-±ôÅ- (k’a;ng-pa man-ts’ö`:) = bởi những căn nhà kia ở dưới kia

DP-q-GÅ¼-qÅ- (k’a;ng-pa sa:-pä`:) = bởi căn nhà mới

DP-q- P -qÅ- (k’a;ng-pa nyi;ng-pä`:) = bởi căn nhà cũ

Nếu danh từ có từ hai thuộc tính trở lên thì thuộc tính sau cùng phải tuân thủ các nguyên tắc trên. Ví dụ:

DP-q-GÅ¼-q-w-GÛºÛ-fôG Nhà/mới/kia/của/mái k’a;ng-pa sa:-pa p’a-k’i: t’ò/ Cái mái của căn nhà mới kia.

DP-q-GÅ¼-q- ÛP-Xï-qôºÛ-fôG
Nhà/mới/đẹp/của/mái
_ k’a;ng-pa sa:-pa nyi;ng-je-pö: t’ò`:/
Cái mái của căn nhà mới, đẹp.
DP-q-GÅ¼-q-Ç P -Xï-qô-w-GÛºÛ-fôG
Nhà/mới/đẹp/kia/của/mái /
_ k’a;ng-pa sa:-pa nyi;ng-je-po p’a-k’i: tò`:/
Cái mái của căn nhà mới, đẹp kia.
17.3. Ví dụ với các câu hoàn chỉnh

1. DP-q-w-GÛ-ÅÞºÛ-¼ïhü Nhà/kia/của ai/là k’a;ng-pa p’a-k’i sü: re`:/ Cái nhà kia của ai?

2. w-GÛ-PºÛ-Í-ŸP-¾GÅ-ˆÛ-G¸Û¤-ÁG-¼ïhü Cái kia/cậu của tôi/của nhà/là p’a-k’i ngä: a-sha;ng-la`: ki sim-sha`: re`:/ Đó là nhà của câu tôi.

3. DôP-±ô-DP-q-fôG-Å-GÅÞ¤-fôG-w-GÛ¼-zŸÝGÅ-ˆÛ-»ôG-¼ïhü Họ/nhà/3 tầng/ở đó/ở k’o;ng-ts’o k’a;ng-pa t’ò:-sa-sum-t’ò p’a-k’ä: shu:-ki yò-re`:/ Họ sống trong căn nhà 3 tầng đó.

4. DP-q-w-GÛºÛ-zhG-qô- - ŸzÅ- -ºzÞ
¤-¾GÅ-¼ïhü
Nhà/kia/của chủ/ông Kubum (H)/là k’a;ng-pa p’a-k’i: dag-po ku-shab kubum-la`: re`:/
Chủ ngôi nhà kia là ông Kubum.
5. DP-q-w-GÛÅ-Mz-ˆÛ-»Þ¾-¿YôPÅ-¡h-hï-OÛz-ˆÛ-ºhÝG Nhà/kia/bởi phía sau/của quang cảnh/hoàn toàn/che pres. c./ k’a;ng-pa p’a-k’i gyab-ki yü:-jo;ng bä`:-t’e dib-ki du/ Căn nhà kia hoàn toàn che khuất quang cảnh phía sau [nó].

6. DP-q-w-GÛÅ- G -F-z¸ôÅ-q-¼ïhü
Nhà/kia/bởi/rắc rối/làm past c./
_ k’a;ng-pa p’a-k’i nyòg- ta sö`:-pa-re`:/
Căn nhà kia đã gây ra rắc rối.
7. DP-q-w-GÛÅ-DôP-±ô-zÞ-¾ôm-mP-¾-zTßG-q-¼ïhü Nhà/kia/bởi/Họ/nợ/vào/đặt p.c./ k’a;ng-pa p’a-k’i`: k’o;ng-ts’o p’u-lö;n na;ng-la chu`:-pa-re`:/ Căn nhà kia đã làm cho họ bị nợ nần.

18. Giới từ

18.1. Giới từ Tạng ngữ luôn đi kèm một trong các gián tiếp cách sau: ¾-hômü

Gián tiếp cách ¾- thường được sử dụng trong văn nói. ÇKP-¾- (ga;ng-la) = ở trên (on)

ºôG-¾- (hò`:-la) = ở dưới (under, beneath)

fôh-¾- (t’ö`:-la) = ở trên (above)

GÁ¤-¾- (sham-la) = ở dưới (below)

fôG-;-¾- (t’ò:-ka-la) = ở [tầng] trên (upstairs)

Áôh-¾- (shö`:-la) = ở [tầng] dưới downstairs

ºFÛÅ-¾- (ti`:-la) = bên cạnh

MP-¾- (gya;ng-la) = xa

¸Þ¼-¾- (su:-la) = ở góc (ngoài)

DÞG-¾- (ku-la) = ở góc (trong)

z¯ÛGÅ-¸Þ¼-¾- (tsig-su:-la) = tại góc tường (góc ngoài)

z¯ÛGÅ-DÞG-¾- (tsi:-k'u`:-la) = tại góc tường (góc trong)

fôG-¾- (t'ò`:-la) = trên trần nhà

fôG-;ºÛ-ÇKP-¾- (t'ò`:-kä:-ga;ng-la) = trên mái nhà

¯ï-¾- (tse-la) = trên đỉnh

ºhzÅ-¾- (dab-la) = dưới chân

mP-¾- (na;ng-la) = trong, ở nhà

xÛ-¾- (ch'i-la) = bên ngoài

D-¾- (k'a-la) = trên bề mặt

GbÛP-¾- (ti;ng-la) = ở phần dưới [cùng]

Mz-¾- (gyab-la) = phía sau (behind, on the back)

¤hÝm-¾- (dü;n-la) = phía trước (in front of)

z¼-¾- (p'ar-la) = ở giữa (in between)

z¼-hƒG-¾- (pa:-ra:-la) = " "

GÅïP-¾- (se;ng-la) = " "

w¼-xôGÅ-¾- (p'a-chò:-la) = ở bên kia

±ß¼-xôGÅ-¾- (ts'u-ch'ò:-la) = ở bên này

hˆÛ¾-¾- (kyi:-la) = ở giữa (in the middle, among)

¤fº-¾- (t'a-la) = ở bên mép (at the edge/end)

¸Þ¼-¾- (su:-la) = " " " "

Mz-PôÅ-¾- (gyab-ngò-la) = ở đằng sau (at the back)

¤hÝm-PôÅ-¾- (dü;n-ngò-la) = ở đằng trước (at the front)

ºGô-¾- (go-la) = Lúc đầu (in the beginning)

GŸÝG-¾- (shu`:-la) = Sau đó (later, afterwards, after)

¤WâG-¾- (ju`:-la) = Sau đó (later, afterwards, after)

XïÅ-¾- (je`:-la) = ” ” ”

hPôÅ-ÅÞ- (ngö`:-su) = một cách cởi mở, trực tiếp, tích cực

ÁÝGÅ-¾- (shug-la) = đằng sau [hàm ý] (behind [implication])

GŸÝP-¾- (shu;ng-la) = theo chiều dài (in length, or lengthwise)

ºyïh-¾- (t’e`:-la) = theo chiều cắt ngang (crosswise)

ŸïP-¾- (she;ng-la) = theo chiều rộng (breadthwise)

hqPÅ-¾- (pa;ng-la) = theo chiều cao (height)

ºDô¼-M-¾- (k’òr-gya-la) = theo chu vi (in circumference)

18.2. Ví dụ:

1. P-±ôºÛ-DP-q-hqï-¤²ôh-DP-GÛ-ºFÛÅ-¾-»ôhü
Nhà của chúng tôi/thư viện/của/gần/ở
nga;n-ts’ö: k’a;ng-pa pe;n-zö`:-k’a;ng k’i t’i-la yö`:/
Căn nhà của chúng tôi ở gần thư viện.
2. ÁÛP-mGÅ-hˆÛ¾-¾-GTm-G¸m-¤P-qô-»ôG-¼ïhü
Rừng/giữa/thú/nhiều/tồn tại
shi;ng-na`: kyi:-la chä;n-sä;n ma;ng-po yò`: re`:/
Có nhiều thú trong rừng.
3. IôP-GÅïz-hï-¼Û-GZÛÅ-ˆÛ-z¼-h|G-¾-VGÅ-»ôG-¼ïhü
Làng/mà/đồi/hai/ở giữa/nằm ở/tồn tại.
_ t’o;ng-seb t’e ri nyi:-ki pa:ra:-la ch’a`: yò`: re`:/
Ngôi làng ở giữa hai quả đồi.
4. DôP-¾-hPôÅ-ÅÞ-Bôm-zXôh-,Å-q-¼ïhü
Anh ta/thực sự/chỉ trích past c./
_ k’o;ng-la ngö`:-su kyö;n-jö`: chä`:-pa-re`:/
Anh ta [đã] bị chỉ trích công khai.
5. h -V-ºhÛºÛ-ÁÝGÅ-¾-Gô-Mã-»ôG-¼ïhü
Cuộc nói chuyện/của/đằng sau/gián tiếp/ý nghĩa/tồn tại.
kä-ch’a di: shug-la k’o-gyu yò`:-re`:/
Có một ý gián tiếp [hàm ý] đằng sau cuộc nói chuyện này.
19. ¤ÛP-±ÛG-GÅ¼-qü = Từ vựng mới

_ - -GÝ (nyu-k’u) = Bút

ÇoG-±- (na g-ts’a) = Mực

hïz- (t’eb) = Sách

ºƒÛ-hïz- (di-t’eb) = Sách bài tập

ÇÀôz-hïz- (Īob-t’eb) = Sách giáo khoa

mG-qP- (nag-pa;ng) = Bảng đen

_ Å- G- (sa-nyu`:) = Phấn

xÛÅ-¼Å- (ch'i-rä`:) = Khăn lau bảng

@Ýz-zˆG- (kub-kya`:) = Ghế

¤hÝm-TôG- (dü;n-chò`:) = Bàn làm việc

ÇKô- (go) = Cửa cái

ÇKïºÞ-DÞP- (gi-k'u;ng) = Cửa sổ

½ÀâP-ºIô- (Īu;ng- do) = Sự thông gió

»ô¾-¾- (yö:-la) = Rèm

»ô¾-z- (yöl-wa:) = Rèm (lit.)

F-»ô¾- (ta-yö:) = Rèm cửa sổ

ÇKô-»ô¾- (go-yö:) = Rèm cửa chính

fôG- (t'ò`:) = Trần nhà, mái nhà

z¯ÛGÅ-q- (tsig-pa) = Tường

Å-¤fÛ¾- (sa-t'i:) = Sàn nhà, nền nhà

fôG-;- (t'ò:-ka) = Gác trên, mái nhà

fôG-Å- (t'ò:-sa) = Tầng

zP-FÛ- (p'a;ng- ti) = Giá sách

TôG-®ï- (chog-tse) = Bàn nhỏ

JÀôG- (Īò`:) = Điện, đèn

M-TôG- (gya-chò`:) = Bàn ăn

±-JÀôG- (ts'a- Īò`:) = Lò sưởi

IP-JÀôG- (t'a;ng-Īò`:) = Máy lạnh

JÀôG- h- (Īò:-kü`:) = Dây điện

JÀôG-zŸÝ- (Īò`:-shu) = Đèn pin

JÀôG-fz- (Īòg-t'èb) = Lò điện

JÀôG-GÛ-Áï¾-bôG- (Īò`:-k'i sher-tò`:) = Bóng đèn

ºEG-ÇK¤- (ky'a`:-gam) = Tủ lạnh

¤ï-bôG- (me-tò`:) = Hoa

¯-z- (tsa-wa:) = Rễ

@P- (ka;ng) = Thân cây

ºhz-¤- (dab-ma) = Cánh hoa

Åôm- (sö;n) = Hạt giống

ÁÛP- (shi;ng) = Cây, gỗ

ÁÛP-ÇkôP- (shi;ng-do;ng) = Cây

ÇkôP-qô- (do;ng-po) = Thân

;Ý-ÁÝºÛ-ÇkôP-qô- (ku-shü: do;ng-po) = Cây táo

_ ÁÛP-Ço- (shi;ng- n a) = Các loại cây

ÁÛP-bôG- (shi;ng-tò`:) = Trái cây (quả)

¾ô-¤- (lo-ma) = Lá

»¾-G- (yä:-k'a) = Cành

20. Mm-ÇkÝh-GÅÞ¤-mÛü ˆP.ü »P.ü ºP.ü Cụm liên từ

Những cụm liên từ này diễn tả ý nghĩa của 'mặc dù', 'cũng', 'cả', 'thậm chí', 'từng' và 'bất kỳ'.

Sau đây là quy tắc:

ˆP- được sử dụng sau các từ kết thúc với G-h-z-Å- & h-iG »P- " " " " " P-m-¤-¼-¾- ºP- " " " " " º- & ¤fº-¤ïh- m-»P- " " " các tiếp vỹ ngữ (chỉ với động từ mà thôi)

mºP- " " " " " " " "

20.1. Cách kết hợp

Với động từ

zŸG-ˆP- (sha`:-kya;ng) = Mặc dù (anh ta) đặt

zTh-ˆP- (chä`:-kya;ng) = Mặc dù (anh ta) cắt

ºIÛz-ˆP- (dib-kya;ng) = Mặc dù (nó) ngăn lại

‚Å-ˆP- (ch'ä`:-kya;ng) = Mặc dù (anh ta) làm

zÇemh-ˆP- (tä;n-kya;ng) = Mặc dù (anh ta) chỉ

zÅ¤Å-ˆP- (sam-kya;ng) = Mặc dù (anh ta) nghĩ

zbP-»P- (ta;ng-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) gởi đi

Zm-»P- (nya;n-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) lắng nghe

ºGô¼-»P- (gor-ya;ng) = Mặc dù (nó) mất thời gian

ºzÞ¾-»P- (bül-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) cho

hGº-»P- (ga-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) hài lòng

hGºP- (ga-ha;ng) = ” ” ”

Gô-»P- (k’o-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) nghe

GôºP- (k’o-ha;ng) = ” ” ”

‚Å-m-»P- (ch’ä-na-ya;ng) = Mặc dù (anh ta) làm

‚Å-mºP- (ch’ä-na-ha;ng) = Mặc dù (anh ta) làm

Với danh từ

ÇeG-ˆÛP- (ta`:-kya;ng) = Cả những con cọp

zP-¤²ôhˆÛP- (p’a;ng-zö`:-kya;ng) = Cả của cải

M¾-Dz-ˆÛP- (gyä:-k’èb-kya;ng) = Cả quốc gia

Hôm-VÅ-ˆÛP- (ky’ö;n-ch’ä`:-kya;ng) = Cả bộ quần áo hGï-Lm-»P- (ge-gä;n-ya;ng) = Cả giáo viên

VP-»P- (ch’a;ng-ya;ng) = Cả bia Tây Tạng

um-»P- (chä;n-ya;ng) = Cả đôi mắt

ÇK¤-»P- (gam-ya;ng) = Cả chiếc hộp

¹ôÅ-G¼-»P- (dö:-k’ar ya;ng) = Cả vở kịch

z¾-»P- (p’äl-ya;ng) = Cả (phần) len

¤hº-»P- (da-ya;ng) = Cả mũi tên

¤hºP- (da-ha;ng) = ” ” ”

yâ-GÝ-»P- (t’u-k’u ya;ng) = Cả những đứa trẻ

yâ-GÝºP- (t’u-k’u-ha;ng) = ” ” ”

Ví dụ:

1. zôh-¾-ÇeGˆP-¤P-qô-»ôh-q-¼ïhü
Tây Tạng/cọp/thậm chí/nhiều/tồn tại.
p’ö`: la ta`: kya;ng ma;ng-po yö-pa-re`:/
Ở Tây Tạng cũng có nhiều cọp.
2. EÛ¤-¤±ïÅ-M¾-Dz-±ô-»P-ŸÛ-zhï¼-ºDôh-q-¼ïhü Các nước láng giềng/thậm chí/hòa bình/được giải quyết past c./ ky’im-ts’e`: gyä-k’èb ts’o ya;ng shi-der k’ö`: pa re`:/ Các nước láng giềng cũng đang [sống] trong hòa bình.

3. hGï-Lm-±ô-»P-ºIô-hGôÅ-‚ãP-z-¼ïhü Các giáo viên/thậm chí/đi/phải past c./ ge-gä;n ts’o ya;ng do-gò`: ch’u;ng-pa-re`:/ Các giáo viên cũng phải đi.

4. P-zôh-qºÛ-VP-¾ºP-hGº-qô-»ôhü Ôi/Tây Tạng/của/bia/thậm chí/thích pres. c./ nga p’ö:-pä: ch’a;ng-la-ha;ng ga-po yö`:/ Tôi cũng thích bia Tây Tạng.

5. P-»P-hGº-qô-»ôhü Tôi/thậm chí/thích pres. c./

nga ya;ng ga-po yö`:/ Tôi cũng thích [nó].

6. fïPÅ-GTÛG-I-q-±ô-»P-ºIô-hGôÅ-,ãP-z-¼ïhü Một lần/các tu sĩ/thậm chí/đi/phải past c./ t'eng chig t'a-pa ts'o-ya;ng do-go ch'u;ng-pa-re`:/ Các tu sĩ cũng phải đi một lần.

7. DôP-±ôÅ-yâ-GÝ-¾-»P-¾Å-;-zÅ+Ý¾-z-¼ïhü
Họ/trẻ con/thậm chí/làm việc/thuyết phục past c./
k'o;ng-ts'ö`: t'u-k'u la-ya;ng lä:-ka kü:-wa-re`:/
Thậm chí họ [đã] còn bắt trẻ con làm việc.
8. zÞ-¤ô-hï- P -Xï-qô-»P-Ÿï-iG-ºhÝG
Cô gái/kia/đẹp/thậm chí/rất/tồn tại
_ p'u-mo t'e nyi;ng-je-po ya;ng she- t'a: du`:/
Cô gái kia cũng rất xinh đẹp.
9. DôP-I-q-»Ûm-m-»P-VP-¼G-ºfÞP-GÛ-»ôG-¼ïhü Ông ta/tu sĩ /là/nếu/thậm chí/rượu/uống pres. c./ k'o;ng t'a-pa yi;n-na-ya;ng ch'a;ng-ra`: t'u;ng-k'i-yò`:-re`:/ Mặc dù là tu sĩ nhưng ông ta lại uống rượu.

10. DôP-Bô-qô-»Ûm-mºP-iP-qô-Ÿï-iG-»ôG-¼ïhü Ông ta/nghèo/là/nếu/thậm chí/lương thiện/rất/tồn tại k'o;ng kyo-po yi;n-nä: t'a;ng-po she- t'a: yò`: re`:/ Mặc dù nghèo khó nhưng ông ta lại rất lương thiện.

11. DôP-±ôÅ-DôP-z;GˆP-¤-ºDôG-q-¼ïhü
Họ/ông ta/chặn/thậm chí/không/chặn past c./
k'o;ng-ts'ö`: k'o;ng ka`:-kya;ng ma-k'ò`:-pa re`:/
Mặc dù họ cố chặn ông ta lại nhưng vẫn không thể.
12. P-±ôÅ-ÁÛP-ºhÛ-GTôh-fzÅ-,Å.ˆP-¤-Vôh-q-¼ïhü Chúng tôi/cây/này/cắt/cố gắng/đã làm/thậm chí/không cắt past c./ nga;n-ts'ö`: shi;ng di chö`: t'ab ch'ä-kya;ng ma-ch'ö-pa re`:/ Mặc dù chúng tôi cố chặt cái cây này nhưng vẫn không thể.

20.2. Trong văn nói, »P- & ºP- được phát âm như sau:

»P- (ya;ng) như (yä:)

¾-»P- (la-ya;ng) như (lä:)

m- (na-ya;ng) như (nä:)

Ví dụ:

1. P-»P-w-GÛ¼-»ôhü 2. Eïh-¼P-»P-w-GÛ¼-ºhÝG Tôi/thậm chí/ở đó/hiện diện Bạn/thậm chí/ở đó/hiện diện nga yä: p'a-k'ä: yö`:/ ky'e -ra;ng yä: p'a-k'ä: du`:/ Tôi cũng đã ở đó. Bạn cũng đã ở đó.

3. P-¾-»P-zÁh-q-¼ïhü 4. DôP-¾-»P-zÁh-q-¼ïhü Tôi/thậm chí/được báo past c./ Anh ta/thậm chí/được báo past c./ nga lä: yä: shä`:-pa re`:/ k'o;ng lä: yä: shä`:-pa re`:/ Tôi cũng đã được báo. Anh ta cũng đã được báo.

5. PÅ-¾Å-;-Èà¼-fG-,Å-q-»Ûm-mºP-DôP-P¼-hGº-GÛ-¤-¼ïhü Tôi/làm việc/cật lực/làm past c. /nếu/thậm chí/anh ta/tôi/thích neg. fut. c./ ngä`: lä:-ka hur-t'a`: ch'ä`:-pa yi;n-nä: k'o;ng nga: ga-k'i ma-re`:/ Mặc dù tôi đã làm việc cật lực nhưng anh ta vẫn không thích tôi.

21. = Đại từ nghi vấn

không cần thiết đối với các đại từ nghi vấn

21.1 = cái gì

sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. 2.

Này/ cái gì/ là Anh ta/ cái gì/ là di k'a-re re`:/ k'o;ng k'a-re re`:/ Cái gì đây? Anh ta làm gì?

3. 4. Tôi/ cái gì/ hiện hữu Bạn/ cái gì/ hiện hữu
nga: k'a-re du/ ky'e-ra;ng la k'a-re yö`:/ Tôi có cái gì? Bạn có cái gì?

5. 6. Những người/ kia/ cái gì/ là Này/
cái gì/ làm/ là mi p'a-ts'o k'a-re re`:/ di k'a-re ch'e-ya re`:/ Những người kia làm gì Cái này để làm gì?

7. Tên bạn (H.)/ cái gì/ gọi pres. c./ ky'e-ra;ng-k'i
ts'ä;n-la k'a-re shu-k'i yö/ Tên bạn là gì?

8. Tên anh ta/ cái gì/ gọi pres. c./ k'o;ng-k'i
mi;ng-la k'a-re se-ki yò-re`:/ Tên anh ta là gì?

9.
Tây Tạng/ tài nguyên/ cái gì/ hiện hữu./
p'ö`:-la t'ö;n-k'u;ng k'a-re yò-re`:/
Tây Tạng có những tài nguyên gì?

10. Bạn/ món hàng để bán/ cái gì/ hiện hữu./ ky'e-ra;ng-la
ts'o;ng k'a-re yö/ Bạn có cái gì để bán?

11.
Bạn/ ở đây/ cái gì/ làm (H.) pres. c./
_ ky'e-ra;ng dä: k'a-re n a;ng-k'i yö/
Bạn làm cái gì ở đây?

21.1.1 Cấu trúc của 'bất kỳ cái gì' + cụm chỉ thị quá khứ của động từ + , ,
hoặc và

1. Tôi/ bởi/ cái gì/ đã làm/ thậm chí/ anh ta/
bởi/ làm fut. c./ ngä`: k'a-re ch'ä`:-kya;ng k'o;ng-k'i ch'e-ki re`:/ Anh ta cũng sẽ làm bất kỳ những gì mà tôi làm.

2. Bạn/ bởi/ cái gì/ nói (H.)/ nếu/
thậm chí/ anh ta/ bởi/ lắng nghe fut. c./ ky'e-ra;ng k'i`: k'a-re su;ng-nä: k'o;ng k'i`:

nyä;n-k’i re`:/ Anh ta sẽ lắng nghe bất kỳ những gì mà bạn nói.

3.
Họ/ cho/ cái gì/ cần/ nếu/ thậm chí/ biếu fut. c./
k’o;ng-ts’ò: k’a-re go-nä: tä:-ki yi;n/
Tôi sẽ biếu bất kỳ những gì mà họ cần.

4. Anh ta/ cho/ cái gì/ được dạy/ nếu/
thậm chí/ tâm trí/ giữ lại pres. c./ k’o;ng-la k’a-re lab-nä: sem-la nya:-ki du/ Anh ta sẽ giữ bất kỳ những gì anh ta được dạy trong tâm trí mình.

5. Bạn/ cho/ cái gì/ cần/ thậm chí/ tôi/ mua
fut. c./ ky’e-ra;ng-la k’a-re gö`:-kya;ng ngä`: nyo-k’i yi;n/ Tôi sẽ mua bất kỳ những gì mà bạn cần.

6. Bạn/ bởi/ cái gì/ ăn (H.)/ nếu/ thậm
chí/ tôi/ ăn fut. c./ ky’e-ra;ng-k’i`: k’a-re ch’ö`:-nä: k’ö`: sa-k’i re`:/ Anh ta cũng sẽ ăn bất kỳ những gì mà bạn ăn.

Ở thì quá khứ, cụm được sử dụng thay cho (các ví dụ sau)

7. Chúng tôi/ bởi/ cái gì/ đã làm/ họ/ bởi/ đã
làm past c./ nga;n-ts’ö`: k’a-re ch’ä`:-pa k’o;ng-ts’ö`: ch’ä`:-pa re`:/ Họ cũng đã làm bất kỳ những gì mà chúng tôi đã làm.

8. Họ/ bởi/ cái gì/ đã làm/ chúng tôi/ bởi/
đã làm past c./ k’o;ng-ts’ö`: k’a-re ch’ä`:-pa nga;n-ts’ö`: kya;ng ch’ä`:-pa yi;n/ Chúng tôi đã làm cũng đã bất kỳ những gì mà Họ làm.

9.
Tôi/ bởi/ cái gì/ đã nói/ anh ta/ nói (H.)/ imp. (H.)/
_
ngä`: k’a-re lab-pa k’o;ng-la su;ng-rò`: n a;ng/
Xin hãy kể lại cho anh ta bất kỳ những gì mà tôi đã nói.

21.1.2 = ’Bất cứ cái gì’, ‘bất cứ thứ gì’, ‘từng (ever)’ sử dụng
trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1.
Tây Tạng/ cái gì/ thậm chí/ mua/ hiện hữu./
p’ö`:-la k’a-re ya;ng nyo-gyu yò`:-re`:/
Bất cứ cái gì cũng có thể mua được ở Tây Tạng hay
[Bạn] có thể mua bất cứ cái gì ở Tây Tạng.

2.
Tây Tạng/ cái gì/ thậm chí/ mua/ hiện hữu./
p’ö`:-la k’a-re ya;ng nyo-ya`: yò`:-re`:/

Giống như (1)
3.

Tôi/ áo/ cái gì/ thậm chí/ mặc pres. c./
ngä`: t’ug-Ī ò`: k’a-re-yä: k’ö;n-k’i yò`:/
Tôi mặc bất cứ loại áo nào.
4. Anh ta/ áo (H.)/ cái gì/ thậm chí/ mặc (H.)
pres. c./ k’o;ng k’i nam-sa k’a-re ya;ng ch’ö`:-ki du/ Anh ta mặc bất cứ loại áo nào.

5.

Chợ/ cái gì/ thậm chí/ hiện hữu./ t’om-la k’a-re-yä: du`:/
Mọi thứ đều có ở chợ.
21.1.3 = Từ cái gì sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1.
Thuốc/ này/ cái gì/ từ/ làm fut. c./
_ mä;n di k’a-re`: so-k’i rä/
Loại thuốc này sẽ được bào chế từ cái gì?
2.
Tây Tạng/ bia/ cái gì/ từ/ làm pres. c./
p’ö-pä: ch’a;ng k’a-re`: so-k’i yò-rä/
Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?
3.
Tây Tạng/ thuốc/ này/ cái gì/ từ/ đã được làm past c./
_
p’ö-pä: mä;n k’a-re`: sö`:-pa rä/
Thuốc Tây Tạng đã được bào chế từ cái gì?
4.
Bệnh/ này/ thuốc/ cái gì/ bởi/ lợi ích fut c./
_ na-ts’a di-la mä;n k’a-re`: p’ä;n-ki-rä/
Loại thuốc nào sẽ tốt cho căn bệnh này?
5. Bệnh (H.)/ này/ thực phẩm (H.)/ cái gì/
bởi/ nguy hại fut c./

_ _ nyu;ng-shi dä: shä:-la`: k’a-re`: n ö:-ki rä/ Loại thức ăn nào sẽ có hại cho căn bệnh này?

6.

Bệnh/ kia/ thuốc/ cái gì/ bởi/ đã trị dứt past c./

_ na-ts’a t’e mä;n k’a-re`: t’a`:-pa rä/
Loại thuốc nào đã trị dứt căn bệnh kia?
7. Cái này/ cái gì/ bởi/ đã được làm past c./ di k’a-re`: sö`:-pa rä/ Cái này đã được làm từ cái gì?

8. Đường/ cái gì/ bởi/ đã được làm past c./ ch’e-ma-ka-ra k’a-re`: sö`:-pa rä/ Đường đã được sản xuất làm từ cái gì?

9.
Tây Tạng/ giấy/ cái gì/ bởi/ được làm pres. c./
p’ö`:-shö`: k’a-re`: so-k’i yò-rä/
Giấy Tây Tạng được sản xuất làm từ cái gì?
10. Thủy tinh/ cái gì/ bởi/ được làm pres. c./ she:-go k’a-re`: so-k’i yò-rä/

Thủy tinh được sản xuất làm từ cái gì?

21.1.4 = ”Bởi bất kỳ cái gì” và “bởi bất kỳ loại gì”

sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1. Tây Tạng/ bia/ cái gì/ bởi pres. c./ ch’a;ng k’a-re`: so-k’i yò-rä/ Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?

2. Tây Tạng/ bia/ ngũ cốc/ cái gì/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể fut. c./ ch’a;ng du k’a-re`:-kya;ng so t’ub-ki re`:/ Bia Tây Tạng được sản xuất từ cái gì?

3.

Mực/ cái gì/ bởi/ thậm chí/ viết/ cho phép fut. c./
_ n ag-ts’a k’a-re`:-kya;ng t’i`: ch’ò:-k’i-re`:/
Nó có thể được viết với bất kỳ loại mực nào.
21.1.5 = Của cái gì

sử dụng trong văn nói G sử dụng trong văn viết

1. Cái này/ con thú/ cái gì/ của/ da/ là/ di sem-chä;n k’a-re: pag-pa rä/ Đây là da của con thú nào đây?

2. Cái này/ nước/ cái gì/ của/ ngôn ngữ/ là/ di lu;ng-pa k’a-re: kä`: rä/ * Đây là ngôn ngữ của nước nào vậy? Ghi chú: * Trong tiếng Tạng, từ tương ứng là cái gì (what):

3.
Này/ cái gì/ của/ dầu/ là/
_ di k’a-re: n um rä/

Loại dầu này được sản xuất từ cái gì đây?

4. Đó/ thú/ cái gì/ của/ sừng/ là/ p’a-k’i sem-chä;n
k’a-re: ra-cho rä/ Đó là sừng của con thú nào vậy?

5. Đây/ nước/ cái gì/ của/ y phục/ là/ di lu;ng-pa k’a-re:
ch’ä`: rä/ Đây là y phục của nước nào vậy?

6. Đây/ trái cây/ cái gì/ của/ nước ép/ là/ di shi;ng-tò`:
k’a-re: k’u-wa rä/ Đây là nước ép của loại trái cây nào vậy?

21.1.6 Bài tập II

(a) Làm những câu hoàn chỉnh với những từ sau:

Động từ + / / 1. = Bất kỳ cái gì mà người ta cần 2.
= Bất kỳ cái gì mà người ta làm 3. = Bất kỳ cái gì mà người ta ăn 4.
= Bất kỳ cái gì mà người ta nói 5. = Bất kỳ cái gì mà người
ta viết 6. = Bất kỳ cái gì mà người ta tặng 7. = Bất kỳ cái gì
mà người ta thấy 8. = Bất kỳ cái gì mà người ta cho thấy 9.
= Bất kỳ cái gì mà người ta nghe 10. = Bất kỳ cái gì
mà người ta nghĩ, nhớ

(b) Dịch sang tiếng Tạng

1. Tên bạn là gì? 2. Tên cô ta là gì?

3. Bạn đang làm gì đó?
4. Cô ta sẽ làm gì?
5. Cô ta có cái gì?
6. Bạn có cái gì?
7. Người đàn ông này làm gì?
8. Công việc của anh ta là gì?
9. Họ có cái gì?
10. Bạn đã làm gì?
11. Cô ta hiện đang làm gì?
12. Bạn ăn cái gì?
13. Bạn đang ăn cái gì?
14. Cái này để làm gì?
15. Bạn cần cái gì?

21.2 = Khi sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. =
Bạn/ khi nào/ đến (H.) fut. c./ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: p’e-ki yi;n/
Khi nào thì bạn sẽ đến?

2. Bạn/ khi nào/ đến pres. c./ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: p’e-ki yö`:/ Khi nào thì bạn đến?

3. = Bạn/ khi nào/ đến past c./ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: p’e-pa yi;n/ Bạn đã đến vào lúc nào?

4. Cô ta/ khi nào/ đi (H.) fut. c./ k’o;ng k’a-t’ü`: t’ä:-ki rä / Khi nào thì cô ta sẽ đi?

5. Cô ta/ khi nào/ đi (H.) pres. c./ k’o;ng k’a-t’ü`: t’ä:-ki du / Khi nào thì cô ta đi?

6. Cô ta/ khi nào/ đi (H.) past c./ k’o;ng k’a-t’ü`: t’ä:-pa rä / Cô ta đã đi vào lúc nào?

7. Lớp học/ khi nào/ bắt đầu fut. c./ zin-t’a k’a-t’ü`: go-ts’u:-ki rä/ Khi nào thì lớp học bắt đầu?

8. Gió mùa/ khi nào/ bắt đầu pres. c./

ch’a:-shö`: k’a-t’ü`: ts’u:-ki du/ Khi nào thì gió mùa bắt đầu?

9.
Gió mùa/ khi nào/ kết thúc past c./
ch’a:-shö`: k’a-t’ü`: ch’ä`:-pa rä/
Gió mùa đã kết thúc vào lúc nào vậy?

21.2.1 Cấu trúc của ‘Mỗi lúc’, ‘Mỗi khi’ và ‘Bất kỳ lúc nào’

+ cụm chỉ thị quá khứ của động từ + , , hoặc / Ví dụ:

1. Bạn/ khi nào/ đi (H.)/ thậm chí/ tôi/ nói imp. (H.)/ _ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: t’ä:-kya;ng nga: su;ng-rò`:- n a;ng/ Vui lòng cho tôi biết mỗi khi bạn đi.

2. Bạn/ khi nào/ đi/ nếu/ thậm chí/ tôi/ nói imp./ _ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: t’ä:-na-ya;ng nga t’i`:-rò`:- n a;ng/ Vui lòng dẫn tôi theo mỗi khi bạn đi.

3. Bạn/ khi nào/ đi/ nếu/ thậm chí/ tôi/ với/ đến fut. c./ ky’e-ra;ng k’a-t’ü`: t’ä:-nä nga Ïä;n-gyä`: cha:-k’i-yi;n/

Mỗi khi bạn đi thì tôi sẽ đi theo.

4. Tôi/ khi/ đến/ nếu/ thậm chí/ bạn/ ở (H.) neg, pres. c./ nga k’a-t’ü`: yo;ng-nä: ky’e-ra;ng shu:-ki mi;n-du`:/ Mỗi khi tôi đến thì bạn lại không có ở đó.

21.2.2 = ’Luôn luôn’ hoặc ‘không bao giờ’ (tùy theo ngữ cảnh).

sử dụng trong văn nói sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1.

Tôi/ bởi/ khi/ thậm chí/ này/ giống/ làm/ không/ trải nghiệm/
ngä`: k’a-t’ü`: yi;n-nä: di;n-dä`: ch’e`: ma-nyo;ng/
Tôi đã không bao giờ làm những điều như vậy.

2. Anh ta/ bởi/ này/ giống/ khi/
nếu/ thậm chí/ làm neg. fut. c./ k’o;ng-k’i di;n-dä`: k’a-t’ü`: yi;n-nä: ch’e-ki ma-re`:/ Anh ta sẽ không bao giờ làm những điều như vậy.

3. Anh ta/ bởi/ khi/ nếu/ thậm chí/
rắc rối/ làm pres. c./

k’ö`: k’a-t’ü`: yi;n-nä: nyòg-t’a so-ki yò-rè`:/ Anh ta luôn gây rắc rối.

4. Tôi/ bởi/ khi/ nếu/ thậm chí/ anh ta/
chỉ bảo pres. c./ ngä`: k’a-t’ü`: yi;n-nä: k’o;ng-la Īab-ch’a gya:-k’i yö`:/ Tôi luôn luôn chỉ bảo cho anh ta.

21.2.3 / = ’Khi’ hoặc ‘Trong lúc’ (kết hợp với 1 động từ) 1.
Bạn/ Tây Tạng/ sống (H.)/ khi/ cái gì/ làm
(H.) pres. c./ _ ky’e-ra;ng p’ö`:-la shu:-t’ü`: k’a-re n a;ng-k’i yö`:/ Bạn làm cái gì khi bạn ở Tây Tạng.

2. Chúng tôi/ thực phẩm (H.)/ ăn (H.)/ khi/ anh
ta/ đã đến past c./ nga;n-ts’o shä:-la`: ch’ö`:-t’ü`: k’o;ng jò:-so/ Anh ta [đã] đến trong lúc chúng tôi đang ăn.

3. Bạn/ nơi đó/ ở (H.)/ khi/ người ta/ bao
nhiêu/ hiện hữu./ ky’e-ra;ng p’a-k’ä: shu:-kab mi k’a-ts’ä`: du/ Có bao nhiêu người ở đó khi bạn ở đó.

4. Tôi/ ở dưới/ đó/ đến/ khi/ thời gian/ một
phần ba/ là/ nga ma-k’ä: leb-t’ü`: ch’u-ts’ö`: sum-pa re`:/ Lúc tôi đến [dưới] đó thì [đã] ba giờ.

5. * Tôi/ bé/ khi/ Tây Tạng/ trà/ rất/
thích/ hiện hữu./ nga ch’u;ng-ch’u;ng yi;n-t’ü`: p’ö`:-ch’a: she-t’a: ga-po yö`:/ Khi tôi còn bé, tôi rất thích [uống] trà Tây Tạng.

(*) Trong những cấu trúc này, và được sử dụng cho ngôi thứ 1, 2 và 3.

6.
Việc/ làm/ trong lúc/ việc/ làm./
lä:-ka ch’e-t’ü`: lä:-ka-ch’e`:/
Hãy làm việc trong lúc bạn làm việc.
7.
Trò chơi/ chơi/ trong lúc/ chơi./

tse:-mo tse-t’ü`: tse:-mo-tse`:/

Hãy chơi trong lúc bạn chơi.

8. Bạn/ nhỏ/ là/ khi/ Tây Tạng/ đi (H.)

expr.?/ ky’e-ra;ng ch’u;ng-ch’u;ng yi;n-t’ü`: p’ö`:-la t’ä`: nyo;ng-ngä/ Bạn đã từng đến Tây Tạng khi bạn còn nhỏ.

9. Cô ta/ Tây Tạng/ hiện hữu/ khi/ giàu có/ là/

k’o;ng p’ö`:-la yö:-t’ü`: gyu zig-po re`:/ Khi cô ta còn sống ở Tây Tạng, cô ta là [người] giàu có.

10. Cha mẹ tôi(H.)/

hai/ còn sống (H.)/ của/ khi/ tôi/ rất hạnh phúc/ hiện hữu./ _ ngä: yèb-yum nyi: shä:-shu`:-pä: kèb-la nga kyi-po she- t’a: yö`:/ Tôi [đã] rất hạnh phúc khi cha mẹ tôi còn sống.

11. Anh ta/ Tây Tạng/ hiện hữu/ khi/ cấp bậc/

cao/ là./ k’o;ng p’ö`:-la yö:-t’ü`: k’o-sa t’o-po re`:/ Khi anh ta [sống] ở Tây Tạng, anh ta [đã] là [người] có chức vụ cao.

21.2.4 Sử dụng / và kết hợp với / và sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

/ = Khi [người ta] ở lại

/ = Khi [người ta] đi

*

= Nếu đến

= Khi [người ta] đến

*: Thiếu và thì có nghĩa là ‘nếu đến’.

1. Tôi/ Tây Tạng/ ở/ của/ khi/ anh ta/ thấy

(H.) p.c./ nga p’ö`:-la dö`:-pä: kèb-la k’o;ng jä:-ch’u;ng/ Tôi [đã] thấy anh ta khi tôi còn sống ở Tây Tạng.

2.

=

Xe lửa/ đến/ khi/ me-k’or jor-wä: ts’e-na/

Khi xe lửa đến.

3.

=

Xe lửa/ giờ/ đúng/ đến/ nếu/ me-k’or t’ü`: t’ò`: jor-ts’e/

Khi xe lửa đến đúng giờ.

21.2.5 Bài tập 12

Dịch các câu sau sang tiếng Tạng

1. Khi nào thì bạn sẽ đến đây?
2. Khi nào thì anh ta đến?
3. Khi nào thì lớp học bắt đầu?
4. Khi nào thì bạn đi làm?
5. Tôi đã kể cho anh ta đều này khi anh ta ở nơi đây.
6. Tôi đã trông thấy anh ta khi anh ta sống ở Ấn Độ.
7. Tôi đã đến Tây Tạng khi tôi còn nhỏ.

(b) Điền vào chỗ trống những từ thích hợp 1.

2.

3.

4.

5.

6.

(c) Điền cụm từ nghi vấn thích hợp

1.

2. g

3.

4.

5. (d) Dịch sang tiếng Anh:

1.

2.

3.

21.3 ‘’Cái nào’ và những thể liên quan được sử dụng trong văn nói lẫn văn viết. Ví du:

1. Cái nhà của bạn (H.)/ cái nào/ là/ ky’e-ra;ng k’i sim-sha`: k’a-k’i rä/ Cái nào là nhà bạn?

2.

Cây bùt của bạn (H.)/ mới/ mà/ cái nào/ là/

–

nga-na-ts’ö: ch’a:- nyu`: sa:-pa t’e k’a-k’i rä/
Cái nào là cây bút mới của bạn?
3.

Cây bùt của tôi/ cái nào/ là/
_
ngä: nyu-k’u k’a-k’i rä/
Cái nào là cây của tôi?
4.
Con của họ (H.)/ đứa nào/ là/
k’o-na-ts’ö: a-wa: k’a-k’i rä/
Đứa nào là con của họ?
5.
*
Đồ của bạn (H.)/ cái nào/ là/ ky’e-ra;ng k’i ku-ch’ä`: k’a-k’i k’a-k’i rä/
Cái nào là đồ của bạn?
*: Việc sử dụng lặp lại cụm từ chỉ số nhiều.

6. Ngôi nhà của bạn/ những cái nào pl./ là/ ky’e-ra;ng k’i k’a;ng-pa k’a;n-ts’o rä/ Những cái nào là nhà của bạn?

7. Ngôi nhà/ cái nào/ bán/ là/ k’a;ng-pa k’a-k’i ts’o;ng ya`: rä/ Ngôi nhà nào đang được rao bán?

8.
Bạn/ xe hơi/ cái nào/ mua (H.) fut. c./
_ ky’e-ra;ng n um-k’or k’a-k’i si`: k’a/
Bạn sẽ mua cái xe nào?
9. Bạn/ ngựa (H.)/ cái nào/ cỡi (H.) fut. c./ ky’e-ra;ng ch’ib-pa k’a-k’i ch’ib k’a/ Bạn sẽ cỡi con ngựa nào?

21.3.1 = ‘”Nào’ (by which) Ví dụ:

1. Anh ta/ chó/ nào/ cắn past c./ k’o;ng-la ky’i k’a-k’i`: so-gyèb-pa rä/ Con chó nào cắn anh ta?

2. Chó/ nào/ cắn fut c./

ky’i k’a-k’i`: p’ä:-k’i rä/ Con chó nào sẽ cắn?

3.
Ngựa/ nào/ quăng fut c./
_ ta k’a-k’i`: yu:-k’i rä/
Con ngựa nào sẽ quăng?
4.

Trâu Yak/ nào/ húc fut c./
ya`: k’a-k’i`: du;ng-k’i rä/
Con trâu Yak nào sẽ húc?
5. Người đàn ông/ nào/ la rầy fut c./ mi k’a-k’i`:
shä:- shä`: ta;ng-k’i rä/ Người đàn ông nào sẽ la rầy?

6.
Giáo viên (H.)/ nào/ tiếng Tạng/ dạy (H.) pres c./
_
gä;n-la`: k’a-k’i`: p’ö:-kä`: Ïèb- n a;ng-ki yò-rä/
Giáo viên nào sẽ dạy tiếng Tạng?
7. Nhà máy/ nào/ máy thu
thanh/ tốt nhất/ làm pres c./ so-t’a k’a-k’i`: Ïu;ng-t’i;n yag-shö`: so-k’i yò-rä/ Nhà máy nào sản xuất máy thu thanh tốt nhất?

8.
Màu/ nào/ nào/ giết pres c./
ts’ö:-shi k’a-k’i`: k’a-k’i sä:-k’i yò-rä/
Màu nào hủy diệt màu nào?
9.
Màu/ nào/ nào/ nâng pres c./
ts’ö:-shi k’a-k’i`: k’a-k’i kya:-k’i yò-rä/
Màu nào làm nổi bật màu nào?
10. Chân/ nào/ banh/ đá past c./ ka;ng-pa
k’a-k’i`: po-lò: do;ng-gya`: shü`:-pa rä/ Chân nào [đã] đá trái banh?

21.3.2 = ‘’Trong’ sử dụng trong văn nói G sử dụng trong văn viết

1.
Bạn/ trường/ trong đó/ học/ làm (H.) past c./
_ ky’e-ra;ng Ïab-t’a k’a-k’ä: Ïob-jo;ng n a;ng-pa/
Bạn đã học ở [trong] trường nào?
2. Bạn/ Tây Tạng/ tu viện/ trong đó/ ở lại (H.)
p. c./ ky’e-ra;ng p’ö`:-la gö;n-pa k’a-k’ä: shu`:-pa/ Bạn đã ở lại trong tu viện nào ở Tây Tạng?

3.
Tây Tạng/ nhà tù/ trong đó/ đặt past. c./
p’ö`:-pa-ts’o tsö;n-k’a;ng k’a-k’ä: chu`:-pa rä/
Những người Tây Tạng đã bị nhốt trong nhà tù nào?
4. Bạn (H.)/ văn phòng/ trong đó/ làm
việc (H.) pres. c./ _ nga-na-ts’o lä:-k’u;ng k’a-k’ä: ch’a:-lä`: n a;ng-k’i yö/ Bạn làm việc trong văn phòng nào?

5. Văn bản/ trong đó/ thể hiện pres. c./ yig-ch’a
k’a-k’i: na;ng-la sä: yò-rä/ Nó được thể hiện trong văn bản nào?

6. Sách/ trong đó/ được viết pres. c./ t’eb k’a-k’i:
na;ng-la kö̀: yò-rä/ Nó được viết trong cuốn sách nào?

7.

Đồ vật/ những/ thùng/ trong đó/ cất/ có fut. c./
cha-là: di-ts’o gam k’a-k’ä: chu-gö rä/
Những đồ vật này được đóng gói trong thùng nào?

8. Sách/ trong đó/ viết/ có fut. c./ t’eb k’a-k’ä: t’i-go rä/ Tôi
sẽ viết trong cuốn sách nào?

9.
Phòng/ trong đó/ vẽ/ có fut. c./
k’a;ng-mì: k’a-k’ä: ts’ö;n ta;ng-go rä/
Căn phòng nào sẽ được vẽ?

21.3.3 Của cái nào

sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1. Này/ phòng/ của cái nào/ khóa/ là/ di
k’a;ng-mì: k’a-k’i: de-mì: rä/

Đây là chìa khóa của căn phòng nào?

2. Này/ đồng hồ/ của cái nào/ vỏ/ là/ di ch’u-ts’ö̀: k’a-k’i:
shub rä/ Đây là vỏ của cái đồng hồ nào?

3.

Này/ ngón tay/ của cái nào/ vân tay/ là/ di zu-k’u k’a-k’i: par-jè: rä/
Đây là vân tay của ngón nào?

4.

Này/ vườn/ của cái nào/ hoa/ là/ di dum-ra k’a-k’i: me-tò̀: rä/
Đóa hoa này là của khu vườn nào?

21.3.4 “’Mà’ nối với một mệnh đề phụ Trong các câu xác định, đại từ chỉ định được sử dụng thay cho .

Hãy lưu ý đến sự đảo vị túc từ và động từ.

Cấu trúc của mệng đề chính và phụ nối với nhau bằng chữ ‘mà’ ---------- Quá khứ : Đại từ :

Động : ’ : Túc : :

Hiện tại : hay : : : : : Tương lai : chủ từ : từ : / : từ : :

Ví dụ:

1.

Tôi/ bởi/ đã viết/ thư/ mà/ ở đâu/ hiện hữu./
ngä`: t’i`:-pä: yi-k’e t’e k’a-pa: yö/
Cái thư mà tôi đã viết đâu rồi?
2.
Tôi/ bởi/ đã cho/ sách/ mà/ đã mất/ past c./
ngä`: tä`:-pä: t’eb-t’e Īa`:-pa re`:/
Cuốn sách má tôi đã biếu bị mất rồi.
Hiện tại:

1. Bạn/ bởi/ làm/ tiếp tục/ của/
công việc/ mà/ ky’e-ra;ng k’i`: ch’e`:-shi;n-pä: lä:-ka t’e/ Công việc mà bạn đang làm…

2. Bạn/ bởi/ mua/ tiếp tục/ của/
đất/ mà/ ky’e-ra;ng k’i`: nyo-shi;n-pä: sa-ch’a t’e/ Mảnh đất mà bạn đang mua…

3. Bạn/ bởi/ mặc (H.)/ tiếp
tục/ của/ áo (H.)/ mà/ ky’e-ra;ng k’i`: ch’ö`:-shi;n-pä: nam-sa t’e/ Cái áo mà bạn đang mặc…

4.

Bạn/ bởi/ đọc/ tiếp tục/ của/ sách/ mà/ ky’e-ra;ng k’i`: Īò`:-shi;n-pä: t’eb t’e/
Cuốn sách mà bạn đang đọc…
5. Bạn/ bởi/
học tập/ tiếp tục/ của/ bài học/ mà/ ky’e-ra;ng k’i`: Īob-jo;ng ch’e`:-shi;n-pä: Īob-ts’ä;n t’e/
Cái bài mà bạn đang học đọc…

Tương lai

1.

Anh ta/ bởi/ lấy (H.) inf./ của/ đồ vật/ mà – pl./
_ k’o;ng k’i`: n am-ya`: k’i ku-ch’ä`: t’e-ts’o/
Những thứ mà anh ta sẽ lấy…
2. Anh ta/ bởi/
cưỡi inf./ của/ ngựa/ mà/ k’o;ng k’i`: shö;n-ya`: k’i ta t’e/ Con ngựa mà anh ta sẽ cưỡi…

3. Anh
ta/ bởi/ sử dụng inf./ của/ máy đánh chữ/ mà/ k’o;ng k’i`: p’e-chö`:-ch’a gyü:

zub-nö;n-yig-par t’e/ Cái máy đánh chữ mà anh ta sẽ sử dụng…

4.
Họ/ bởi/ làm inf./ của/ giấy/ mà pl./
k’o;ng-ts’ö`: so-ya`: k’i shu-k’u t’e-ts’o/
Những giấy tờ mà họ sẽ làm … hoặc
Những giấy tờ mà Họ làm
21.3.5 Bài tập 13

(a) Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1.
2.
3.
4.
5.

6.
7.
8.
9. (b) Dịch các câu sau sang tiếng Tạng.
1. Con ngựa nào đã quăng bạn ngã?
2. Con chó nào đã cắn bạn?
3. Cái chân nào đã đá trái banh?
4. Cậu nào đã gây rắc rối?
5. Bạn đã học trong trường nào?
6. Đây là lớp nào?
7. Người nào là giáo viên của bạn?
8. Cái đồng hồ mà bạn mang đến cho tôi rất là tốt.
21.4 = ‘’Đâu/Ở đâu’ và các thể liên quan sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. = Bạn/ đâu/ đi (H.) fut. c./
ky’e-ra;ng k’a-pa: t’ä:-k’i yi;n/ Bạn sẽ đi đâu?

2. Bạn/ đâu/ đi pres. c./ ky’e-ra;ng k’a-pa: t’ä:-k’i yö`:/ Bạn
đang đi đâu?

3. = Bạn/ đâu/ đi past c./

ky’e-ra;ng k’a-pa: t’ä:-pa yi;n/ Bạn đã đi đâu?

4. Tôi/ đâu/ đi fut. c./ nga k’a-pa: do-k’i rä / Tôi sẽ đi đâu?

5. Tôi/ đâu/ đi pres. c./ nga k’a-pa: do-k’i du/ Tôi đang đi đâu?

6. Tôi/ đâu/ đã đi past. c./ nga k’a-pa: ch’i;n-pa rä/ Tôi đã đi đâu?

7. Bạn/ đâu/ đi (H.) fut. c./ k’o;ng k’a-pa: t’ä:-k’i rä/ Bạn sẽ đi đâu?

8. Anh ta/ đâu/ đi pres. c./

k’o;ng k’a-pa: t’ä:-k’i du/ Bạn đang đi đâu?

9. Anh ta/ đâu/ đi past c./ k’o;ng k’a-pa: t’ä:-pa rä/ Anh ta đã đi đâu?

10. Xe của bạn (H.)/ đâu/ hiện hữu ./ ky’e-ra;ng k’i p’eb-k’or k’a-pa: yö/ Xe của bạn đâu rồi?

11.
Xe của chúng tôi/ đâu/ hiện hữu ./

_
nga;n-ts’ö: n um-k’or k’a-pa: du/
Xe của chúng tôi đâu rồi?

12. Người giúp việc của anh ta (H.)/ đâu/ hiện hữu ./
k’o;ng k’i shèb-ch’i k’a-pa: yò-rä/ Người giúp việc của anh ta đâu rồi?

13.
Các học sinh/ đâu/ hiện hữu ./
Īob-t’u`:-ts’o k’a-pa: du/
Các học sinh đâu rồi?

14. *
Tây Tạng/ của/ nhà hàng/ đâu/ đâu/ hiện hữu ./
p’ö-pä: sa-k’a;ng k’a-pa: k’a-pa: yò-rä/
Các nhà hàng Tây Tạng ở đâu?
*: Việc xuất hiện hai lần của cụm từ (dịch sát nghĩa là ‘đâu’, ‘đâu’) chỉ ra rằng có nhiều nhà hàng.

15.
Tây Tạng/ của/ thư viện/ đâu/ hiện hữu ./
p’ö`:-ki pen-zö`:-k’a;ng k’a-pa: yò-rä/
Thư viện Tây Tạng ở đâu?

16. Bạn/ Tây Tạng/ lưu trú/ chỗ (H.)/ đâu/ là/
ky’e-ra;ng p’ö`:-la shu:-sa k’a-pa: yi;n-pa/ Nhà bên Tây Tạng của bạn ở đâu?

17. Bạn pl. (H.)/ Tây Tạng/ lưu trú/ chỗ (H.)/ đâu/ là/ nga-na-ts’o p’ö`:-la shu-dä;n-ja:-sa k’a-pa: yi;n-do/ Giống như câu

(16) nhưng rất lễ phép.

18. Giống như câu (17).

19. Bạn/ Tây Tạng/ đâu/ lưu trú pres. c./ ky’e-ra;ng
p’ö`:-la k’a-pa: shu:-ki yö/ Bạn lưu trú chỗ nào bên Tây Tạng?

20. Bạn pl. (H.)/ Tây Tạng/
đâu/ lưu trú/ chỗ/ là/ nga-na-ts’o p’ö`:-la k’a-pa: shu:-dä;n ja:-ki yö-pa-no/ Giống như câu (19) nhưng rất lễ phép.

21.4.1 ’Mọi nơi’ và ‘Bất lỳ nơi nào’.

sử dụng trong văn nói sử dụng trong văn viết

1.
Tây Tạng/ của/ cửa hàng/ đâu/ thậm chí/ hiện hữu./
p’ö-pä: ts’o;ng-k’a;ng k’a-pa: ya;ng yò-re`:/
Các cửa hàng Tây Tạng hiện hữu khắp mọi nơi (Ở đâu cũng có cửa hàng Tây Tạng).
2.
Tây Tạng/ của/ người/ đâu/ thậm chí/ hiện hữu./
p’ö-pä: mi k’a-pa: lä: yò-re`:/
Người Tây Tạng hiện hữu khắp mọi nơi.
3. = Anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi
fut. c./ k’o;ng k’a-pa: ya;ng do-k’i-re`:/ Anh ta sẽ đi bất cứ nơi nào.

4. Anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi neg. pres. c./ k’o;ng
k’a-pa: lä do-k’i mi;n-du/ Anh ta chẳng đi bất cứ nơi nào (chẳng đi nơi nào cả).

5.
Chúng tôi/ hôm qua/ khắp nơi/ đi past c./
nga;n-ts’ö: k’ä:-sa k’a-sa-k’a-la ch’i;n-pa yi;n/
Hôm qua, chúng tôi đi khắp nơi.
6. Chủ Nhật/ của/ vào/
chúng ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ cho phép/ sa-nyi-mä: nyi;n-ga;ng nga;n-ts’o k’a-pa: lä: do ch’ò:-k’i re`:/ Chúng ta có thể khắp nơi vào Chù Nhật.

7.

Đó/ của/ vào/ anh ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ pres. c./
t’e:-nyi;n-ga;ng k’o;ng k’a-pa: lä: do-wa re`:/
Anh ta đi khắp nơi vào ngày ấy (thông thường).
8. Cô ta/ đâu/ thậm chí/ đi/ neg. pres. c./ k’o;ng k’a-pa:
lä: do-wa ma-re`:/ Cô ta chẳng đi đâu cả (thông thường).

9. Tôi/ bởi/
quốc gia/ này/ giống/ của/ dễ chịu/ như vậy/ đâu/ thậm chí/ thấy/ neg. past. c./ ngä`: lu;ng-pa di na;ng-shi;n-ki kyi-po di;n-dä`: k'a-pa: lä: t'o;ng ma-ch'u;ng/ Tôi chưa bao giờ thấy một quốc gia xinh đẹp như vậy ở bất kỳ nơi nào [trên thế giới] cả.

21.4.2 Cấu trúc của 'Bất kỳ nơi đâu' + cụm chỉ thị quá khứ của động từ + , ,
, và

Ví dụ:

1. Tôi/ đâu/ đã đi/ thậm chí/ con trai tôi/
với/ đi/ fut. c./ _ nga k'a-pa: ch'i;n-kya;ng ngä: p'u nyam-t'u yo;ng-k'i re`:/ Bất kỳ nơi nào tôi đi thì con trai tôi cũng sẽ đi theo.

2. Bạn/ đâu/ đi (H.)/ nếu/ thậm chí/ anh ta/
với/ đến/ fut. c./ ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-nä: k'o;ng yo;ng-k'i re`:/

Bất kỳ nơi nào bạn đi thì anh ta [cũng] sẽ đến [với bạn].

3. Bạn/ đâu/ đi (H.)/ nếu/ thậm
chí/ anh ta/ với/ đến/ fut. c./ ky'e-ra;ng k'a-pa: t'ä:-pa-yi;n-nä: k'o;ng yo;ng-k'i re`:/ Giống như câu (2).

4. Người đàn ông/ này/ đâu/ gởi đến/ nếu/
thậm chí/ hữu ích/ hiện hữu./ mi di k'a-pa: ta;ng-nä: k'o-ch'ö:-po yö`:/ Bất kỳ nơi nào người đàn ông này được gởi đến thì anh ta cũng đều hữu ích.

21.4.3 và = ''Làm sao ... mà ... lại có thể' Ví dụ:

1. Này/ ngày/ một/ đến, đâu/ đọc/ kết
thúc fut. c./ di nyi-ma chig-la k'a-pa: Ïò`: ts'a:-k'i rä/ Làm sao mà cái này lại có thể được đọc trong một ngày?

2. Anh ta/ bởi/ này/ từ/ đâu/ quản lý/ có
thể fut. c./ k'o;ng k'i`: di k'a-nä`: k'a-lo-ch'ü;n t'ub-ki rä/ Làm sao mà anh ta lại có thể quản lý được cái này?

3. Cô gái/ này/ một mình/ đâu/ đi/ dám
fut. c./ p'u-mo di chi-po: k'a-pa: do nü`:-ki rä/ Làm sao mà cô gái này lại dám đi một mình?

4. Cơn đau/ này/ giống/ đứa trẻ/ bởi/ đâu/
chịu đựng fut. c./ na-ts'a di;n- dä`: pu-k'ü`: k'a-pa: ky'ò:-k'i rä/ Làm sao một đức trẻ lại có thể chịu được một cơn đau như vậy?

5. Đối thoại/ này/ tôi/ bởi/ đâu/ chịu đựng/ có
thể fut. c./ kä-ch'a di ngä`: k'a-pa: sä`: t'ub-ki rä/ Làm sao mà tôi lại có thể chịu đựng được cuộc đối thoại này.

21.4.4 Bài tập 14

(a) Dịch sang tiếng Tạng

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.

(b) Dịch sang tiếng Anh

21.5 = ‘’Từ đâu’ và các thể liên quan sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1. Bạn/ từ/ đâu/ là/ ky’e-ra;ng k’a-nä`: yi;n-pa/ Bạn từ đâu đến?

2. Bạn (H.) / từ/ đâu/ là/ nga-na-ts’o k’a-nä`: yi;n-pa-no/ Giống như (1) nhưng rất lễ phép.

3. Họ/ quốc gia / từ/ đâu/ là/ k’o;ng-ts’o lu;ng-pa k’a-nä`: rä/ Họ đến từ (là người) nước nào vậy?

4. = Bạn/ từ/ đâu/ đến (H.) fut. c./ ky’e-ra;ng k’a-nä`: p’e:-ki-yi;n/ Bạn sẽ đến từ đâu? hoặc

Bạn sẽ đến từ lối nào?

5. Y Bạn/ từ/ đâu/ đến (H.) pres. c./ ky’e-ra;ng k’a-nä`: p’e:-ki yö/ Bạn đang đến từ đâu?

6. =
Bạn/ từ/ đâu/ đến past c./ ky’e-ra;ng k’a-nä`: p’e`:-pa yi;n/
Bạn đã đến từ đâu? hoặc
Bạn đến từ đâu? (câu phát biểu chung chung)

7. Họ/ từ/ đâu/ đi (H.) pres c./ k’o;ng-ts’o k’a-nä`: t’ä:-k’i du/ Bạn đã đến từ đâu? hoặc

8. Bạn/ từ/ đâu/ đi fut. c./ ky’e-ra;ng k’a-nä`: t’ä-k’a/ Bạn sẽ đến từ lối nào?

9. Họ (H.)/ từ/ đâu/ đi past c./ k’o-na-ts’o k’a-nä`: t’ä`:-so;ng/ Bạn đã đến từ lối nào?

10.
Bám luyến/ từ/ đâu/ sinh ra pres. c./
dö:-ch’a`: k’a-nä`: kye-k’i yò-rä/
Bám luyến phát sinh từ đâu?

11. =

Cơn mưa/ từ/ đâu/ phát khởi past c./

ch’a:-pa k’a-nä`: ch’u;ng-pa rä/

Cơn mưa bắt đầu từ đâu?

12. Quả trứng/ từ/ đâu/ bắt nguồn past c./ go-nga k’a-nä`: ch’u;ng-pa rä/ Quả trứng từ đâu mà có? (như một câu hỏi thông thường)

13. Gà mái/ từ/ đâu/ đến pres c./ ch’a-mo k’a-nä`: yo;ng-k’i yò-rä/ Con gà mái từ đâu mà ra?

14. Người đàn ông/ này/ từ/ đâu/ đến past c./ mi di k’a-nä`: Ìèb-pa rä/ Người đàn ông này đã đến từ nơi nào?

21.5.1 = ’Khắp nơi’ và ‘Bất kỳ nơi nào’ Ví dụ:

1. Cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được fut c./ di k’a-nä`:-kya;ng ra:-k’i rä/ Cái này được bán khắp nơi.

2. Cái này/ từ/ đâu/ nếu/ thậm chí/ có được fut c./ di k’a-nä`: yi;n-na-ya;ng ra:-k’i re`:/ Giống như câu (1).

3. Những ngày này/ cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được neg. fut c./ t’e;ng-sa;ng di k’a-nä`:-kya;ng ra:-k’i ma:-re`:/ Cái này không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào trong những ngày này.

4. Những ngày này/ cái này/ từ/ đâu/ thậm chí/ có được neg. fut c./ t’e;ng-sa;ng di k’a-nä`:-yi;n-na-ya;ng ra:-k’i ma:-re`:/ Cái này không thể được tìm thấy ở bất kỳ nơi nào trong những ngày này.

5.

Điều này/ của/ về/ từ/ đâu/ nếu/ thậm chí/ nghe/ có thể fut c./

di: kor-la k’a-nä`: yi;n-na-ya;ng k’o t’ub-ki re`:/

[Người ta] có thể nghe bất kỳ nơi đâu về điều này.

21.5.2 Cấu trúc của ‘Bất cứ nơi nào’, ‘Bất cứ đường nào’ và ‘Theo bất kỳ cách nào’.

+ cụm chỉ thị quá khứ của động từ , , hoặc / 1. Cái này/ từ/ đâu/ mua/ thậm chí/ giá/ tương tự/ là/ di k’a-nä`: nyö`:-kya;ng k’o;ng chig-pa re`:/ Dù bạn có mua cái này ở bất cứ nơi nào thì giá cả cũng như nhau.

2. Cái này/ từ/ đâu/ mua/ nếu/ thậm chí/ giá/ tương tự/ là/ di k’a-nä`: nyö`:-nä: ya;ng k’o;ng chig-pa re`:/ Giống như câu (1).

3. di k’a-nä`: si:-nä: ja:-k’o;ng chig-pa re`:/ Giống như câu (2) nhưng ở thể kính cẩn.

4. Từ/ đâu/ đến/ nếu/ thậm chí/ khoảng
cách/ chiều dài/ tương tự/ là/ k’a-nä`: p’e:-nä: t’a`: ri;ng-t’u;ng chig-pa re`:/ Dù [bạn] có đến từ bất kỳ đường nào thì khoảng cách cũng như nhau.

5. Từ/ đâu/ đi/ nếu/ thậm chí/ thời
gian/ người ta/ đến pres. c./ k’a-nä`: ch’i;n-nä: t’ü:-ts’ö`: chig-la Īeb-ki du/

Dù [chúng ta] có đi bằng bất cứ đường nào thì [chúng ta] sẽ đến đó cùng một lúc.

6.

Từ/ đâu/ nhìn/ thậm chí/ con ma/ giống/
k’a-nä`: tä`:-kya;ng de-da-wa/
Dù [tôi] có nhìn bạn theo bất kỳ cách nào thì [bạn] cũng trông giống như một con ma.
7.

Tôi/ hại/ không/ làm imp./
_ nga la n ö-pa ma-kyä: a;ng/
Đừng làm hại tôi.
8.
Từ/ đâu/ nghĩ/ thậm chí/
k’a-nä`: sam-Īo ta;ng-ya;ng/
Theo bất cứ cách nào mà [tôi] nghĩ.
9.

Giáo pháp/ là/ hơn/ không/ hiện hữu./
ch’ö`:-lä Īag-pa mi;n du/
Chẳng có gì vĩ đại hơn giáo pháp.
21.5.3 Bài tập 15

(a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Họ từ đâu đến?
2. Tôi không biết Họ từ đâu đến.
3. Bạn từ đâu đến?
4. Tôi đến từ Tây Tạng.
5. Anh ta là người nước nào?
6. Anh ta cũng đến từ Tây Tạng.
7. Họ đã đến từ đâu?
8. Họ đã đến từ Hoa Kỳ?
9. Tôi đến từ đâu?
10. Bạn đến từ Tây Tạng.

(b) Dịch sang tiếng Anh

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
21.6 = ’Bao nhiêu’ và các thể liên quan sử dụng trong văn nói.

sử dụng trong văn viết.

Ví dụ

1. * Cái này/ giá/ bao nhiêu/ là/

dä: k’o;ng k’a-ts’ä`: rä/ Cái này trị giá bao nhiêu?

2.

Cái này/ giá (H.)/ bao nhiêu/ là/
dä: ja:-k’o;ng k’a-ts’ä`: rä/
Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.
3.
Nhẫn đeo tay/ cặp/ một/ giá/ bao nhiêu/ là/
ts’i-k’ò`: ch’a-chig-la k’o;ng k’a-ts’ä`: rä/
Giá của một cặp nhẫn đeo tay là bao nhiêu?
4. **

Nhẫn (H.)/ cặp/ một/ giá (H.)/ bao nhiêu/ là/
ch’a-gyü`: ch’a chig-la ja:-k’o;ng k’a-ts’ä`: rä/
Giá của một cặp nhẫn đeo tay là bao nhiêu?
* = ’How much/how many’ (bao nhiêu) thể hiện trong văn đã dịch sang Anh ngữ như là ‘What’ (bao nhiêu).

** Trong tiếng Tạng (cặp) được sử dụng để chỉ hai vật giống nhau.

5.

Thảm (H.)/ cặp/ một/ giá/ bao nhiêu/ là/ shu-dä;n ch’a chig-la ja:-k’o;ng k’a-ts’ä`: rä/
Giá của một cặp thảm là bao nhiêu?
6.
Vậy thì/ một cái/ bao nhiêu/ là/
ch’ä:-na ya chig-la k’a-ts’ä`: rä/
Vậy thì giá một cái là bao nhiêu?

7.
Trà (H.)/ tách (H.)/ một/ bao nhiêu/ là/
sö:-ch’a shä:-ka k’a;ng-la k’a-ts’ä`: rä/
Giá một tách trà là bao nhiêu?
8.
Mì (H.)/ tách/ hai/ bao nhiêu/ là/
she-t’u`: shä:-ka: t’o-la k’a-ts’ä`: rä/
Giá hai tô mì là bao nhiêu?
9.
Cái này/ giống/ một/ bao nhiêu/ là/
di;n-dä`: chig-la k’a-ts’ä`: rä/
Giá của một cái là bao nhiêu?
10. Bạn/ sách/ này/ giống/ bao nhiêu/ là/
ky’e-ra;ng-la t’eb di;n-dä`: k’a-ts’ä`: yö/ Bạn có bao nhiêu cuốn sách giống như vậy?

11. Anh ta/ sách/ này/ giống/ bao nhiêu/ là/ k’o;ng-la
t’eb di;n-dä`: k’a-ts’ä`: du/ Anh ta có bao nhiêu cuốn sách giống như vậy?

12. Nhà/ này/ vào/ người/ bao nhiêu/ vừa fut. c./
k’a;ng-pa di: na;ng-la mi k’a-ts’ä`: ch’u:-k’i rä/ Căn nhà này sẽ chứa được bao nhiêu người.

13.
Dharamsala/ dân số/ bao nhiêu/ là/
da-ram-sa-la: mi;n-bor k’a-ts’ä`: yò-rä/
Dân số của Dharamsala là bao nhiêu?
14.
Thư viện/ nhân viên/ bao nhiêu/ là/
pe;n-zö`:-k’a;ng-la lä:-ch’e`: k’a-ts’ä`: yò-rä/
Có bao nhiêu nhân viên trong thư viện?
15. Bây giờ/ thời gian/ bao nhiêu/ là/ t’a;n-ta ch’u-ts’ö`:
k’a-ts’ä`: rä/ Bây giờ là mấy giờ?

16. Hôm nay/ ngày/ bao nhiêu/ là/ t’e-ri;ng ts’e-pa k’a-ts’ä`:
rä/ Hôm nay là thứ mấy?

17. Bạn/ thời gian/ bao nhiêu/ là/ ky’e-ra;ng-la t’ü:-ts’ö`:
k’a-ts’ä`: yö/ Bạn có bao nhiêu thời gian?

18. Bạn/ giờ mỗi ngày/ bao nhiêu/
làm việc/ ky’e-ra;ng nyi;n-re ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: lä:-ka ch’e-ki yö/ Bạn làm việc có bao nhiêu tiếng mỗi ngày?

21.6.1 = ’Vào (lúc/ngày…)’

sử dụng trong văn nói.

sử dụng trong văn viết.

Ví dụ:

1. Bạn/ nơi đây/ từ/ thời gian/ bao nhiêu/ khởi
hành fut. c./ ky’e-ra;ng di nä`: ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la t’ö;n-k’a/ Vào lúc mấy giờ thì bạn sẽ khởi hành từ đây?

2. Thời gian/ bao nhiêu/ anh ta/ đến past. c./

ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la k’o;ng Īeb-pa rä/ Vào lúc mấy giờ thì anh ta đã đến?

3.
Máy bay/ này/ thời gian/ bao nhiêu/ bay fut. c./
_ n am-t’u di ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la p’ir-k’i rä/
Vào lúc mấy giờ thì máy bay này sẽ cất cánh?

4. Họ/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/
đến fut. c./ k’o;ng-ts’o dä: ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la p’e:-ki rä/ Vào lúc mấy giờ thì họ sẽ đến đây?

5. Bạn/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ đến fut. c./
ky’e-ra;ng dä: ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la p’e`:-k’a/ Vào lúc mấy giờ thì bạn sẽ đến đây?

6. Bạn/ nơi đây/ thời gian/ bao nhiêu/ đến/
phải/ là fut. c./ nga dä: ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`: la yo;ng go rä/ Vào lúc mấy giờ thì tôi phải đến đây?

7. Chúng ta/ nơi đây/ thời gian/ bao
nhiêu/ tụ họp/ phải/ là/ nga;n-ts’o dä: ch’u-ts’ö`: k’a-ts’ä`:-la zom go rä/ Vào lúc mấy giờ thì chúng ta phải tụ họp ở đây?

8. Bạn/ này/ từ/ ngày/ bao nhiêu/ khởi hành
fut. c./ ky’e-ra;ng di-nä`: ts’e-pa k’a-ts’ä`: la t’ö;n-k’a/ Vào ngày nào thì bạn sẽ khởi hành từ đây?

9. Họ/ Ấn Độ/ từ/ ngày/ bao nhiêu/
khởi hành past c./ k’o;ng-ts’o gya-k’a nä ts’e-pa k’a-ts’ä`: la t’ö;n-pa rä/ Vào ngày nào thì họ đã khởi hành từ Ấn Độ?

21.6.2 = ‘’Bao nhiêu (trong số đó)’

1. Đồng tiền này/ bao nhiêu/ là/ di gò:-mo k’a-ts’ä`: ki rä/

Cái này giá bao nhiêu? (hay ‘[Bạn] đã trả bao nhiêu đồng tiền để mua cái này’)

2.
Bài/ này/ ngày/ bao nhiêu/ của/ là/
Īob-ts’ä;n di nyi-ma k’a-ts’ä`: ki rä/
Bài này giảng mất bao nhiêu ngày?

21.6.3 = ’Bao nhiêu’ sau mệnh đề chính.

1. Tôi/ bởi/
anh ta/ giúp đỡ/ bao nhiêu/ làm/ hiện hữu/ anh ta/ bởi/ nhớ pres. neg. c./ ngä`:k’o;ng-la rog-ram k’a-ts’ä`: ch’ä`: yò-rä/ k’o;ng-k’i t’ä;n-k’i yò`: ma-re`:/ Anh ta không nhớ rằng tôi đã giúp anh ta biết bao.

2. Thời gian đó/ người/ bao nhiêu/ hiện
hữu/ nhớ neg.pres. c./ t’e-t’ü`: mi k’a-ts’ä`: yö-pa t’ä;n sö:-ki mi;n-du/ Tôi không thể nhớ được có bao nhiêu người đã có mặt ở đó vào thời gian ấy.

21.6.4 Bài tập 16
Dịch sang tiếng Tạng
1. Giá cây bút này là bao nhiêu?
2. Giá cây cặp vớ này là bao nhiêu?
3. Cô ta có bao nhiêu loại nhẫn như vậy?
4. Có bao nhiêu cô gái trong ngôi trường kia?
5. Bây giờ là mấy giờ?
6. Hôm nay là thứ mấy?
7. Bạn có bao nhiêu tiền?
8. Mỗi học sinh sẽ nhận được bao nhiêu?
9. Bạn sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?
10. Bạn đến lớp lúc mấy giờ?
11. Có bao nhiêu ngày làm việc?
12. Cái này giá bao nhiêu?
13. Tôi không nhớ rằng tôi đã đưa anh ta bao nhiêu.
14. Bạn cần bao nhiêu tiền?
21.7 = ’Tại sao’ và các thể liên quan sử dụng
trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví dụ:

1.
Cái gì/ là?
k’a-re yi;n-na/
Tại sao?
2. Anh ta/ trường/ tại sao/ không/ đi past c./
k’o;ng Īab-t’a: k’a-re-ch’ä-nä ma-ch’i;n-pa rä/ Tại sao anh ta đã không đến trường?

3.

Anh ta/ tại sao/ trường/ không/ đi past c./ k’o;ng k’a-re-ch’ä-nä Īab-t’a: ma-ch’i;n-pa rä/ Giống như câu (2)

4. Anh ta/ trường/ không/ đi/ tại sao/ k’o;ng
Ïab-t’a: ma-ch’i;n-pa k’a-re-yi;n-na/ Giống như câu (2)

5. Bạn/ tại sao/ nổi giận past c./
ky’e-ra;ng k’a-re-ch’ä-nä go;ng-pa ts’om-pa rä/ Tại sao bạn đã nổi giận?

6. Chúng ta/ tại sao/ đi/ cho phép neg.
pres. c./ nga;n-ts’o k’a-re-ch’ä-nä do ch’ò:-k’i yò`: ma-rä/ Tại sao chúng ta lại không được cho phép ra đi?

7. Chúng ta/ đi/ không/ cho phép/ tại sao/ nga;n-ts’o do
ma-ch’o-k’a k’a-re rä/ Giống như câu (6).

8. Bạn/ tại sao/ đi fut. c./ ky’e-ra;ng k’a-re-ch’ä-nä do-k’a/ Tại
sao bạn sẽ ra đi?

9. Bạn/ tại sao/ đi pres. c./ ky’e-ra;ng k’a-re-ch’ä-nä
do-k’i yö/ Tại sao bạn ra đi?

10. Bạn/ tại sao/ đi (H.) past c./ ky’e-ra;ng k’a-re-ch’ä-nä
t’ä`:-pa/ Tại sao bạn đã ra đi?

21.7.1 = Vì lý do gì’, ‘Tại sao’. sử dụng trong
văn nói

sử dụng trong văn viết

1. Bạn/ nơi này/ mỗi ngày/
cái gì/ của/ mục đích/ đến pres. c./ ky’e-ra;ng dä: nyi;n-ta: k’a-re-t’ö;n t’a`: la p’e-ki yö/ Tại sao bạn đến nơi này mỗi ngày?

2. Hiệp hội/ này/ cái gì/ của/ mục
đích/ thành lập pres. c./ ts’og-pa di k’a-re:-t’ö;n-t’a`:-la tsu: k’i yò-rä/ Tại sao hiệp hội này lại [đang] được thành lập?

3. Bạn/ nói/ này/ giống/ cái
gì/ của/ mục đích/ nói pres. c./ ky’e-ra;ng kä-ch’a di;n-dä`: k’a-re:-t’ö;n t’a`:-la shö:-ki yö/ Tại sao bạn lại ăn nói như thế này?

4. Bệnh viện/ này/ cái gì/ của/ mục đích/
thành lập past c./ mä;n-k’a;ng di k’a-re:-t’ö;n-t’a`:-la tsu:- pa rä/ Vì lý do gì mà bệnh viện này lại [đã] được thành lập?

5. Cái này/ cái gì/ của/ mục đích/ đã mua past c./ di
k’a-re:-t’ö;n-t’a`:-la nyö-pa/ Vì sao mà [bạn] đã mua cái này?

6.
Bạn/ nơi này/ cái gì/ của/ mục đích/ đến?/
ky’e-cha`: di-na k’a;ng-k’i-t’ö;n-t’u p’eb-sa;m/
Tại sao bạn đến nơi này?

7. Bạn/ nơi này/ cái gì/ làm/ đến past c./ ky’e-ra;ng
dä k’a-re ch’e-k’a yo;ng-pa/ Tại sao bạn [đã] đến nơi này?

8. Bạn/ nơi đó/ cái gì/ làm/ đã đi past c./

ky’e-ra;ng p’a-k’ä: k’a-re ch’e-k’a ch’i;n-pa/ Tại sao bạn lại [đã] đi đến nơi đó?

9.
*

Cái này/ đây/ cái gì/ đã làm/ từ/ mang past c./ di dä: k’a-re-ch’ä-nä ky’e:-yo;ng-pa/
Tại sao bạn lại [đã] mang nó đến nơi này?
* = Cầm, mang lại (to bring) (H.) = Cầm, mang lại
(to take)

21.8 = ‘’Ra sao?’ sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Chúng được sử dụng kết hợp với danh từ, tính từ và trạng từ.

Ví dụ:

1. Những ngày này/ sức khỏe của bạn (H.)/
như thế nào/ hiện hữu./ t’e;ng-sa;ng ky’e-ra;ng k’i ku-su`: k’a;n-dä`: du/ Sức khỏe của bạn trong những ngày này ra sao?

2. Anh ta/ Thực phẩm (H.)/ làm/ như thế nào/
hiện hữu./ k’o;ng k’a-la`: so-ya`:-la k’a;n-dä`: yò-rä/ Anh ta nấu nướng ra sao?

3.
Anh ta/ bởi/ viết/ sách/ mà/ như thế nào/ hiện hữu./ k’o;ng-k’i t’i`:-pä: t’eb-t’e k’a;n-dä`: du/
Cuốn sách mà anh ta đã viết như thế nào?
4.
Anh ngữ/ của/ trường/ kia/ như thế nào/ hiện hữu./
in-chi: Īab-t’a: t’e k’a;n-dä`: yò-rä/
Cái ngôi trường Anh ngữ kia như thế nào?
5. Những ngày này/ Ấn Độ/ thời tiết/ như
thế nào/ hiện hữu./ _ t’e;ng-sa;ng gya-k’a:-la n am-shi`: k’a;n-dä`: yò-rä/ Thời tiết ở Ấn Độ những ngày này ra sao?

6.

Hãy nhìn imp./ Anh ta/ nhanh chóng/ như thế nào/ đi/
tö`:-t’a k’o;ng gyog-po k’a;n-dä`: do-k’i du/
Nhìn kìa! Anh ta đi nhanh làm sao!

7.
Hãy nhìn (H.)/ Hoa/ kia/ đẹp/ như thế nào/ hiện hữu./

_
si`:-t'a me-tò`: p'a-k'i nyi;ng-je-po k'a;n-dä`: du/
Nhìn kìa! Hoa kia đẹp làm sao!
Trong Tạng ngữ, cụm từ tương đương với 'Bạn có khỏe không? (How are you?)' trong tiếng Anh là:

8.

Bạn/ người (H.)/ khỏe/ là?/ ky'e-ra;ng ku-su`: de-po yi;n-pä/
Bạn có khỏe không? lit.
9. Có (H.)/ tôi/ người/ khỏe/ là/ la-yi;n/ nga sug-po
de-po yi;n/ Có, tôi khỏe.

21.8.1 = 'Bằng cách nào' và 'Theo kiểu nào' / sử dụng trong văn nói / sử dụng trong văn viết

Chúng được sử dụng kết hợp với động từ.

1. Bạn/ Tây Tạng/ từ/ bằng cách nào/ đến past c./
ky'e-ra;ng p'ö`: nä k'a;n- däs p'e`:-pa/ Bằng cách nào mà bạn đã đến [đây] từ Tây Tạng?

2. Anh ta/ Tây Tạng/ từ/ bằng cách nào/ đến
past c./ k'o;ng p'ö`:-nä k'a;n- dä`:-ch'ä-nä p'e-pa rä/ Bằng cách nào mà bạn đã đến [đây] từ Tây Tạng?

3. Bạn/ nghĩ (H.)/ theo lối nào vr. pres. c./
ky'e-ra;ng t'u-sam k'a;n- däs she:-ki yö/ Bạn đang suy nghĩ theo lối nào?

4. Cái này/ như thế nào/ làm fut. c./ di k'a;n- däs so-k'i rä/
Cái này sẽ được làm như thế nào?

21.8.2 = ''Loại ... gì' sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1. Bạn/ chó (H.)/ loại gì/ hiện hữu./ ky'e-ra;ng la
sim-ky'i k'a;n- dä`:-chi yö/ Bạn có loại chó nào?

2.
Tôi/ sách (H.)/ loại gì/ tặng (H.) fut. c./

_
nga: ch'a:-t'eb k'a;n- dä-chi n a;ng-k'a/
Bạn sẽ tặng tôi loại sách gì?
3. Người đàn ông/ này/ loại gì/ là/ tôi/ biết
neg. pres. c./ mi di k'a;n- dä-chi yi;n ngä`: she;n-ki mä`:/ Bạn sẽ tặng tôi loại sách gì?

4.
Máy/ này/ loại gì/ là/
t’ü:-kor di k’a;n- dä-chi rä/
Đây là loại máy gì?
21.8.3. Bài tập 17 (a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Tại sao cô ta lại đi đến đó?
2. Tại sao anh ta không đến?
3. Tại sao họ không được phép đi đến đó?
4. Anh đã làm việc đó vì mục đ1ch gì?
5. Anh ta đã đến bằng cách nào?
6. Cô ta sẽ làm cái này ra sao?
7. Tôi sẽ sử dụng cái này ra sao?
8. Cô ta có loại máy chụp ảnh nào?
9. Bạn có biết anh ta là loại người gì không?
10. Đứa con nhỏ của bạn có khỏa không?
(b) Dịch sang tiếng Anh

1.

2.
3.
4.
5.

6.
7.
8.
21.9 Đại từ nghi vấn nhân xưng ‘Ai’ và các thể liên quan
21.9.1 = ‘Ai’
1.
Anh ta/ ai/ là/ k’o;ng su rä/
Anh ta là ai?
2. Bạn/ ai/ là/ ky’e-ra;ng su yi;n-pa/ Bạn là ai?

3. Anh ta/ ai/ gọi điện thoại (H.)/ ai/ đó/ là (H.)/ k’o;ng su shu-k’ä;n t’e yi;n-pa-no/ Anh ta là ai? (rất lễ phép)

4. Bạn (H.)/ ai/ là/ nga-na-ts’o su yi;n-pa-no/

Bạn là ai? (rất lễ phép)

5.
Quý bà (H.)/ kia/ ai/ là/
a-cha`:-la`: p’a;n-ts’o su rä/
Các quý bà kia là ai?
6.
Bạn/ nói chuyện (H.)/ người/ kia/ ai/ là/
_ ky’e-ra;ng la ka-mö:- n a;ng-k’ä;n t’e su rä/
Ai là người đã nói chuyện với bạn?
(thể kính trọng đối với chủ từ)
7.
Bạn (H.)/ nói chuyện (H.)/ người/ kia/ ai/ là/
nga-na-ts’o`: ka-mö:- shu-k’ä;n t’e su yi;n-pa-no/
Giống như câu (6). Cũng có thể sử dụng ở số nhiều.
(thể kính trọng đối với túc từ)
21.9.2 = ’Của ai’
sử dụng trong văn nói
sử dụng trong văn viết
Ví dụ
1. Đứa trẻ/ này/ của ai/ là/ pu-k’u di sü: rä/

Đứa trẻ này là con ai?

2.
Đứa trẻ (H.)/ này/ của ai/ là (H.)/
a-wa: di sü: yi;n-pa-no/
Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.
3.
Cái này/ của ai/ xe/ là/
_ di sü: n um-k’or rä/
Cái xe này là của ai?
4. Cái này/ của ai/ xe (H.)/ là/ di sü: p’eb-k’òr yi;n-pa-no/ Giống như câu (3) nhưng ở thể kính trọng.

5. Miếng đất/ này/ của ai/ là/ anh ta/
biết (H.) neg. pres. c./ sa-ch’a di sü: yi;n k’o;ng-k’i`: ky’en k’i mi;n-du/ Anh ta không biết miếng đất này là của ai?

6.
Chữ viết tay/ này/ của ai/ là/ nghĩ/
yig-su`: di sü: yi;n-pa da-du/
[Bạn nghĩ] tự dạng này là của ai?

7. Sách/ này/ của ai/ chỗ/ từ lấy past c./ t’eb di sü:
tsa:-nä len-pa rä/ Cuốn sách này đã được lấy từ ai?

8.
Sách (H.)/ này/ của ai/ chỗ/ từ lấy past c./
ch’a:-t’eb di sü: tsa:-nä she`:-pa/
Giống như câu (7) nhưng ở thể kính trọng.

9. Anh ta/ của ai/ chỗ/ đi (H.) fut. c./ k’o;ng sü: tsa:-la t’ä:-k’i
rä/ Anh ta đang đi đến chỗ của ai?

10. Nón/ này/ của ai/ dù có hay không/
biết (H.) pres. c./ sha-mo di sü: yi;n-mä;n ky’e;n-k’i yö-pä/ Bạn có biết đây là nón của ai không?

11. Này/ của ai/ giọng nói/ là/ nhận
biết (H.) pres. c./ _ di sü: kä`: yi;n kä-ngo-ch’ö`: n a;ng-k’i du-k’ä/ Bạn có nhận biết được đây là giọng nói của ai không?

21.9.3 = ‘Ai’ (‘Bởi ai’) sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

1.
Sách/ này/ ai/ bởi/ đã viết past c./ t’eb di sü`: t’i`:-pa rä/
Ai đã viết cuốn sách này?

2.
Sách (H.)/ này/ ai/ bởi/ đã viết (H.) past c./
_
ch’a:-t’eb di sü`: t’i`:- n a;ng-pa rä/
Giống như câu (1) nhưng ở thể kính trọng.

3. Anh ta/ trường/ đến/ ai/ bởi/ dẫn past c./ k’o;ng
Ïab-t’a: sü`: t’i`:-pa rä/ Anh đã dẫn anh ta đến trường?

4.
Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ làm/ có thể fut. c./
lä:-ka din-dä`: sü`: ch’e`: t’ub-ki rä/
Ai sẽ có thể làm một công việc như vậy?

5. Cái/ này/ ai/ bởi/ nhấc lên/ có thể fut. c./

di sü`: kya`: t’ub-ki rä/ Ai sẽ có thể nhấc nó lên?

6. Bạn/ ai/ bởi/ kể (H.) pres. c./ ky’e-ra;ng la sü`: su;ng-k’i du/
Ai kể cho bạn nghe [chuyện đó]?

7.
Thông điệp/ ai/ bởi/ chuyển tải pres. c./ lä;n sü`: kyä:-k'i du/
Ai đang chuyển tải thông điệp này?
8. Việc này/ ai/ bởi/ đã làm/ là neg. pres. c./ di sü`:
ch'ä`:-pa-yi;n she`: yò-ma-re`:/ Không biết là ai đã làm việc này.

9. Con ngựa này/ của/ trên/ từ/
ai/ nhặt/ có thể/ nếu/ thậm chí/ giải thưởng/lãnh fut. c./ di tä: ga;ng-nä sü`: du`: t'ub-nä: sö:-rä`: ra:-ki re`:/ Bất kỳ ai nhặt được vật này từ trên lưng ngực sẽ đoạt giải.

21.9.4 = 'Bởi bất kỳ ai' hoặc 'Không ai' sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

thể hiện ý nghĩa 'Bởi bất kỳ ai' hoặc 'Không do ai' ('Chẳng ai') tùy thuộc vào câu khẳng định hoặc phủ định.

Ví dụ:

1. Việc này/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể fut. c./ di sü`:
kya;ng ch'e`: t'ub-ki re`:/ Bất kỳ ai cũng sẽ làm được việc này.

2. Việc này/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/ có thể neg. fut. c./ di
sü`: kya;ng ch'e`: t'ub-ki ma-re`:/ Chẳng ai [sẽ] có thể làm được việc này.

3.

Những tình huống/ này/ của/ về/ ai/ bởi/ thậm chí/ biết/ neg. pres. c./
nä:-ts'ü: di: kor-la sü`:-kya;ng ha-k'o-k'i yò`: ma-re`:/
Chẳng ai biết gì về việc này.
4. Căn nhà/ này/ ai/ bởi/ thậm chí/ sử
dụng (H.)/ có thể fut. c./ _ k'a;ng-pa di sü`: kya;ng p'e-chö:- n a;ng ch'ò:-k'i re`:/ Bất kỳ ai cũng có thể sử dụng được căn nhà này.

5. Tình huống/ này/ của/ về/ ai/ bởi/
thậm chí/ để ý neg. pres. c./ _ _ n ä:-ts'ü: di-ts'ö: t'ò`:-la sü`: kya;ng t'o- n a;ng ch'e-ki mi;n-du/ Chẳng ai quan tâm đến những điều này.

6. Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/
có thể fut. c./ lä:-ka din- dä`: sü`: kya;ng ch'e`: t'ub-ki re`:/ Bất kỳ ai cũng [sẽ] có thể làm được công việc như vậy.

7. Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm/
có thể neg. fut. c./ lä:-ka din- dä`: sü`: kya;ng ch'e`: t'ub-ki ma-re`:/ Chẳng ai [sẽ] có thể làm được công việc như vậy.

8.
Công việc/ này/ giống/ ai/ bởi/ thậm chí/ làm neg. fut. c./
lä:-ka din- dä`: sü`: kya;ng ch'e`:-ki ma-re`:/

Chẳng ai [sẽ] làm công việc như vậy.
21.9.5 = ‘’Chẳng có ai’ sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

Ví du:

1.
Ở đây/ chẳng có ai neg. hiện hữu./
dä: su-k’a;ng mi;n-du/
Chẳng có ai ở đây.
2. Trước đây/ từ lúc/ nhà/
này/ của/ trong/ người ở/ chẳng có ai neg. exist./ nga-ma-nä k’a;ng-pa di na;ng-la dö:-k’ä;n su-k’a;ng yò`: ma-re`:/ Chẳng có ai sống trong ngôi nhà này từ lâu rồi.

3. Đồ vật/ đẹp/ này/ giống/ chẳng có
ai neg. exist./

_ cha-la`: nyi;ng-je-po din- dä`: su-k’a;ng-la yò`: ma-re`:/ Chẳng có ai có được những đồ vật đẹp như vậy.

4. Đất/ này/ chúng ta/ chẳng có ai/ thuộc về
neg. exist./ sa-ch’a di nga;n-ts’o su-k’a;ng-la da`: yò`: ma-re`:/ Miếng đất này chẳng thuộc ai trong chúng ta cả.

5. Khách/ nhà/ này/ của/ trong/ bất
kỳ ai/ ở/ cho phép fut. c./ dö;n-k’a;ng di: na;ng-la su-ya;ng dä`: ch’ò:-k’i re`:/ Bất kỳ ai cũng có thể ở trong nhà khách này.

6.

Nhà/ này/ của/ trong/ chẳng ai/ vào/ cho phép neg. fut. c./ k’a;ng-pa di: na;ng-la su-ya;ng do ch’ò:-k’i ma-re`:/ Chẳng ai được phép vào ngôi nhà này.

7. Hôm nay/ tôi/ họ/ bất kỳ ai/ thấy (H.) neg. past
c./ t’e-ri;ng nga: k’o;ng-ts’o su-ya;ng jä: ma-ch’u;ng/ Tôi [đã] chẳng trông thấy người nào trong họ ngày hôm nay.

8. Buổi tiệc (H.)/ này/ của/ vào/ bất
kỳ ai/ đến/ cho phép fut. c./ t’ò:- to di: na;ng-la su-ya;ng p’e`: ch’ò:-k’i re`:/ Bất kỳ ai cũng có thể dự buổi tiệc này.

9.
Khu vực/ này/ của/ vào/ chẳng có ai/ đến/ dám neg. fut. c./
sa-k’ü: di: na;ng-la su-ya;ng yo;ng nü:-ki ma-re`:/
Chẳng có ai [sẽ] dám đến khu vực này.
21.9.6 / = ’Với ai’ (sử dụng trong văn nói và văn viết) Ví dụ:

1.

Bạn/ ai/ nói chuyện (H.) pres. c./
_ ky’e-ra;ng sò: ka-mö:- n a;ng-k’i yö/
Bạn đang nói chuyện với ai đó?
2. Anh ta/ bởi/ ai/ bởi/ hỏi (H.) past c./ k’o;ng k’i sò:
ka;n-di-shü-pa rä/ Anh ta đã hỏi ai?

3.
Ai/ với/ nói (H.)/ có fut. c./
sò: ka-mö:-shu-go rä/
Tôi sẽ nói chuyện với ai?
4. *
Ai/ ai/ với/ nói/ có fut. c./
su-sò: kä-ch’a-shö-go rä/
Tôi sẽ nói chuyện với ai?
*: chỉ số nhiều (những người mà mình đối thoại)

21.9.7 = ‘’Ai’ sử dụng trong văn nói

sử dụng trong văn viết

hoặc thường được sử dụng với một động từ để chỉ người thực hiện hành động (động từ) như chữ ‘er’ trong tiếng Anh (writer, singer, dancer…).

(to sell – bán hàng) + (er – người) = (seller – người bán hàng)

= người kể chuyện
= người viết
= người trú ngụ

= người đọc
= người biết
= người đi
1. Nhà/ này/ của/ vào/ trú ngụ/ hiện
hữu?/ k’a;ng-pa di: na;ng-la dö`:-k’ä;n yò`: re-pä/ Có ai sống trong ngôi nhà này không?

2.
Ở đây/ tây ban cầm/ gởi đi/ biết/ ai/ bất kỳ ai/ hiện hữu?/

_
dä: dam-nyä;n-ta;ng ky’e;n-k’ä;n su-ya;ng yö-pä/
Có ai biết chơi tây ban cầm không?
3. Bạn/ nói/ ai/ đàn ông/ kia/ ai/ là/
ky’e-ra;ng la ka-mö:-shu- k’ä;n mi t’e su-rä/ Người nói chuyện với bạn là ai vậy?

cũng được sử dụng thay cho trong văn nói.

4. Anh ta/ Tây Tạng/ đi/ người/ là/ k’o;ng p’ö`: la do-nyä;n re`:/ Anh ta đang đi Tây Tạng.

5. Tây Tạng/ đi/ người pl./ bởi/ đồ vật/ nhiều/ đã mua past c./ p’ö`: la do-nyä;n-ts’ö`: cha-la`: ma;ng-po nyö`:-pa re`:/ Những người đi Tây Tạng đã mua nhiều hàng.

21.9.8 Bài tập 28 (a) Dịch sang tiếng Tạng

1. Anh là ai?
2. Anh ta là ai?
3. Tôi là ai?
4. Người thiếu nữ đã đến với bạn là ai?
5. Người đàn ông đã nói chuyện với bạn là ai?
6. Ai đã làm việc này?
7. Chẳng ai có thể làm được điều này?
8. Chẳng ai biết gì về chuyện này?
9. Bạn có biết ai đã làm điều đó?
10. Ai mà biết được?
11. Ai cũng có thể dùng được.
12. Cây bút này của ai?
13. Bạn hỏi ai?
14. Bạn muốn nói chuyện với ai?
15. Tôi sẽ nói chuyện với ai?

(b) Dịch sang tiếng Anh

1.
2.
3.

22. Cụm nguyên thể “ G-” và các thể tương ứng

G- được sử dụng trong văn nói và

q¼-/ z¼- được sử dụng trong văn viết.

Các cụm nguyên thể này chỉ được sử dụng với các động từ »ôP-z- (đến) and ºIô-z- (đi).

Ví dụ:

1. P-¾Å-;-,ïh-G-ºIô-GÛ-»Ûmü Tôi/làm/đi fut. c./ nga lä:-ka-ch’e-k’a do-k’i yi;n/ Tôi sẽ đi làm.

2. P-¾Å-;-,ïh-q¼-ºIô-GÛ-»ôhü Tôi/làm/đi pres. c./ nga lä:-ka-ch’e`:-par do-k’i yö`:/ Tôi sẽ đang đi làm hay tôi đi làm.

Gián tiếp cách ở đây cũng được sử dụng như một dạng nguyên thể trong văn viết căn cứ vào động từ (xem những quy tắc về gián tiếp cách ở trang 84).

3. P-¾Å-;-,ïh-hÝ-xÛm-q-»Ûmü Tôi/làm/đi past c./ nga lä:-ka-ch’e`:-t’u ch’i;n-pa yi;n/

Tôi đã đi làm.

22.1. Cụm nguyên thể »G- và Mãü

»G- được sử dụng trong văn nói Mã- được sử dụng trong văn viết. Các cụm nguyên thể này được sử dụng với bất kỳ các động từ nào còn lại.

1. hïz-ºhÛ-DôP-¾-vôh-»G-»Ûmü Sách/này/anh ta/trao inf. /là/ t'eb di k'o;ng la tö:-ya`: yi;n/ Cuốn sách này sẽ được trao cho anh ta.

2. ±P-¤-Áôh-»G-¤-¼ïhü Tất cả/kể inf. /không/là/ ts'a;ng-ma shö:-ya`: ma-re`:/ Không được kể mọi thứ.

3. ÇoÝ¤-ºDô¼-ºhÛ-ZÛ-¤-GÅÞ¤-G»¼-»G-»Ûmü
Xe hơi/này/ngày/ba/thuê inf. /là/
_ _ n um-k'or di nyi-ma sum ya:-ya`: yi;n/
Chiếc xe hơi này sẽ được thuê trong ba ngày.
4. T-¾G-hGôÅ-»G-±P-¤-h-¿e-Zô-»G-»Ûmü Vật dụng/cần inf. /tất cả/bây giờ/mua inf. /là/

cha-la`: go-ya`: ts'a;ng-ma t'a;n-ta nyo-ya`: yi;n/ tất cả những vật dụng cần thiết sẽ được mua sắm ngay bây giờ.

Trong một số trường hợp, động từ nguyên thể được sử dụng như một danh từ. Ví dụ:

1. P-D-¾G-z¸ô-»G-zÇÀz-ˆÛ-»Ûmü Tôi/sự nấu nướng/học fut. c./ nga k'a-la`:-so-ya`: Īab-ki yi;n/ Tôi sẽ học nấu nướng.

2. P-ÇoÝ¤-ºDô¼-GbôP-»G-ÇÀôz-ˆÛ-»ôhü
Tôi/sự lái xe/học pres. c./
_ nga n um-k'or-ta;ng-ya`: Īab-ki yö`:/
Tôi sẽ học lái xe.
3. P-zôh-Å+h-MG-»G-GTÛG-qÞ-¢PÅ-q-»Ûmü Tôi/việc nói tiếng Tạng/chỉ/học past c./ nga pö-kä`:-gya:-ya`: chig-po: ja;ng-pa yi;n/ Tôi chỉ học Tạng ngữ đàm thoại.

Cụm ÇePÅ- khi được sử dụng thay cho »G- hoặc Mã- có nghĩa là 'làm thế nào' hay 'cách làm'.

4. P-zôh-qºÛ-D-¾G-z¸ô-ÇePÅ-zÇÀz-ˆÛ-»Ûmü Tôi/Tây Tạng/của/thực phẩm/làm/như thế nào/học fut. c./ nga p'ö-pä: k'a-la`: so-ta;ng Īab-ki yi;n/ Tôi sẽ học cách nấu món Tạng.

22.2. Sử dụng nguyên thể kép trong một câu

1. P-JÀôG-z m-hq¼-MG-»G-zÇÀz-G-ºIô-GÛ-»Ûmü
Tôi/phim/quay inf. /học/đi fut. c./
_ nga Īog-nyä;n par-gya:-ya`: Īab-ka do-k'i-yi;n/
Tôi sẽ đi học sản xuất (làm) phim.
2. DôP-±ô-D-ÁÅ-Vß-±ôh-z¸ô-zTôÅ-MG-»G-zÇÀz-G-xÛm-q-¼ïhü Họ/một số/nhìn/sửa chữa inf /học inf. /đã đi past. c./ k'o;ng-ts'o k'a-shä ch'u-ts'ö so-chö`: gya:-ya`: Īab-k'a ch'i;n-pa re`:/ Vài người trong họ đã đi học cách sửa đồng hồ.

3. D-ÁÅ-JÀôG-ºFÛh-ÇePÅ-zÇÀz-G-xÛm-q-ºiü Một số/điện/đặt/như thế nào/học inf. /đã đi/nghĩ/ k’a-shä Īò t`:-ta;ng Īab-k’a ch’i;n-pa da/ Tôi nghĩ rằng vài người trong họ đã đi học cách lắp đặt mạch.

22.3. Ví dụ hỗn hợp về động từ nguyên thể

1. ÇÀôz-yâG-¾-¼ôGÅ-¼¤-,ïh-»G-hGï-Lm-HÛ-¾Å-ºGm-¼ïhü Học sinh/giúp đỡ inf. /giáo viên/của/nhiệm vụ/là Īob- t’u`: la rò:-ram-ch’e-ya`: ge-gä;n-k’i lä;n-gä;n re`:/ Giúp đỡ học sinh là nhiệm vụ của giáo viên.

2. iP-qô-Áôh-»G-hï-»G-qô-¼ïhü
Sự thật/nói inf. /rằng/tốt/là
t’a;ng-po-shö`:-ya`: t’e yag-po re`:/
Nói thật là một việc tốt.
3. DôP-w-GÛ¼-fïG-»G-¾-¤ôÅ-¤fÞm-GmP-GÛ-ºhÝG
Anh ta/ở đó/đi inf. Đồng ý (H.) pres. c./
_ k’o;ng p’a-k’ä: t’ä:-ya`: la mö-t’ü;n n a;ng-k’i du/
Anh ta đồng ý đi [đến] đó.
4. DôP-¤Û-¤DÅ-q-ŸÛG-VGÅ-»G-GÛ-z¸ô-ºhÝG Anh ta/người/không ngoan/một/trở thành inf. /của/dường như/tồn tại k’o;ng mi k’ä-pa shig ch’a:-ya`: k’i so-du/ Có thể anh ta sẽ trở thành một người khôn ngoan.

5. ¾Å-;-,ïh-»G-hï-¾ÞÅ-¯¾-»G-qôŸÛG-¼ïhü
Làm việc/làm inf. rằng/thể dục/tốt/một/là
lä-ka-ch’e-ya`: t’e lü:-tsä: yag-po chi re`:/
Làm việc là một cách vận động [thân thể] tốt.
6. DôP-@P-¯ïh-qô-¾ô-¯ïh-»G-¾-hGº-qô-ºhÝG Anh ta/đá banh/chơi inf. /yêu thích/tồn tại k’o;ng ka;ng-tse`:-po-lo tse-ya`:-la ga-po du/ Anh ta thích chơi đá banh hay Anh ta yêu thích chơi đá.

7. ºhÛ->ÀôG-»G-GÛ-hÝÅ-±ôh-¼ïhü Đây/đọc inf. /của/thời gian/là di Īò-ya`: k’i t’ü:-ts’ö`: re`:/ Đây là thời gian để đọc sách hay Đây là thời gian đọc.

8. P-f-¤-D-ºfïm-»G-¾-hGº-qô-¤ïhü Tôi/thuốc lá/hút inf. /thích neg. /là nga t’a-ma`: t’e;n-ya`: la ga-po mä`:/ Tôi không thích hút thuốc.

9. DôP-hïz-hq¼-MG-ÇePÅ-ÇÀôz-ˆÛ-»ôG-¼ïhü Anh ta/sách/in/cách làm/học pres. c./ k’o;ng t’eb par-gya:-ta;ng Īab-ki yò-re`:/ Anh ta đang học cách in sách.

10. P-Eïh-¼P-¯-¾-h-G-Åï-Å+h-V-Áôh-G-»ôP-GÛ-»Ûmü Tôi/bạn/nơi chốn/để/chỉ/nói inf. đến fut. c./ nga ky’e-ra;ng tsa:-la t’a-k’a:-se kä-ch’a-shö-k’a yo;ng-k’i-yi;n/ Tôi sẽ đến chỗ bạn chỉ để nói chuyện [với bạn].

11. P-Eïh-¼P-¯-¾-Å+h-V-,ïh-G-»ôP-GÛ-»Ûmü Tôi/bạn/nơi chốn/nói inf. đến fut. c./ nga ky’e-ra;ng tsa:-la kä-ch’a-ch’e-k’a yo;ng-k’i-yi;n/ Tôi sẽ đến chỗ bạn để thảo luận [các vấn đề với bạn].

22.4. Bài tập 19

(a) Dịch các câu sau sang tạng ngữ, sử dụng dạng nguyên thể G-

1. Chúng ta sẽ đọc sách.
2. Tôi sẽ viết thư.
3. Tôi sẽ gọi cho anh ta.
4. Cô ta sẽ đi lấy nước.
5. Anh ta đến để gặp tôi.
6. Bạn sẽ mua rau quả?
7. Tôi sẽ làm bếp bây giờ.

(b) Điền chỗ trống với các cụm nguyên thể thích hợp.

G- »G- Mã- ÇePÅ-

1. P-zôh-qºÛ-D-¾G-z¸ô- - - - - - - - - - - -zÇÀz-ˆÛ-»Ûmü 2. P-ÇoÝ¤-ºDô¼-GbôP- - - - - - - - - - -zÇÀzÅ-±¼-q-»Ûmü 3. DôP-hïP-ÅP-Gm¤-Iâ-GbôP- - - - - - - - - - - - ¢ôP-GÛ-»ôG-¼ïhü 4. PÅ-º±ï¤-zÞ-MG- - - - - - - - - - - - »G-qô-ÁïÅ-ˆÛ-»ôhü 5. zôh-Å+h-zÇÀz- - - - - - - - - - - ¾Å-ÇÀ-qô-¼ïhü 6. DôP-D-¾G-z¸ô- - - - - - - - - - - - zÇÀz- - - - - - - - - - -xÛm-q-¼ïhü 7. zôh-qºÛ-·¾-¾G-z¸ô- - - - - - - - - - - ¤Eïm-HÛ-»ôh-qÅü

8. P-ZÛm-¿e¼-zôh-»ÛG-zÇÀz- - - - - - - - - - - - ºIô-GÛ-»ôhü 9. DôP-±ô-G¸º-ZÛ-¤¼-Z-¸Ûm- - - - - - - - - - - - xÛm-ÁG

23. Các động từ chủ định và vô chủ định

Trong tạng ngữ, việc phân biệt động từ chủ định và vô chủ định vô cùng quan trọng.

23.1. Một số động từ thông dụng

,-,ïh-f-hh-q. ,-,ïh-f-¤Û-hh-q. Chủ định Vô chủ định

¿e-z- Nhìn ¤fôP-z- Thấy

Zm-q- Lắng nghe Gô-z- Nghe thấy

hƒ¾-z- Xé ¼¾-z- Bị xé

Bô¤-q- Lắc ºEô¤-q- Bị lắc

ÆïG-q- Đốt º±ÛG-q- Bị đốt

GÁG-q- Chẻ GÅ-q- Nứt

z=¤-q- Rải I¤-q- Bị rải tung tóe

º±ß¤Å-q- Đóng ¸Þ¤-q- Bị đóng

Gbô¼-z- Phân tán ºfô¼-z- Bị phân tán

Çtï¾-z- Tăng, phát triển ºwï¾-z- Được tăng trưởng

Ç~P-q- Ngâm zP-q- Bị ướt

GTôh-q- Cắt lìa Vh-q- Bị cắt lìa

GTôG-q- Đập vỡ VG-q- Bị bể

zÅ¤- ô- GbôP-z- Nghĩ zÅ¤- - ºDô¼-z- Được nghĩ

»¼-MÅ-GbôP-z- Cải thiện »¼-MÅ-ºIô-z- Được cải thiện

Gô-Å-Çt¼-z- Cho thăng cấp Gô-Å-ºw¼-z- Được thăng cấp

23.2. Quy tắc sử dụng

Đối với các động từ vô chủ định, hậu tố động từ của ngôi thứ 3 được sử dụng cho tất cả các ngôi.

Tuy nhiên, ở thì quá khứ, hậu tố động từ ,ãP- được sử dụng cho ngôi thứ 1. Ví dụ Động từ chủ định Động từ vô chủ định

1. PÅ-z¿e-GÛ-»Ûmü PÅ-±P-¤-¤fôP-GÛ-¼ïhü Tôi sẽ xem TV. Tôi sẽ thấy mọi thứ.

2. PÅ-z¿e-GÛ-»ôhü PÅ-±P-¤-¤fôP-GÛ-ºhÝG Tôi đang xem TV. Tôi trông thấy mọi thứ.

3. PÅ-z¿eÅ-q-»Ûm. PÅ-±P-¤-¤fôP-,ãP.ü Tôi đã xem TV. Tôi đã trông thấy mọi thứ.

4. DôP-GÛÅ-z¿e-GÛ-¼ïhü DôP-GÛÅ-±P-¤-¤fôP-GÛ-¼ïhü Anh ta sẽ xem TV. Anh ta sẽ thấy mọi thứ.

5. DôP-GÛÅ-¿e-GÛ-ºhÝG DôP-GÛÅ-±P-¤-¤fôP-GÛ-ºhÝG Anh ta đang xem TV. Anh ta trông thấy mọi thứ.

6. DôP-GÛÅ-z¿eÅ-q-¼ïhü DôP-GÛÅ-±P-¤-¤fôP-q-¼ïhü Anh ta đã xem TV. Anh ta đã trông thấy mọi thứ.

23.3. Đại từ đi kèm các động từ vô chủ định.

23.3.1. Sử dụng cách của đại từ là cần thiết đối với các động từ vô chủ định sau.

PÅ-¤fôP-GÛ-ºhÝG = Tôi có thể thấy

PÅ-Gô-GÛ-ºhÝG = Tôi đang nghe

PÅ-zÅ¤-HÛ-ºhÝG = Tôi đang nghĩ (diễn tả diễn biến tự nhiên của tư tưởng)

PÅ-im-HÛ-ºhÝG = Tôi nhớ

PÅ-mô¼-HÛ-ºhÝG = Tôi đang phạm lỗi

PÅ-qô-GÛ-ºhÝG = Tôi đang làm rơi vãi (một cái gì đó)

PÅ-ºEôG-GÛ-ºhÝG = Tôi có thể mang (vật ấy)

hï-PÅ-VG-ÅôP.ü = Tôi làm vỡ cái ấy.

23.3.2. Đại từ đơn giản là cần thiết đối với các động từ vô chủ định sau.

P-hGº-GÛ-ºhÝG = Tôi thích, tôi yêu

P-m-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy/không được khỏe

P-Åï¤Å-Bô-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy buồn/tôi buồn

P-D-Å+ô¤-HÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy khát/tôi khát

P-Iôh-DôG-¿eôG-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy đói/tôi đói P-GZÛh-DÞG-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy buồn ngủ/tôi buồn ngủ

P-Åï¤Å-w¤-HÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy thất vọng/tôi thất vọng

P-iG-GÛ-ºhÝG = Tôi đang bình phục

23.4. Bài tập 20

(a) Điền động từ thích hợp vào các chỗ trống và dịch sang tiếng Anh.

z;G- zGG- h|Û¾- ¼Û¾- mÝz- zÇoÝzÅ- Gbô¼- ºfô¼- zTG- VG- ¾PÅ- zÇÀPÅ- GÁG- GŸGÅ- Ç~P- zP-

1. EÛÅ-Dô-ÇKô-ºI¤-¾- - - - - - - - - - - -q-¼ïh. 2. GPÅ-zzÅ-mÅ-¾¤-D- - - - - - - - - - -q-¼ïh. 3. PÅ-DôP-fïPÅ-GZÛÅ- - - - - - - - - - - -q-»Ûm. 4. qÞ-GÝ-ºhÛÅ-PºÛ- - GÝ- - - - - - - - - - -ÁG 5. P-ºEG-q-ÇKP-¾-fïPÅ-GZÛÅ- - - - - - - - - - -,ãP.ü 6. @Ýz-ˆÛG-ºhÛºÛ-@P-q-»-GTÛG- - - - - - - - - - -ÁG 7. DôP-±ôÅ-ÅPÅ-MÅ-ˆÛ-zÇem-q- - - - - - - - - - - - -q-¼ïhü 8. ¾ÞGÅ-Æô¾-ºhÛ-¤HôGÅ-qô- - - - - - - - - - - -ˆÛ-¼ïhü 9. ¤Û-ºhÛÅ-P-DôP-Fô- - - - - - - - - - ,ãP.ü 10. DôP-hôm-hG-¤ïh-q¼-DôP-Fô- - - - - - - - - - --ÅôP.ü 11. DôP-GÛÅ-P¼-Vß- - - - - - - - - - --HÛ-ºhÝG 12. ºhÛ¼-zÇkh-m-Vß- - - - - - - - - - --HÛ-¼ïhü

13. DôP-GÛÅ-ÁÛP- - - - - - - - - - --GÛ-¼ïhü 14. ÁÛP-ºhÛ-¤HôGÅ-qô- - - - - - - - - - --ˆÛ-¼ïhü 15. DôP-GÛÅ-hÝG-ÇÀôG-±P-¤-VßºÛ-mP-¾ -- - - - - - - - - - - - --±¼-ÁG 16. PºÛ-hÝG-ÇÀôG-V¼-qÅ-¡h-hï -- - - - - - - - - - -- ÅôP.ü

(b) Viết các câu sau vào vở bài tập và gạch dưới các động từ vô chủ định.

1. PÅ-GÅ¼-ºHã¼-Zm-HÛ-»ôhü = Tôi lắng nghe tin tức.

2. PÅ-GÅ¼-ºHã¼-Gô-GÛ-ºhÝG = Tôi nghe (thấy) tin tức..

3. PÅ-ºhÛ-Gô-,ãP.ü = Tôi đã nghe điều này.

4. qÞ-GÝ-ºhÛÅ-PºÛ-hïz-hƒ¾-ÅôP.ü = Đứa bé này đã xé cuốn sách của tôi

5. PÅ-ÁÛP-ÇkôP-¤P-qô-zTh-q-»Ûmü = Tôi đốn nhiều cây.

6. PÅ-hïºÛ-Å+ô¼-¾-zÅ¤- - GbôP-GÛ-»ôhü = Tôi đang nghĩ về điều đó. 7. ºhÛ¼-¤Û-¤P-qô-¼Û¾-HÛ-ºhÝG = Nhiểu người té ngã ở nơi này.

8. P-hïºÛ-fôG-¾-ºHôh-q-Ÿï-iG-BïÅ-,ãP.ü = Tôi đã rất hối tiếc về điều đó. 9. P-BåG-¤ï¼-¾PÅ-ˆÛ-ºhÝG = Tôi buồn nôn/tôi cảm thấy không được khỏe.

10. P-ºEG-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy lạnh.

11. P-±-hÝz-º±ÛG-GÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy nóng.

12. DôP-¡h-hï-ºfô¤Å-ÅôP.ü = Anh ta (đã) hoàn toàn bối rối.

13. hïP-ÅP-P-Ÿï-iG-Zôz-ˆÛ-ºhÝG = Tôi cảm thấy rất lười biếng trong những ngày này.

14. Å+zÅ-¼ï-P-¤Gô-»Þ¼-ºDô¼-HÛ-ºhÝG = Thỉnh thoảng tôi cảm thấy chóng mặt.

15. ¤±ô-ºhÛºÛ-mP-¾-¤Û-GTÛG-hÛ¤Å-q-¼ïhü = Một người đàn ông đã chết đuối trong cái hồ này.

16. h-P-iôh-»ôP-GÛ-ºhÝG = Tôi đang làm nóng người.

17. P-Gh-¤ô-Ÿï-iG-Áô¼-HÛ-ºhÝG = Tối cảm thấy mắc cười hết sức.

18. Vß-ºhÛ-ºDô¾-HÛ-ºhÝG = Nước đang sôi.

19. DôP-GÛÅ-P¼-DôP-Fô-Ÿï-iG-zÇÀPÅ-,ãP.ü = Anh ta đã làm tôi rất giận.

20. Eïh-¼P-GÛ-zôh-Å+h-»¼-MÅ-ºIô-GÛ-ºhÝG = Tiếng Tạng của bạn đang khá lên.

24. Sử dụng cụm từ ,ãP- và các thể tương ứng

,ãP- chỉ được sử dụng cho thì quá khứ. 24.1. ,ãP- với vai trò là động từ chính 24.1.1. ,ãP- = (đã) có được

1. P¼-,ãP.ü
Tôi đã có được/
nga: ch'u;ng/
Tôi đã có được (cái đó).
2. Eïh-¼P-¾-,ãP-z-¼ïhü Bạn đã có được/ ky'e-ra;ng la ch'u;ng-pa-re`:/ Bạn đã có được (cái đó). (câu phát biểu chung)

3. DôP-¾-,ãP-z-¼ïhü Anh ta đã có được/ k'o;ng la ch'u;ng-pa-re`:/ Anh ta đã có được (cái đó). (câu phát biểu chung)

4. DôP-¾-,ãP-ÅôP.ü

Anh ta đã có được/ k'o;ng la ch'u;ng-so;ng/ Anh ta đã có được (cái đó). (câu xác định).

5. DôP-¾-,ãP-ÁG Anh ta đã có được/ k'o;ng la ch'u;ng-sha`:/ Anh ta đã có được (cái đó). (Tôi đã nghe hay đã được báo về chuyện này)

6. DôP-¾-,ãP-ºhÝG Anh ta đã có được/ k'o;ng la ch'u;ng-du`:/ Anh ta đã có được (cái đó). / (lit.)

Thể nghi vấn:

7. Eïh-¼P-¾-,ãP-PÅü Bạn đã có được?/ ky'e-ra;ng la ch'u;ng-ngä/ Bạn đã có được (cái đó)?

8. DôP-±ô¼-,ãP-q-¼ïh-qÅü
Họ đã có được?/
k'o;ng-ts'ò: ch'u;ng-pa re-pä/
Họ đã có được (cái đó)? (nói chung)
9. DôP-±ô¼-,ãP-ÅôP-PÅü = DôP-±ô¼-,ãP-ºhÝG-GÅü
Họ đã có được?/
k'o;ng-ts'ò: ch'u;ng-so;ng-ngä/
Giống như (8) nhưng đây là dạng xác định

24.1.2. ,ãP- = đã xảy ra

1. hï°Û-XïÅ-¾-G-¼ï-,ãP-z-¼ïhü đó/ sau/ chuyện gì đã xảy ra/
t’e: je`:-la k’a-re ch’u;ng-pa rä/
Chuyện gì đã xảy ra sau đó?
2. hï°Û-XïÅ-¾-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü đó/ sau/ chuyện gì đã xảy ra/ t’e: je`:-la k’a-re ch’ä`:-pa rä/
Giống như (1) nhưng thông dụng hơn trong văn nói.

3. hï-mÅ-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü
Và/ rồi/ chuyện gì đã xảy ra/
t’e-nä`: k’a-re ch’ä-pa rä/
Và rồi chuyện gì đã xảy ra?
4. »G P¼-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü
Ồ/ tôi/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/
ya`: nga: k’a-re ch’ä-pa rä/
Ồ chuyện gì đã xảy ra cho tôi?
5. Eïh-¼P-¾-G-¼ï-,Å-,ãP.ü = Eïh-¼P-¾-G-¼ï-GmP-,ãP.ü (H.) bạn/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/ ky’e-ra;ng la k’a-re ch’ä`:-ch’u;ng/ Chuyện gì đã xảy ra cho bạn?

6. DôP-¾-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü = DôP-¾-G-¼ï-GmP-q-¼ïhü (H.) anh ta/ cho/ chuyện gì đã xảy ra/ k’o;ng la k’a-re ch’ä`:-pa rä/ Chuyện gì đã xảy ra cho anh ta?

24.2. ,ãP.ü với vai trò là túc từ của một động từ - túc từ ở thì quá khứ 24.2.1. Sau một động từ vô chủ định chính, cụm từ ,ãP- được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 1:

1. PÅ-±P-¤-¤fôP-,ãP.ü
Tôi/ bởi/ tất cả/ thấy past c./
ngä`: ts’a;ng-ma t’o;ng-ch’u;ng/
Tôi đã thấy tất cả.
2. PÅ-Eïh-¼P-°hÛ¼-»ôG-¤-¼ïh-zÅ¤-,ãP.ü
Tôi/ bởi/ bạn/ ở đây/ không hiện hữu/ đã nghĩ past c./
ngä`: ky’e-ra;ng dä: yò`:-ma-re`: sèm-ch’u;ng/
Tôi đã nghĩ rằng bạn không có ở đây.
3. P¼-¾¤-°GG-¾Å-ÇÀ-qô¼- h -,ãP.ü
Tôi/đường/ một cách dễ dàng/ đã tìm thấy past c./
_
nga: lam-ga`: lä`:- Īa-pò: nye`:-ch’u;ng/
Tôi đã tìm thấy đường một cách dễ dàng.
4. hï-¼ÛP-P¼-hPÞ¾-DP-mÅ-hPÞ¾-¼G-,ãP.ü
Hôm nay/ tôi/ ngân hàng/ từ/ tiền/ nhận được/
_ t’e-ri;ng nga: ngü:-k’a;ng nä ngü: ra`: ch’u;ng/
Hôm nay tôi nhận được tiền từ ngân hàng.

24.2.2. Với một động từ vô chủ định chính, cụm từ ,ãP.ü được sử dụng với chủ từ ở ngôi thứ 2 và 3.

1. Eïh-¼P-GÛÅ-P¼-»G-qô-GmP-,ãP.ü
Bạn/ bởi/ tôi/ với/ tốt/ làm(H.) past c./
_ ky’e-ra;ng k’i`: nga: yag-po na;ng-ch’u/
Bạn đã [cư xử] tốt với tôi.
2. Eïh-¼P-GÛÅ-P-±ô¼-¼ôGÅ-¼¤-Ÿï-iG-GmP-,ãP.ü
Bạn/ bởi/ chúng tôi/ giúp đỡ/ rất/ làm (H.) past c./
_ ky’e-ra;ng k’i`: nga:n-ts’ò: rò:-ram she-t’a: na;ng-ch’u/
Bạn đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.
3. DôP-GÛÅ-P¼-¾z-,ãPü. = DôP-GÛÅ-P¼-GÅÞPÅ-,ãPü. (H.) anh ta/ bởi/ tôi/ cho/ đã kể past c./

k’o;ng k’i`: nga: lèb-ch’u;ng/ Anh ta đã kể cho tôi (chuyện đó).

4. DôP-GÛÅ-P¼-vh-,ãP.ü = DôP-GÛÅ-P¼-GmP-,ãP.ü (H.) anh ta/ bởi/ tôi/ cho/ tặng past c./ k’o;ng k’i`: nga: tä`: ch’u;ng/ Anh ta tặng (vật đó) cho tôi.

5. DôP-GÛÅ-P¼-Ÿï-iG-»G-qô-zÇÀzÅ-GmP-,ãP.ü cô ta/ bởi/ tôi/ rất tốt/ dạy (H.) past c./ _ k’o;ng k’i`: nga: she- t’a: yag-po Ïèb n a;ng-ch’u;ng/ Cô ta đã dạy tôi rất tốt.

6. DôP-GÛÅ-±P-¤-P¼-zÇem-,ãP.ü cô ta/ bởi/ tất cả/ tôi/ cho/ chỉ past c./ k’o;ng k’i`: ts’a;ng-ma nga: tä;n-ch’ung/ Cô ta chỉ cho tôi xem mọi thứ.

7. DôÅ-P¼-hzP-»ôh-zÁh-,ãP.ü anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./

_
k’ö`: nga: Wa;ng-yö`:-shä-ch’u/
Anh ta đã hiếp đáp tôi.
8. DôÅ-P¼-fÞz-±ôh-zbP-,ãP.ü anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./ k’ö`: nga: t’ub-ts’ö`:-ta;ng-ch’u/ giống như (7)

9. DôÅ-P¼-ºIô-±ôh-zbP-,ãP.ü anh ta/ bởi/ tôi/ hiếp đáp past c./ k’ö`: nga: dob-ts’ö`:-ta;ng-ch’u/ giống như (7)

10. DôP-±ôÅ-P¼-T-¾G-ºEï¼-¼ôGÅ-,Å-,ãP.ü
Họ/ bởi/ tôi/ đồ vật/ mang/ giúp đỡ/ làm past c./
k’o;ng-ts’ö`: nga: cha-la`: ky’e:-rò`: ch’ä`:-ch’u;ng/
Họ đã giúp đỡ tôi mang những đồ vật này.
Thể nghi vấn:

11. PÅ-Eïh-¼P-¾-xG- G- hï-wÞ¾-,ãP-PÅü
Tôi/ bởi/ bạn/ cho/ bút (H.)/đó/ tặng (H.) past c./

_
ngä`: ky’e-ra;ng la ch’a:- nyu`: t’e p’ü:-ch’u-ngä/
Tôi có đã tặng cho bạn cây bút đó không? (H. to person object)

12. DôP-GÛÅ-Eïh-¼P-¾-GmP-,ãP-PÅü anh ta/ bởi/ bạn/ cho/ tặng (H.) past ?/ _ k'o;ng k'i`: ky'e-ra;ng la n a;g-ch'u;ng-ngä/ Anh ta có đã tặng cho bạn (cái đó) không? (H. to person subject)

13. Eïh-¼P-¾-hPÞ¾-DP-mÅ-hPÞ¾-¼G-,ãP-PÅü bạn/ ngân hàng/ từ/ tiền/ lấy past c. ?/

_ _ ky'e-ra;ng la ngü:-k'a;ng nä ngü: ra`: ch'u;ng-ngä/ Bạn có đã rút tiền từ ngân hàng?

14. hïºÛ-Å+ô¼-¾-PÅ-GP-»P-ŸÝÅ-,ãP-PÅü đó/ về/ tôi/ bởi/ cái gì/ kể (H.) past c. ?/ t'e: kor-la ngä`: k'a;ng-ya;ng shü`: ch'u;ng-ngä/ Tôi có đã kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

15. hïºÛ-Å+ô¼-¾-DôP-GÛÅ-GP-»P-GÅÞPÅ-,ãP-PÅü đó/ về/ anh ta/ bởi/ cái gì/ kể (H.) past c. ?/ t'e: kor-la k'o;ng k'i k'a;ng-ya;ng su;ng ch'u;ng-ngä/ Anh ta đã có kể cho bạn cái gì về chuyện đó không?

24.3. Bài tập 21

(a) Dịch sang tiếng Anh

1. P-±ô¼-±P-¤-¼G-,ãP.ü
2. Eïh-¼P-¾-,ãP-PÅü
3. DôP-¾-,ãP-ÁG
4. hï-mÅ-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü
5. DôP-¾-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü
6. Eïh-¼P-¾-G-¼ï-,Å-,ãP.ü
7. P-±ôÅ-±P-¤-¤fôP-,ãP.ü
8. GÅ¼-ºHã¼-ºhÛ-PÅ-D-Å-Gô-,ãP.ü
9. ºhÛ-DôP-±ôÅ-P¼-vh-,ãP.ü
10. ºhÛ-P¼-DôP-GÛÅ-zÇÀzÅ-,ãP.ü

(b) Dịch những câu sau sang tiếng Tạng

1. Anh ta đã dẫn tôi theo.
2. Anh ta đã đánh tôi hôm qua.
3. Tôi đã không lấy tiền từ ngân hàng.
4. Anh có [đã] nhận những cuốn sách này?
5. Anh có [đã] thấy người đàn ông đó không?
6. Anh ta có [đã] hiếp đáp bạn?
7. Anh ta có [đã] rầy la bạn?
8. Chuyện gì đã xảy ra với những người đàn ông này?
9. Bạn có [đã] thấy lạnh đêm qua?
10. Không, tôi đã không thấy lạnh chút nào.

25. IPÅ-;-z¯Û-±ß¾ü = Số đếm:

1 GTÛG- (chig) = 1

2 GZÛÅ- (nyi:) = 2

3 GÅÞ¤- (sum:) = 3

4 zŸÛ- (shi) = 4

_ 5 ¿S- (nga) = 5

6 iâG- (t’u`:) = 6

7 zhÝm- (dü;n) = 7

8 zMh- (gyä`:) = 8

9 hGÝ- (gu) = 9

10 zTß-/zTß-f¤-q- (chu)/chu-t’am-pa = 10

11 zTß-GTÛG- (chuk-chi`:) = 11

_ 12 zTß-GZÛÅ- (chu;ng-nyi) = 12

13 zTß-GÅÞ¤- (chuk-sum) = 13

14 zTß-zŸÛ- (chüb-shi) = 14

_ 15 zTô-¿S- (chö:- nga) = 15

16 zTß-iâG- (chu- t’u`:) = 16

17 zTß-zhÝm- (chub-dü;n) = 17

18 zTô-zMh- (chob-gyä`:) = 18

19 zTß-hGÝ- (chu-gu) = 19

20 ZÛ-ÁÝ-/ZÛ-ÁÝ-f¤-q- (nyi-shu)/(nyi-shu-t’am-pa) = 20

25.1. Các cụm từ đếm số:

Các cụm từ sau được lần lượt sử dụng để đếm từ 20 đến 90.

¯- Åô- Ÿï- P- ¼ï- hôm- H- Gô- ¯ được sử dụng khi đếm từ 21 đến 29.

21 ZÛ-ÁÝ-¯-GTÛG- (nyi-shu tsag-chi`:) = 21

29 ZÛ-ÁÝ-¯-hGÝ- (” ” tsa-gu) = 29

30 ÅÞ¤-Tß-/ÅÞ¤-Tß-f¤-q- (sum-chu)/(sum-chu t’am-pa) = 30

Åô- được sử dụng khi đếm từ 31 đến 39. 31 ÅÞ¤-Tß-Åô-GTÛG- (sum-chu sò:-chi`:) = 31

39 ÅÞ¤-Tß-Åô-hGÝ- (” ” sò:-gu) = 39

40 zŸÛ-zTß-/zŸÛ-zTß-f¤-q- (shib-chu)/(shib-chu t’am-pa) = 40

Ÿï- được sử dụng khi đếm từ 41 đến 49.

41 zŸÛ-zTß-Ÿï-GTÛG- (shib-chu she-chi`:) = 41

49 zŸÛ-zTß-Ÿï-hGÝ- (” ” she-gu) = 49

_ 50 ¿S-zTß- + f¤-q- (ngab-chu + t’am-pa) = 50

P- được sử dụng khi đếm từ 51 đến 59.

51 ¿S-zTß-P-GTÛG- (ngab-chu nga-chi`:) = 51

59 ¿S-zTß-P-hGÝ- (” ” nga-gu) = 59

60 iâG-Tß-/iâG-Tß-f¤-q- (tug-chu) (tug-chu t’am-pa) = 60

¼ï- được sử dụng khi đếm từ 61 đến 69.

61 iâG-Tß-¼ï-GTÛG- (tug-chu re-chi`:) = 61

69 iâG-Tß-¼ï-hGÝ- (” ” re-gu) = 69

70 zhÝm-Tß-/zhÝm-Tß-f¤-q- (dü;n-chu)/(dü;n-chu t’am-pa) = 70

hôm- được sử dụng khi đếm từ 71 đến 79. 71 zhÝm-Tß-hôm-GTÛG- (dü;n-chu t’ön-chi`:) = 71

79 zhÝm-Tß-hôm-hGÝ- (” ” t’ön-gu) = 79

80 zMh-Tß-/zMh-Tß-f¤-q- (gyä-chu)/(gyä-chu t’am-pa) = 80

Từ đầu tiên của số 15 và 18 được viết như zTô- với chữ Na-Ro (ô) thay vì zTß. Lý do xuất phát từ việc phát âm.

H- được sử dụng khi đếm từ 81 đến 89.

81 zMh-Tß-H-GTÛG- (gyä-chu ky’a-chi) = 81

89 zMh-Tß-H-hGÝ- (” ” ky’a-gu) = 89

90 hGÝ-zTß-/hGÝ-zTß-f¤-q- (gub-chu)/(gub-chu t’am-pa) = 90

Gô- được sử dụng khi đếm từ 91 đến 99. 91 hGÝ-zTß-Gô-GTÛG- (gub-chu k’ò-chi`:) = 91

99 hGÝ-zTß-Gô-hGÝ- (” ” k’ò-gu) = 99

100 zM-/zM-f¤-q- (gya)/(gya-t’am-pa) = 90

Đếm số hàng trăm:

100 zM- (gya) = 100

200 ZÛÅ-zM- (nyi-gya) = 200

300 ÅÞ¤-zM- (sum-gya) = 300

400 zŸÛ-zM- (shib-gya) = 400

_ 500 ¿S-zM- (ngab-gya) = 500

600 iâG-zM- (tug-gya) = 600

700 zhÝm-zM- (dü;n-gya) = 700

800 zMh-zM- (gyä-gya) = 800

900 hGÝ-zM- (gub-gya) = 900

1000 VÛG-ÇeôP- (ch’ig-to;ng) = 1,000

25.2. Hai cách đếm số hàng ngàn:

Cách cũ Hệ thống chung

1000 VÛG-ÇeôP- = ÇeôP-yG-GTÛG- (to;ng- t’a`: chig)

_ 2000 ZÛÅ-ÇeôP- = ÇeôP-yG-GZÛÅ- (to;ng- t’a`: nyi:)

3000 ÅÞ¤-ÇeôP- = ÇeôP-yG-GÅÞ¤- (to;ng- t’a`: sum)

9000 hGÝ-ÇeôP- = ÇeôP-yG-hGÝ- (to;ng- t’a`: gu)

10000 VÛG-FÛ- = ÇeôP-yG-zTß- (to;ng- t’a`: chu)

10 ngàn - 100 ngàn:

10000 VÛG-FÛ- = FÛ-GTÛG- (t’i-chig) 20000 ZÛÅ-FÛ- = FÛ-GZÛÅ- (t’i-ny_i:) 30000 ÅÞ¤-FÛ- = FÛ-GÅÞ¤- (t’i-sum) 90000 hGÝ-FÛ- = FÛ-hGÝ- (t’i-gu)

100000 VÛG-ºzÞ¤- = FÛ-zTß- (t’i-chu)

100,000 - 1,000,000 triệu:

100000 VÛG-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-GTÛG- (bum-chig) 200000 ZÛÅ-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-GZÛÅ- (bum-ny_i:) 300000 GÅÞ¤-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-GÅÞ¤- (bum-sum) 400000 zŸÛ-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-zŸÛ- (bum-shi)

_ 500000 ¿S-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-¿S- (bum-nga)

600000 iâG-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-iâG- (bum- t’u`:) 700000 zhÝm-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-zhÝm- (bum-dü;n) 800000 zMh-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-zMh- (bum-gyä`:) 900000 hGÝ-ºzÞ¤- = ºzÞ¤-hGÝ- (bum-gu) 1000,000 Å-»-GTÛG- = ºzÞ¤-zTß- (bum-chu)

1 - 10 triệu:

1000000 Å-»-GTÛG- (sa-ya-chig) = 1 triệu

_ 2000000 Å-»-GZÛÅ- (sa-ya-nyi:) = 2 triệu

3000000 Å-»-GÅÞ¤- (sa-ya-sum) = 3 triệu

9000000 Å-»-hGÝ- (sa-ya-gu) = 9 triệu

10000000 Å-»-zTß- (sa-ya-chu) = 10 triệu

10 - 100 triệu:

10000000 hÝ-z-GTÛG- (ch’e-wa:-chig) = 10 triệu

_ 20000000 hÝ-z-GZÛÅ- (ch’e-wa:- nyi:) = 20 triệu

30000000 hÝï-z-GÅÞ¤- (ch’e-wa:-sum) = 30 triệu

40000000 hÝ-z-zŸÛ- (ch’e-wa:-shi) = 40 triệu

_ 50000000 hÝ-z-¿S- (ch’e-wa:- nga) = 50 triệu

60000000 hÝ-z-iâG- (ch’e-wa:- t’u`:) = 60 triệu

90000000 hÝ-z-hGÝ- (ch’e-wa:-gu) = 90 triệu

100000000 hÝ-z-zTß- (ch’e-wa:-chu) = 100 triệu

100 - 1,000 triệu:

100000000 hÝP-xã¼-GTÛG- (t’ung-ch’ur-chig) = 100 triệu

200000000 hÝP-xã¼-GZÛÅ- (t’ung-ch’ur-ny_i:) = 200 triệu

300000000 hÝP-xã¼-GÅÞ¤- (t’ung-ch’ur-sum) = 300 triệu

900000000 hÝP-xã¼-hGÝ- (t’ung-ch’ur-gu) = 900 triệu

1000000000 hÝP-xã¼-zTß- (t’ung-ch’ur-chu) = 1,000 triệu

25.3. Đếm các số trên 100:

Khi đếm các số trên 100 (zM-), phải thêm cụm hP-. 101 = 101 zM-hP-GTÛG- (gya-t’a;ng-chig) 150 = 150 zM-hP-¿S-zTß- (gya-t’a;ng-ng_ab-chu) 201 = 201 ZÛÅ-zM-GTÛG- (nyi-gya-chig) Đếm các số trên 1000:

1,550 = 1550 VÛG-ÇeôP-¿S-zM-¿S-zTß- _ _ (ch’ig-to;ng ngab-gya nga-chu)

2,775 = 2775 ZÛÅ-ÇeôP-zhÝm-zM-zhÝm-Tß-hôm-¿S- _ (nyi-to;ng dün-gya dün-chu t’ön-nga)

Đếm các số trên 10000:

15,307 = 15307 VÛG-FÛ-¿S-ÇeôP-ÅÞ¤-zM-zhÝm- _ (ch’ig- t’i nga-to;ng sum-gya-dü;n)

95,575 = 95575 hGÝ-FÛ-¿S-ÇeôP-¿S-zM-zhÝm-Tß-hôm-¿S- _ _ (gu- t’i nga-to;ng ngab-gya dü;n-chu t’ö;n-nga)

Đếm các số trên 100000:

123,456 = 123456 VÛG-ºzÞ¤-ZÛÅ-FÛ-ÅÞ¤-ÇeôP-zÛ-zM-¿S-zTß-P-iâG _ (ch’ig-bum nyi- t’i sum-to;ng shib-gya ngab-chu nga- t’u)

999,999 = 999999 hGÝ-ºzÞ¤-hGÝ-FÛ-hGÝ-ÇeôP-hGÝ-zM-hGÝ-zTß-Gô-hGÝ- (gu-bum gu- t’i gu-to;ng gub-gya gub-chu k’o-gu) (Ghi chú: Khác với cách viết số ở các nước phương Tây, người ta không sử dụng dấu phẩy khi viết số Tây Tạng)

25.4. Vị trí của các đơn vị đếm số:

1 GTÛG = Hàng đơn vị

10 zTß- = Hàng chục

100 zM- = Hàng trăm

1000 ÇeôP- = Hàng ngàn

10000 FÛ- = Hàng chục ngàn

100000 ºzÞ¤- = Một trăm ngàn

1000000 Å-»- = Một triệu

10000000 ,ï-z- = Mười triệu

100000000 hÝP-xã¼- = Trăm triệu

Điều quan trọng là phải ghi nhớ các số này căn cứ vào giá trị số của chúng. Theo ví dụ dưới đây, giá trị số của 159,853 là một trăm năm mươi chín ngàn tám trăm năm mươi ba.

1 5 9 8 5 3

ºzÞ¤- FÛ- ÇeôP- zM- zTß- GTÛG

VÛG-ºzÞ¤- ¿S-FÛ- hGÝ-ÇeôP- zMh-zM- ¿S-zTß- P-GÅÞ¤-

VÛG-ºzÞ¤-¿S-FÛ-hGÝ-ÇeôP-zMh-zM-¿S-zTß-P-GÅÞ¤.

25.5. zM-V. = Phần trăm: zM- (trăm) + V- (phần) + ¿S- (năm) = 5 % _ zM-V- 25 = 25 % (gya-ch’a nyi-shu tsa-nga)

_ zM-V- 50 = 50 % (gya-ch’a ngab-chu t’am-pa)

zM-V- 75 = 75 % (gya-ch’a dün-chu t’ön-nga)

zM-V- 100 = 100 % (gya-ch’a gya-t’am-pa)

25.6. zŸÛ-Vü = Phần tư: zŸÛ- (tư) + V- (phần) + GÅÞ¤- (ba) = 3 phần tư

zŸÛ-V-GTÛG- = một phần tư (shi-ch’a chig)

_ zŸÛ-V-GZÛÅ- = hai phần tư (shi-ch’a nyi:)

_ GÅÞ¤-V-GZÛÅ- = hai phần ba (sum-ch’a nyi)

¿S-V-GTÛG- = một phần năm (nga-ch’a chig)

1. GŸÝP-GÛ-±ôP-DP-mÅ-T-¾G-ZôÅ-m-zM-V- 5 ¼ï-zTôG-V-GmP-z-¼ïhü chính phủ/ của/ cửa hàng/ từ/ đồ/mua/ nếu/ %/ 5/ mỗi/ giảm giá (H.) pres. c./ _ _ shu;ng k’i ts’o;ng-k’a;ng nä cha-la`: nyö`:-na gya-ch’a nga-re chog-ch’a n a;ng-wa re`:/ Nếu bạn mua đồ từ (trong) cửa hàng chính phủ thì (họ) sẽ giảm giá 5%.

2. ÇÀôz-yâG-±ô¼-¤ï-ºDô¼-JÀ-V-zM-V-¿S-zTß-V-»P-»ôG-¼ïhü học sinh/ tàu hỏa/ giá vé/ phần trăm/ 50/ tồn tại/ _ Īob- t’u`:-ts’ò: me-k’or Īa-ch’a gya-ch’a nga-chu ch’a-ya;ng yò re`:/ Học sinh được giảm 50 % giá vé tàu hỏa.

3. hPÞ¾-DP-mÅ-ZàP-ÁôÅ-zBïh-zM-V-¿S-¼ï-vh-ˆÛ-¼ïhü ngân hàng/ từ/ tối thiểu/ lãi suất/ phần trăm/ 5/ mỗi/ cho fut. c./ _ ngü:-k’a;ng nä nyu;ng-shö`: kye`: gya-ch’a nga re tä:-ki re`:/ Ngân hàng sẽ cho tối thiểu là 5% lãi suất.

4. Mm-ºhÛ-P¼-fôz-»G-¾-»Ûh-ºVïÅ-zM-V-zM-f¤-q-»ôhü Cá cược/ này/ tôi/ thắng inf./ tin chắc/ phần trăm/ 100/ tồn tại/ gyä;n di nga: t'ob-ya-la yi:-ch'e`: gya-ch'a gya-t'am-pa yö`:/ Tôi tin chắc 100% là thắng cuộc các cược này.

5. Å-V-ºhÛºÛ-GÅÞ¤-V-GTÛG-DôP-±ô¼-zhG-GÛ-»ôG-¼ïhü đất/ này/ của/ 3/ phần/ một/ họ/ thuộc về pres. c./ sa-ch'a di: sum-ch'a chig k'o;ng-ts'ò: da:-k'i yò re`:/ 1/3 mảnh đất này thuộc về họ.

(Ghi chú: ¸Þ¼- zTº- hoặc cũng được sử dụng thau cho V- mà không làm thay đổi ý nghĩa.)

25.7. Bài tập 22

(a) Học thuộc các số sau (1-20)

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20

(b) Học thuộc các số sau

GTÛG- zTß- zM- ÇeôP- FÛ- ºzÞ¤- Å-»- ,ï-z- hÝP-xã¼-

(c) Viết các số sau thành chữ

12 10 15 13 35 47 55 64 77 85 99 100105 205 1000

(d) Dịch sang tiếng Tạng

1. Hai trăm năm mươi sáu
2. Năm ngàn một trăm năm mươi chín
3. Mười bốn ngàn ba trăm ba mươi bốn
4. Một trăm năm mươi sáu ngàn năm trăm năm mươi sáu
5. Mười lăm ngàn năm trăm lẻ sáu
6. Hai ngàn năm trăm mười tám

GIẢI ĐÁP BÀI TẬP

Bài tập 1

ra ka-ta`: ka = @- sa nga-ta`: a = ÇS- ra nga-ta`: a = Q- _ sa na-ta`: na = Ço- sa tsa-ta`: tsa = °- ra ts'a-ta`: za = µ- la t'a-ta`: da = ¿k- _ sa nya-ta`: nya = - ka ya-ta`: kya = ˆ- k'a ya-ta`: ky'a = H- sa pa-ta`: pa ya-ta`: cha = u-

p'a ya-ta`: ch'a = x- ma ya-ta`: nya = ¥- k'a ra-ta`: ta = F-

p'a ra-ta`: t'a = Fsa ra-ta`: sa = Æsa ta-ta`: ta = Çela cha-ta`: cha = ¿U- _ ra na-ta`: na = nka la-ta`: Ïa = >Àsa la-ta`: da = ¹ka ya-ta`: kya shab-kyu kyu = ˆãk'a ya-ta`: ky'a shab-kyu ky'u = Eãp'a ya-ta`: ch'a shab-kyu ch'u = xãp'a ra-ta`: t'a na-ro t'o = ƒô-

k'a ra-ta`: t'a shab-kyu t'u = Iâk'a ra-ta`: t'a shab-kyu t'u = Fâk'a shab-kyu k'u = GÝra la-ta`: Ïa = ½Àpa la-ta`: Ïa = zÀra ta-ta`: ta = dla ka-ta`: ka shab-kyu ku = Ý- _ la nga-ta`: nga = ¿Sla t'a-ta`: da = ¿ksa ka-ta`: ka deng-po ke =

_ _ sa na-ta`: na deng-po ne = Çoïma na-ro mo = ¤ôra tsa-ta`: tsa k'i-k'u tsi = ¯Ûla ha-ta`: lha shab-kyu Īhu = ¿Ëà-

sa ka-ta`: ka shab-kyu ku = Å+Ý- ka la-ta`: Īa shab-kyu Īu = >Àâ- _ _ ra na-ta`: na na-ro no = nô- sa pa-ta`: pa shab-kyu pu = Çtä- ma ya-ta`: nya shab-kyu nyu = ¥ã- _ _ ra ma-ta`: ma na-ro mo = ©ô- la cha-ta`: ja = ¿Y- sa ta-ta`: ta = Çe- ha ra-ta`: hra k'i-k'u hri = ÉÛ- la ha-ta`: lha na-ro lho = ¿Ëô- ra ka-ta`: ka shab-kyu ku = @Ý- sha shab-kyu shu = ÁÝ- sa p'a-ta`: ba ra-ta`: da shab-kyu du = £æ- sa ka-ta`: ka ya-ta`: kya deng-po kye = Bï-

ra ka-ta`: ga shab-kyu gu = LÝ- sa pa-ta`: pa ya-ta`: cha k'i-k'u chi = uÛ- pa ya-ta`: ch'a = ,- sa k'a-ta`: ga ra-ta`: da = O- _ sa nya-ta`: nya = Ç - ra ka-ta`: ka ya-ta`: kya = A- ra ka-ta`: ga = L- ha ra-ta`: hra shab-kyu hru = Éâ- la ta-ta`: ta = ¿e- la pa-ta`: pa = ¿t- pa ra-ta`: ta deng-po te = sï- _ _ _ sa ma-ta`: ma ra-ta`: ma k'i-k'u mi = ¬Û- sa ka-ta`: ga ra-ta`: da deng-po de = Oï- k'a ra-ta`: t'a k'i-k'u t'i = FÛ-

_ _ sa na-ta`: na na-ro no = Çoô- sa la-ta`: da shab-kyu du = ¹â- pa ra-ta`: t'a na-ro t'o = yô-

Bài tập 2

k'ao sha ma sham = GÁ¤- k'ao sa la säl = GÅ¾- t'ao ka ra kar = h;¼- _ _ t'ao Wa nga Wang = hzP- p'ao cha k'a chag = zTG- p'ao da k'a dag = zhG- _ _ mao nga ra ngar = ¤P¼- mao t'a ra t'ar = ¤f¼-

hao da k'i-k'u di ra dir = ºhÛ¼-

hao t'a shab-kyu t'u nga t'u;ng = ºfÞP- ra k'i-k'u ri ka sa rig = ¼ÛGÅ- k'a nga sa ka;ng = GPÅ-

p'a na p'ä;n = wm- k'a p'a k'ab = Dz- sa k'a-ta`: ga ma gam = ÇK¤- k'ao sa ha sa = G¸º-

nya la nyä;l = Z¾- nga sa ngä`: = PÅ- la cha-ta`: cha k'a sa cha`: = ¿UGÅ- ch'a k'a sa cha`: = VGÅ-

p'a p'a sa p'èb = zzÅ- k'a na-ro k'o ma sa k'om = Gô¤Å-

sa ta-ta`: ta nga sa ta;ng = ÇePÅ- p'a ya-ta`: ch'a k'i-k'u ch'i na ch'in = xÛm-

ra deng-po re t'a re`: = ¼ïh- hao da shab-kyu du k'a dug = ºhÝG- ya k'i-k'u yi na yi;n = »Ûm- ya na-ro yö t'a yö`: = »ôh-

na sa nä`: = mÅ- sa k'a-ta`: ga ra-ta`: da = O- _ _ sa ma-ta`: ma ra-ta`: ma = ¬- ra ta-ta`: ta = d-

sa ka-ta`: ka t'a kä`: = Å+h- ya k'i-k'u yi k'a yig = »ÛG- sha deng-po she sa she`: = ÁïÅ-

sa la-ta`: Īa = ÇÀ-

Bài tập 3

GP- ¾- »ôm- bm- ¤VôG- ¤Pº- zºÛüü h;ôm- ¤VôG- hï- ¾- xG- º±¾- ¾ôüü GP- GÛÅ- O- h,PÅ- GÅÞPÅ- q- »Ûüü ºW¤- qºÛ- h,PÅ- ¾- xG- º±¾- ¾ôüü

Bài tập 4

P-±ô- Eïh-¼P-±ô- DôP-±ô- »-±ô- ¤-±ô- ºhÛ-±ô- ÇÀôz-yâG-±ô- w-±ô- ym-±ô- GÝÅ-±ô- Dô-q-±ô- Dô-zô-±ô- hï-±ô- Dô-¤ô-±ô- GÝÅ-ym-±ô-

Bài tập 5

(a) 1. hÛ- - GÝ-¼ïhü 8. P-±ô-hGï-Lm-»Ûmü 2. w-±ô-¤ï-bôG-¼ïhü 9. DôP-Íï¤-VÛ-¼ïhü

3. P-I-q-»Ûmü 10. ºhÛ-±ô-PºÛ-hïz-»Ûmü 4. Eïh-¼P-±ô-ÇÀôz-yâG-¼ïh. 11. hï-±ô-G®P-¤-¼ïhü 5. P-±ô-ÇÀôz-yâG-»Ûmü 12. w-GÛ- - ¤-¼ïhü 6. DôP-¤Û-Åï¤Å-z¸P-qô-ŸÛG-¼ïhü 13. »-GÛ-¤Û-¼ïhü 7. Eïh-¼P-uP-qô-¼ïhü 14. ºhÛ-±ô-@Ýz-ˆG-¼ïhü

(b) 1. Dường như đây là cây bút của giáo viên của chúng tôi. 2. Dường như kia là một vị lạt ma. 3. Ba người kia có thể là người thân của nhau. 4. Các cô gái kia có vẻ như thuộc về một gia đình lớn.

(c) 1. ºhÛ-PºÛ-¾G-q-¼ïh-/»Ûmü
2. ºhÛ-±ô-DôP-±ôºÛ-Í-z-¼ïhü
3. w-GÛ-DôP-GÛ-hzÞ-ŸÐ-¼ïhü
4. ºhÛ-DôP-GÛ-xG-wh-¼ïhü

Bài tập 6

1. P-ÇÀôz-yâG-¤Ûmü

2. DôP-»P-ÇÀôz-yâG-¤-¼ïhü
3. DôP-±ô-±P-¤-hGï-Lm-¤-¼ïhü
4. ºhÛ-±ô-DôP-GÛ-qÞ-GÝ-¤-¼ïhü
5. w-GÛ-P-±ôºÛ-DP-q-¤-¼ïhü
6. »-GÛ-Gm¤-Iâ-¤Ûm-q-ºiü
7. ºhÛ-GÅ¼-q-»Ûm-HÛ-¤-¼ïhü
8. ºhÛ-Eïh-¼P-GÛ-¤Ûm-qÅü
9. ¾GÅ-¤Ûmü ºhÛ-PºÛ-¤Ûmü
10. w-±ô-DôP-GÛ-¤-¼ïh-qÅü
11. ¾GÅ-¤-¼ïhü w-±ô-DôP-GÛ-¤-¼ïhü
12. ¤-GÛ-d-¤Ûm-q-ºiü
13. ¾GÅ-¤-GÛ-ii¾-¤-¼ïhü
14. ÁÛP-bôG-ºhÛ-±ô-¤P¼-¤ô-¤-¼ïhü
15. ºhÛ-»P-¤P¼-¤ô-¤-¼ïhü
16. ºhÛ-¤P¼-¤ô-¤P¼-AP-¤-¼ïhü
17. w-±ô-Bå¼-¤ô-¤-¼ïhü
18. w-±ô-Bå¼-¤ô-Bå¼-AP-¤-¼ïhü
19. um-h¤¼-qô-h¤¼-AP-¤-¼ïh.
20. ¾Å-;-ºhÛ-¾Å-ÇÀ-qô-Ÿï-iG-¤-¼ïh.

Bài tập 7

(a) P-ÇÀôz-IÔ¼-»ôhü ºhÛ- P -Xï-qô-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü DôP-±ô-w-GÛ¼-ºhÝG P-±ô-ºhÛ¼-»ôhü zôh-¾-¼Û-¤fô-qô-¤P-qô-»ôG-¼ïhü ºhÛ-»G-qô-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü Eïh-¼P-±ô-GÅô¾-Çeôm-¾-ºhÝG ¼Û-ºhÛ-¤fô-qô-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü DôP-±ô-zôh-¾-ºhÝG/ »ôG-¼ïh. DôP-»-GÛ¼-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü zôh-¾-G»G-¤P-qô-ºhÝG/ »ôG-¼ïh. M-G¼-¾-±-z-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü hï-¼ÛP-Fô¤-¾-¤Û-¤P-qô-ºhÝG ¼Û-¾-Åï¤Å-Tm-»ôG-¼ïhü P-±ô¼-hPÞ¾-¤P-qô-»ôh. DôP-¾-zÞ-GZÛÅ-ºhÝG/ »ôG-¼ïhü

(b) P-mP-¾-¤Û-ºhÝG-GÅü P¼-EÛ-GZÛÅ-¤Û-ºhÝG-GÅü Eïh-¼P-w-GÛ¼-¤ïh-qÅü Eïh-¼P-¾-hïz-¿YP-DÞ-¤ïh-qÅü DôP-xÛ-M¾-¾-¤Û-ºhÝG-GÅü DôP-¾-¾Å-;-¤Û-ºhÝG-GÅü DôP-zôh-¾-»ôG-¤-¼ïh-qÅ DôP-±ô¼-xG-¾Å-¤Û-ºhÝG-GÅü

(c) 1. DôP-¾-hÝG-ÇÀôG-ºhÝG-GÅ./ »ôG-¼ïh-qÅ.

2. DôP-Fô¤-¾-ºhÝG-GÅ./ »ôG-¼ïh-qÅ.

3. DôP-DôP-GÛ-Å+Ý-¤Vïh-¼ïh-qÅü

4. DôP-±ô¼-Í-z-»ôG-¼ïh-qÅü

5. DôP-»-GÛ¼-ºhÝG-GÅü

Bài tập 8

(a) 1. P-M-G¼-¾-zÇkh-q-»Ûmü 2. DôP- - ¤-¤W¾-G-ºIô-z-¼ïhü 3. ¼Å-¾-|ÛÅ-hGôÅ-¼ïhü

4. ºhÛ-D-¾-VßGÅü

5. ºhÛ¼-zŸÝGÅü

6. GmÅ-zÅ+ô¼-¾-ºIôü

7. Zm-G-ºIôü

8. h -V-Áôh-G-ºIôü

9. d-ôm-G-ºIôü

10. Vß-ºfÞP-G-ºIôü

(b) 1. ¾G-q-¼Þ-¾ïm./ ¾G-bà-¾ïmü

2. xG-bà-zŸïÅü

3. hqï-¤²ôh-DP-hÝ-xÛmü

4. zôh-hÝ-xÛmü

Bài tập 9

(a) 1. DôP-GÛ-xG 7. zôh-ˆÛ-Å-V-

2. P-±ôºÛ-mP- 8. ¤ÛG-GÛ-G¸Û-¤- 3. G»G-GÛ-Á- 9. m¤-¤DºÛ-vÛm-q- 4. Gm¤-HÛ- ¼ -¤- 10. M¾-Dz-ˆÛ-¤Û-¤P- 5. hq¼-HÛ-ÇtÛP-ÁôG- 11. z¾-HÛ-Çeôh-fÞP- 6. hq¼-VÅ-ˆÛ-GôP-±h- 12. VôÅ-ˆÛ-hôm-hG-

(b) PºÛ-ŸÐ-¤ô- DôP-GÛ-DP-q- DôP-±ôºÛ-hïz- P-±ôºÛ-zÞ- DôP-GÛ-Í-z-±ô- hq¼-HÛ-±h-z¾-HÛ-ÍÞ-ÅÞ- Eïh-¼P-GÛ-xG- Eïh-¼P-GÛ-xG- G-

(c) 1. VßºÛ-O-Vïm-qô-Gô-GÛ-»ôG-¼ïhü

2. ÁÛP-GÛ-»¾-G-¤P-qô-BïÅ-ÁG

3. PºÛ-¾ÞP-q-BÛh-qô-»ôh.

4. GÅ-ˆÛ-±ÛG-ºhÛ m -qô-ºhÝG

5. Eïh-¼P-GÛ-zÞ-ºhÛ¼-ºhÝG
6. ÇeG-GÛ-¤Vï-z-nô-qô-»ôG-¼ïhü
7. ÇK¤-HÛ-¿kï-¤ÛG-P¼-»ôhü
8. zôh-qºÛ-Ÿ¾-¾G-vô-qô-ºhÝG-GÅü
9. ¾ÞP-qºÛ-FÛ¤Å-¾-z¯Û-ÆâP-,ïh-hGôÅ-¼ïhü
10. ¤ÛºÛ-¼P-zŸÛm-mÛ-zXôh-h;º-z-ŸÛG-¼ïhü
11. M-¤±ôºÛ-¡-½ÀzÅ-Gm¤-¾-¤VôP-zŸÛm-ºhÝG
12. Ÿ¾-¾G-GÛ- - z-G¸ÛGÅ-¼ôGÅ-GmP.ü
13. P-±ôºÛ- h -hï m -qô-ºhÝG-GÅü
14. VôÅ-ˆÛ-hôm-hG-mÛ-¸z-TÛP-M-Vï-z-ŸÛG-¼ïhü
15. DôP-GÛ-xG-¾-yïP-z-ŸÛG-zÇo¤Å-ÁG

Bài tập 10

(a) 1. P-±ô-Fô¤-¾-ºIô-GÛ-»Ûmü 2. DôP-ÇÀôz-IÔ¼-xÛm-q-¼ïhü 3. P-±ô-¾Å-DÞPÅ-¾-xÛm-q-»Ûmü

4. Eïh-¼P-Ÿ¾-¾G-¤Vôh-qÅü
5. P-»Û-Gï-ºƒÛ-hGôÅ-»ôhü
6. DôP-GÛÅ-xG-ƒÛÅ-GmP-q-¼ïh.
7. DôP-ÇÀôz-¢ôP-,ïh-ˆÛ-ºhÝG
8. Eïh-¼P-¾Å-;-,ïh-ˆÛ-»ôh-qÅü
9. PÅ-Å+h-V-zÁh-q-»Ûmü
10. P-±ôÅ-ÇÀôz-¢ôP-,Å-q-»Ûmü
11. DôP-GÛÅ-zÅ¤- ô-zbP-q-¼ïhü
12. Eïh-¼P-GÛÅ-hGôPÅ-q-zŸïÅ-¼ôGÅ-GmP.ü

(b) 1. P-ºIô-GÛ-»Ûmü
2. DôP-wïzÅ-ˆÛ-ºhÝG
3. DôP-±ô-ÇÀïzÅ-ÅôP.ü
4. Eïh-¼P-GÛÅ-,Å-q-¼ïhü
5. P-±ô-»ôP-GÛ-»Ûmü
6. DôP-±ôÅ-hï-Eïh-¼P-¾-ºzÞ¾-HÛ-¼ïhü
7. hï-DôP-±ôÅ-P¼-vh-,ãP.ü
8. PÅ-hï-ºiÅ-,ïh-ˆÛ-¤-¼ïhü
9. ºhÛ¼-DôP-wïzÅ-ˆÛÅü
10. DôP-GÅô¾-W-¤Vôh-ˆÛ-ºhÝG
11. P-D-¾G-¸-GÛ-»ôhü
12. Eïh-¼P-wïzÅ-qÅü
13. Eïh-¼P-ºhÛ¼-xG-¾Å-GmP-GÅü
14. DôP-wïzÅ-ˆÛºhÝG-GÅü
15. DôP-±ô-ÇÀôz-IÔ¼-ºIô-GÛ-ºhÝG-GÅ.
16. DôP-±ô-»ôP-GÛ-ºhÝG-GÅü

17. P-»ôP-G/ P-zT¼-G
18. Eïh-¼P-º²Ûm-IÔ¼-fïG-qÅ./ wïzÅ-qÅü
19. DôP-ºhÛ¼-wïzÅ-ˆÛ-¤Û-ºhÝG-GÅü
Bài tập 11

(a) 1. Eïh-¼P-¾-G-¼ï-hGôÅ-m-»P-PÅ-vh-ˆÛ-»Ûmü
2. PÅ-G-¼ï-,Å-m-»P-DôP-hGº-GÛ-¤-¼ïhü
3. P-±ôÅ-G-¼ï-¸Å-m-»P-DôP-±ô¼-vôh-ˆÛ-»ôhü
4. PÅ-G-¼ï-¾z-m-»P-DôP-±ôÅ-Zm-HÛ-¼ïhü
5. ºhÛ¼-G-¼ï-|ÛÅ-m-»P-ºIÛGÅ-ˆÛ-¼ïhü
6. DôP-¾-G-¼ï-vh-m-»P-hGº-qô-»ôP-GÛ-¼ïhü
7. DôP-GÛÅ-G-¼ï-¤fôP-m-»P-Zô-GÛ-ºhÝG
8. ¿eh-¤ô-G-¼ï-zÇem-m-»P-P-¿e-GÛ-¤ïhü
9. DôP-GÛÅ-G-¼ï-Gô-m-»P-P-±ô¼-zÁh-ˆÛ-¼ïhü
10. DôP-GÛÅ-G-¼ï-im-m-»P-,ïh-ˆÛ-¼ïhü (b) 1. Eïh-¼P-GÛ-¤±m-¾-G-¼ï-ŸÝ-GÛ-»ôhü
2. DôP-GÛ-¤±m-¾-G-¼ï-ŸÝ-GÛ-»ôG-¼ïhü
3. Eïh-¼P-G-¼ï-GmP-GÛ-»ôhü
4. DôP-G-¼ï-GmP-GÛ-¼ïhü
5. DôP-¾-G-¼ï-»ôG-¼ïhü
6. Eïh-¼P-¾-G-¼ï-»ôhü
7. ¤Û-ºhÛ-G-¼ï-¼ïhü
8. DôP-GÛ-¾Å-;-G-¼ï-¼ïhü
9. DôP-±ô¼-G-¼ï-ºhÝG
10. Eïh-¼P-GÛÅ-G-¼ï-GmP-qÅü
11. h-¿e-DôP-G-¼ï-GmP-GÛ-»ôG-¼ïhü
12. Eïh-¼P-G-¼ï-¤Vôh-G
13. Eïh-¼P-G-¼ï-¤Vôh-ˆÛ-»ôhü
14. ºhÛ-G-¼ï-,ïh-»G-¼ïhü
15. Eïh-¼P-¾-G-¼ï-hGôÅ-ºhÝG
Bài tập 12

(a) 1. Eïh-¼P-ºhÛ¼-G-hÝÅ-wïzÅ-G

2. DôP-G-hÝÅ-»ôP-GÛ-ºhÝG
3. º²Ûm-IÔ-G-hÝÅ-ºGô-±ßGÅ-ˆÛ-¼ïhü
4. Eïh-¼P-¾Å-;¼-G-hÝÅ-ºIô-GÛ-»ôhü
5. DôP-ºhÛ¼-»ôh-hÝÅ-PÅ-ºhÛ-¾z-q-»Ûmü
6. DôP-M-G¼-¾-»ôh-hÝÅ-P¼-¤W¾-,ãP.ü
7. P-VßP-VßP-»Ûm-hÝÅ-zôh-¾-ºIô-¥ôP.ü
(b) 1. Eïh-¼P-G-hÝÅ-wïzÅ-ˆP-/ m-»P-P¼-GÅÞPÅ-¼ôGÅ-GmP.ü 2. ¾Å-;-ºhÛ-G-hÝÅ-,Å-ˆP-/ m-»P-ºIÛGÅ-ˆÛ-¼ïhü 3. P-G-hÝÅ-xÛm-ˆP-/ m-»P-DôP-Çkôh-ˆÛ-¤Û-ºhÝG 4.

DôP-GÛÅ-G-hÝÅ-ˆP-/ »Ûm-m-»P-hï-ºiÅ-,ïh-ˆÛ-¤-¼ïhü 5. DôP-G-hÝÅ-ˆP-/ »Ûm-m-»P-ºhÛ¼-wïzÅ-ˆÛ-¤-¼ïhü 6. PÅ-G-hÝÅ-»Ûm-»P-/ m-»P-ºhÛ-ºiÅ-,ïh-ˆÛ-¤ïhü

(c) 1. Eïh-¼P-Fô¤-¾-G-hÝÅ-ºIô-G

2. Eïh-¼P-G-hÝÅ-xÛm-q-»Ûmü

3. P-G-hÝÅ-xÛm-G

4. DôP-G-hÝÅ-xÛm-q-¼ïhü

5. P-±ô-G-hÝÅ-ºIô-G/ ºIô-GÛ-»Ûm-q.

(d) 1. Tôi đã viết cuốn sách này khi tôi còn sống ở Tây Tạng.

2. Anh ta đã không có mặt ở đây khi tàu hỏa đến.

3. Nếu tàu hỏa [đã] đến đúng giờ thì chúng ta đã không bị trễ giờ.

Bài tập 13

(a) 1. Cái nào là cuốn sách của bạn?

2. Cuốn sách nào là cuốn sách của bạn?

3. Cái nào là nhà của bạn?

4. Anh ta đã làm hỏng cái máy ảnh nào?

5. Bức thư này được viết với cây bút nào?

6. Cái đồng hồ mà tôi đã mua không chạy.

7. Anh ta sẽ ở trong căn phòng nào?

8. Chúng ta sẽ ở trong căn phòng nào?

9. Người đàn ông nào đã gây ra rắc rối?

(b) 1. Eïh-¼P-d-G-GÛÅ-G»ÞGÅ-,ãP.ü 2. Eïh-¼P-¾-EÛ-G-GÛÅ-Åô-zMz-,ãP.ü 3. @P-q-G-GÛÅ-qô-¾ô¼-GhôP-MG-ŸÝÅ-q-¼ïhü

4. zÞ-G-GÛÅ- G -F-z¸ôÅ-q-¼ïhü

5. Eïh-¼P-ÇÀôz-IÔ-G-GÛ¼-ÇÀôz-¢ôP-,Å-q-»Ûmü

6. ºhÛ-º²Ûm-IÔ-G-GÛ-¼ïhü

7. G-GÛ-Eïh-¼P-GÛ-º²Ûm-IÔºÛ-hGï-Lm-¼ïhü

8. Eïh-¼P-GÛÅ-P¼-zÇo¤Å-wïzÅ-qºÛ-Vß-±ôh-hï-»G-qô-Ÿï-iG-ºhÝG

Bài tập 14

(a) 1. Eïh-¼P-G-q¼-wïzÅ-qü

2. Eïh-¼P-G-q¼-fïG-G/ fïG-GÛ-»ôhü

3. DôP-G-q¼-ºIô-GÛ-¼ïh./ º Iô-GÛ-ºhÝG

4. Eïh-¼P-GÛ-Å+Ý-¹-G-q¼-»ôhü

5. DôP-±ô-G-q¼-xÛm-q-¼ïhü

6. zôh-ˆÛ-hqï-¤²ôh-DP-G-q¼-»ôG-¼ïhü

7. DôP-±ô-G-q¼-zŸÝGÅ-ˆÛ-»ôG-¼ïhü

8. DôP-GÛÅ-ºhÛ-G-q¼-,ïh-fÞz-ˆÛ-¼ïhü

9. qÞ-GÝÅ-ºhÛ-G-q¼-ÁïÅ-fÞz-ˆÛ-¼ïhü 10. P-G-q¼-xÛm-m-»P-ºhÛ-¤Z¤-hÝ-ºEï¼-ºIô-GÛ-»ôhü (b) 1. Anh ta đi đâu thì con chó của

anh ta [sẽ] theo đó. 2. Bạn có sẽ theo tôi đến bất kỳ nơi nào mà tôi đi? 3. Tôi đã ở khắp mọi nơi. 4. Hôm qua tôi đã đi khắp nơi. 5. Cậu này sẽ đi bất kỳ nơi nào mà cậu được điều đến. 6. Mặc dù anh ta có nhưng anh ta nói là không có. 7. Mặc dù anh ta đã không có mặt ở đây nhưng người ta lại bảo là anh ta đã có mặt ở đây.

Bài tập 15

(a) 1. DôP-±ô-G-mÅ-¼ïhü
2. DôP-±ô-G-mÅ-»Ûm-PÅ-ÁïÅ-ˆÛ-¤ïhü
3. Eïh-¼P-G-mÅ-»Ûm-qü
4. P-zôh-mÅ-»Ûmü
5. DôP-¾ÞP-q-G-mÅ-¼ïhü
6. DôP-»P-zôh-mÅ-¼ïhü
7. DôP-±ô-G-mÅ-»ôP-z-¼ïhü
8. DôP-±ô-Í-¤Û-¼Û-;-mÅ-»ôP-q-¼ïhü
9. P-G-mÅ-¼ïhü
10. Eïh-¼P-zôh-mÅ-¼ïhü (b) 1. Mưa đã xuất phát từ đâu?
2. Mưa đã xuất phát từ đại dương.
3. Trái trứng khởi thủy từ đâu?
4. Trái trứng khởi thủy từ con gà mái.
5. Bạn đến từ đâu ngay lúc này đây?
6. Tôi đã đến từ nhà ngay lúc này đây.
7. Anh ta đã lấy cái này từ đâu?

Bài tập 16

1. - GÝ-ºhÛ¼-GôP-G-±h-¼ïhü
2. ÍÞ-ÅÞ-V-GTÛG-¾-GôP-G-±h-¼ïhü
3. DôP-¾-±ÛGÅ-DïzÅ-ºhÛ-ºiÅ-G-±h-ºhÝG
4. ÇÀôz-IÔ-w-GÛºÛ-mP-¾-zÞ-¤ô-G-±h-»ôG-¼ïhü
5. h-¿e-Vß-±ôh-G-±h-¼ïhü
6. hï-¼ÛP-±ïÅ-q-G-±h-¼ïhü
7. Eïh-¼P-¾-xG-hPÞ¾-G-±h-»ôhü
8. ÇÀôz-yâG-¼ï-¾-G-±h-¼G-GÛ-¼ïhü
9. Eïh-¼P-ºhÛ-Vß-±ôh-G-±h-¾-ºGô-º²âGÅ-ˆÛ-»Ûmü
10. Eïh-¼P-Vß-±ôh-G-±h-¾-º²Ûm-IÔ¼-wïzÅ-ˆÛ-»ôhü
11. ºhÛ-ZÛ-¤-G-±h-ˆÛ-¾Å-;-¼ïhü
12. ºhÛ¼-GôP-G-±h-¼ïhü
13. PÅ-DôP-¾-G-±h-vh-q-»Ûm-im-HÛ-¤Û-ºhÝG
14. Eïh-¼P-¾-xG-hPÞ¾-G-±h-hGôÅ-ˆÛ-ºhÝG

Bài tập 17

(a) 1. DôP-w-GÛ¼-G-¼ï-,Å-mÅ-fïG-q-¼ïhü

2. DôP-G-¼ï-‚Å-mÅ-¤-»ôP-z-¼ïhü
3. DôP-±ô-w-GÛ¼-G-¼ï-‚Å-mÅ-ºIô-VôG-GÛ-»ôG-¤-¼ïhü
4. Eïh-¼P-GÛÅ-ºhÛ-G-¼ïºÛ-hôm-hG-¾-‚Å-q-»Ûmü
5. DôP-G-ºiÅ-Åï-»ôP-q-¼ïhü
6. DôP-GÛÅ-ºhÛ-G-ºiÅ-Åï-z¸ô-GÛ-¼ïhü
7. ºhÛ-G-ºiÅ-Åï-zïh-uôh-‚ïh-hGôÅ-¼ïhü
8. DôP-¾-hq¼-VÅ-G-ºiÅ-TÛ-»ôG-¼ïhü
9. DôP-¤Û-G-ºiÅ-TÛ-»Ûm-Eïh-¼P-GÛÅ-¤Eïm-HÛ-»ôh-qÅü
10. Eïh-¼P-GÛ-Í-z-G-ºiÅ-»ôhü (b) 1. Vì sao anh ta lại lấy đi tất cả?
2. Bạn đã nói với anh ta như thế nào?
3. Người đàn ông kia là hạng người nào?
4. Làm thế nào mà [bạn] đã lấy được cái này từ anh ta?
5. Vì sao lại không thể được?
6. Anh ta đã lấy cái này vì mục đích gì?
7. Vì lý do gì? / Tại sao?
8. Vậy thì chúng ta phải làm cái gì? Vậy thì đã sao?

Bài tập 18

(a) 1. Eïh-¼P-ÅÞ-»Ûm-qü
2. DôP-ÅÞ-¼ïhü
3. P-ÅÞ-¼ïhü
4. Eïh-¼P-¤Z¤-hÝ-»ôP-¤Dm-zÞ-¤ô-hï-ÅÞ-¼ïhü
5. Eïh-¼P-¾-z;º-¤ô¾-ŸÝ-¤Dm-¤Û-hï-ÅÞ-¼ïhü
6. ºhÛ-ÅÞÅ-‚Å-q-¼ïhü
7. ºhÛ-ÅÞ-GP-GÛÅ-‚ïh-fÞz-ˆÛ-¤-¼ïhü
8. ºhÛºÛ- ô¼-¾-ÅÞ-GP-GÛÅ-ÁïÅ-ˆÛ-»ôG-¤-¼ïhü
9. hï-ÅÞÅ-‚Å-q-»Ûm-Eïh-¼P-GÛÅ-¤Eïm-HÛ-»ôh-qÅü
10. ÅÞÅ-ÁïÅ-ˆÛ-¼ïhü
11. ºhÛ-ÅÞÅ-ˆP-zïh-uôh-‚Å-VôG-GÛ-¼ïhü
12. ºhÛ-ÅÞºÛ- à-GÝ-¼ïhü
13. Eïh-¼P-GÛÅ-ÅÞ¼-z;º-ºiÛ-GmP-qü
14. Eïh-¼P-ÅÞ¼-z;º-¤ô¾-GmP-hGôÅ-»ôhü
15. PÅ-ÅÞ¼-z;º-¤ô¾-ŸÝ-hGôÅ-¼ïhü (b) 1. Tôi sẽ nói chuyện với ai?
2. Ai đã nói điều này?
3. Đây là lỗi của ai?

Bài tập 19

(a) 1. P-±ô-hïz->ÀôG-G-ºIô-GÛ-»Ûmü
2. P-»Û-Gï-º|Û-G-ºIô-GÛ-»Ûmü
3. P-DôP-¾- h -V-Áôh-G-ºIô-GÛ-»Ûmü
4. DôP-Vß-¾ïm-G-ºIô-GÛ-¼ïhü

5. DôP-P-fÞG-G-ÇÀïzÅ-,ãP.ü
6. Eïh-¼P-±¾-G¸ÛGÅ-G-fïG-GÛ-»Ûm-qÅü
7. h-P-D-¾G-z¸ô-G-ºIô-GÛ-»Ûmü (b) 1. P-zôh-qºÛ-D-¾G-z¸ô-ÇePÅ-zÇÀz-ˆÛ-»Ûm.
2. P-ÇoÝ¤-ºDô¼-GbôP-ÇePÅ-zÇÀzÅ-±¼-q-»Ûmü
3. DôP-hïP-ÅP-Gm¤-Iâ-GbôP-ÇePÅ-¢ôP-GÛ-»ôG-¼ïhü
4. PÅ-º±ï¤-zÞ-MG-ÇePÅ-»G-qô-ÁïÅ-ˆÛ-»ôhü
5. zôh-Å+h-zÇÀz-»G-¾Å-ÇÀ-qô-¼ïhü
6. DôP-D-¾G-z¸ô-»G-zÇÀz-G-xÛm-q-¼ïhü
7. zôh-qºÛ-·¾-¾G-z¸ô-ÇePÅ-¤Eïm-HÛ-»ôh-qÅü
8. P-ZÛm-¿e¼-zôh-»ÛG-zÇÀz-G-ºIô-GÛ-»ôhü 9. DôP-±ô-G¸º-ZÛ-¤¼-Z-¸Ûm-G-xÛm-ÁG

Bài tập 20

(a) 1. EÛÅ-Dô-ÇKô-ºI¤-¾-z;G-q-¼ïhü
2. GPÅ-zzÅ-mÅ-¾¤-D-zGG-q-¼ïhü
3. PÅ-DôP-fïPÅ-GZÛÅ-h|Û¾-q-»Ûmü
4. qÞ-GÝ-ºhÛÅ-PºÛ- à-GÝ-zTG-ÁG
5. P-ºEG-q-ÇKP-¾-fïPÅ-GZÛÅ-¼Û¾-,ãPüü
6. @Ýz-ˆG-ºhÛºÛ-@P-q-»-GTÛG-VG-ÁG
7. DôP-±ôÅ-ÅPÅ-MÅ-ˆÛ-zÇem-q-zÇoÝzÅ-q-¼ïhü
8. ¾ÞGÅ-Æô¾-ºhÛ-¤HôGÅ-qô-mÝz-ˆÛ-¼ïh.
9. ¤Û-ºhÛÅ-P-DôP-Fô-zÇÀPÅ-,ãP.ü
10. DôP-hôm-hG-¤ïh-q¼-DôP-Fô-¾PÅ-ÅôP.ü
11. DôP-GÛÅ-P¼-Vß-Gbô¼-HÛ-ºhÝG
12. ºhÛ¼-zÇkh-m-Vß-ºfô¼-HÛ-¼ïhü
13. DôP-GÛÅ-ÁÛP-GÁG-GÛ-¼ïhü
14. ÁÛP-ºhÛ-¤HôGÅ-qô-GŸG-GÛ-¼ïhü
15. DôP-GÛÅ-hÝG-ÇÀôG-±P-¤-VßºÛ-mP-¾-Ç~PÅ-±¼-ÁG
16. PºÛ-hÝG-ÇÀôG-V¼-qÅ-¡h-hï-zPÅ-ÅôP.ü
Nghĩa của các câu trên
1. Con chó đã chặn anh ta ở cửa.
2. Sau khi tuyết rơi thì đường [đã] bị nghẽn.
3. Tôi đã đánh anh ta hai lần.
4. Đứa bé này đã làm gãy cây bút của tôi.
5. Tôi bị ngã hai lần trên băng tuyết.
6. Một chân của cái ghế này đã bị gãy.
7. Họ đã hủy diệt giáo pháp của đức Phật.
8. Tục lệ này sẽ sớm bị mai một.
9. Người đàn ông này đã làm tôi giận dữ.
10. Anh ta đã vô cớ nổi giận.
11. Anh ta tóe nước vào người tôi.

12. [Bạn] sẽ bị tạt nước nếu [bạn] tiếp tục ở đây.
13. Anh ta sẽ chẻ củi.
14. Loại củi này sẽ gãy nhanh chóng.
15. Anh ta đã nhúng toàn bộ hàng hóa vào nước.
16. Quần áo của tôi hoàn toàn ướt đẫm vì mưa.
(b) 1. PÅ-GÅ¼-ºHã¼-Zm-HÛ-»ôhü

2. PÅ-GÅ¼-ºHã¼-Iô-GÛ-ºhÝG
3. PÅ-ºhÛ-Gô-,ãP.ü
4. zÞ-GÝ-hïÅ-PºÛ-hïz-h|¾-ÅôP.ü
5. PÅ-ÁÛP-ÇkôP-¤P-qô-zTh-q-»Ûmü
6. PÅ-hïºÛ-Å+ô¼-¾-zÅ¤- ô-GbôP-GÛ-»ôhü
7. ºhÛ¼-¤Û-¤P-qô-¼Û¾-HÛ-ºhÝG
8. P-hïºÛ-fôG-¾-ºHôh-q-Ÿï-iG-BïÅ-,ãPü.
9. P-BåG-¤ï¼-¾PÅ-ˆÛ-ºhÝG
10. P-ºEG-GÛ-ºhÝG
11. P-±-hÝz-º±ÛG-GÛ-ºhÝG
12. DôP-¡h-hï-ºfô¤Å-ÅôP.ü
13. hïP-ÅP-P-Ÿï-iG-Zôz-ˆÛ-ºhÝG
14. z Å-¼ï-P-¤Gô-»Þ¼-ºDô¼-HÛ-ºhÝG
15. ¤±ô-ºhÛºÛ-mP-¾-¤Û-GTÛG-hÛ¤Å-q-¼ïhü
16. h-P-iôh-DÞG-»ôP-GÛ-ºhÝG
17. P-Gh-¤ô-Ÿï-iG-Áô¼-HÛ-ºhÝG
18. Vß-ºhÛ-ºDô¾-HÛ-ºhÝG
19. DôP-GÛÅ-P¼-DôP-Fô-Ÿï-iG-zÇÀPÅ-,ãP.ü
20. Eïh-¼P-GÛ-zôh-Å+h-»¼-MÅ-ºIô-GÛ-ºhÝG
Bài tập 21

(a) 1. Chúng tôi đã lấy được tất cả.
2. Bạn đã có lấy được [cái đó] không?
3. Anh ta đã lấy được [cái đó].
4. Vậy thì chuyện gì đã xảy ra?
5. Chuyện gì đã xảy ra với anh ta?
6. Chuyện gì đã xảy ra với bạn?
7. Chúng tôi đã thấy tất cả.
8. Tôi đã nghe tin này hôm qua.
9. Họ đã cho tôi cái này.
10. Anh ta đã dạy tôi điều này.
(b) 1. DôP-GÛÅ-P-¤Z¤-hÝ-ºFÛh-,ãPü. 2. DôÅ-P-D-Å-ZïÅ-,ãP.ü

3. P¼-hPÞ¾-DP-mÅ-hPÞ¾-¼G-¤-,ãP.ü

4. Eïh-¼P-¾-hïz-¼G-,ãP-PÅü

5. Eïh-¼P-GÛÅ-¤Û-hï-¤fôP-,ãP-PÅü

6. DôÅ-Eïh-¼P-¾-fÞz-±ôh-zbP-,ãP-PÅü

7. DôP-GÛÅ-Eïh-¼P-¾-GÁï-GÁï-zbP-,ãP-PÅü

8. ¤Û-ºhÛ-±ô¼-G-¼ï-,Å-q-¼ïhü

9. Eïh-¼P-GhP-hGôP-ºEG-,ãP-PÅü

10. ¾GÅ-¤-,ãP.ü P-Eôm-mÅ-ºEG-¤-,ãP.ü

Bài tập 22

(a) Ghi nhớ 1 - 20 _ _ chig nyi sum shi nga t’u dü;n gyä`: gu chu _ _ chug-chi`: chu;ng-nyi`: chug-sum chüb-shi chö:-nga chu- t’u`: chub-dü;n chob-gyä`: chu-gu nyi-shu

(b) Ghi nhớ chig chu gya to;ng ti bum sa-ya ch’e-wa: t’u;ng-ch’ur

(c) zTß-GZÛÅü zTßü zTô-¿Sü ZÛ-ÁÝ-¯-GÅÞ¤ü ÅÞ¤-Tß-Åô-¿S.ü zÛ-zTß-Ÿï-zhÝmü ¿S-zTß-P-¿S.ü iâG-Tß-¼ï-zŸÛü zhÝm-Tß-hôm-zhÝmü zMh-Tß-H-¿S.ü hGÝ-zTß-Gô-hGÝ zM-f¤-qü zM-hP-¿S.ü ZÛÅ-zM-¿S.üVÛG-ÇeôP-f¤-q. ÇeôP-yG-GTÛG (d) 1. 256 ZÛÅ-zM-¿S-zTß-P-iâG 2. 2559 ZÛÅ-ÇeôP-¿S-zM-¿S-zTß-P-hGÝ 3. 14334 VÛG-FÛ-zŸÛ-ÇeôP-ÅÞ¤-zM-ÅÞ¤-Tß-Åô-zŸÛ. 4. 156556 VÛG-ºzÞ¤-¿S-FÛ-iâG-ÇeôP-¿S-zM-¿S-zTß-P-iâG 5. 15506 VÛG-FÛ-¿S-ÇeôP-¿S-zM-(zTß-¤ïh-)iâG 6. 2518 ZÛÅ-ÇeôP-¿S-zM-zTô-zMhü

hGï-¾ïGÅ-ºwï¾üü

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.